

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2021

**HỒ SƠ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO  
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ**

1. Tên cơ sở đăng ký: Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa

Tên giao dịch quốc tế bằng Tiếng Anh: Thanh Hoa Medical College

2. Địa chỉ trụ sở chính: 177 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 02373.951.081, Fax: 02373.950.410

Website: [cyt.edu.vn](http://cyt.edu.vn), Email: [pdtcaodangyth@gmail.com](mailto:pdtcaodangyth@gmail.com)

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) số: 2360/QĐ-BGDĐT

Ngày, tháng, năm cấp: 11/05/2004. Cơ quan cấp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Họ và tên Hiệu trưởng: Mai Văn Bảy

Quyết định bổ nhiệm/công nhận số: 638/QĐ-UBND ngày 18/02/2019. Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 136/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN.

Ngày, tháng, năm cấp: 09/11/2020. Cơ quan cấp: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

<b>TT</b>	<b>Tên ngành/ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành/ngành</b>	<b>Quy mô đào tạo/năm</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>
1.	Dược	6720201	280	Cao đẳng

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô đào tạo/năm	Trình độ đào tạo
		5720201	10	Trung cấp
2.	Điều dưỡng	6720301	400	Cao đẳng
		5720301	80	Trung cấp
3.	Hộ sinh	6720303	50	Cao đẳng
4.	Dinh dưỡng	6720401	20	Cao đẳng
5.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	6720603	40	Cao đẳng
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6720602	40	Cao đẳng
7.	Kỹ thuật hình ảnh y học	6720601	30	Cao đẳng
8.	Kỹ thuật phục hình răng	6720604	60	Cao đẳng
9.	Y sỹ	5720101	40	Trung cấp
10.	Y sỹ y học cổ truyền	5720102	20	Trung cấp

*Tại mỗi chuyên ngành nhà trường đang đào tạo, nhà trường có đủ điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị dụng cụ đào tạo, chương trình, giáo trình, nhà giáo đạt chuẩn đáp ứng số lượng sinh viên tăng thêm từ 30 – 50 % so với chỉ tiêu tuyển sinh được cấp phép hằng năm, vì vậy nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh quy mô tuyển sinh/ trong năm giữa các ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp trong cùng nhóm ngành nghề kể từ ngày 01/4/2021 và đảm bảo không vượt quá tổng quy mô tuyển sinh/ năm được cấp phép.*

## **B. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH NGHỀ**

### **I. Các điều kiện cơ sở vật chất chung cho các ngành:**

#### **1. Phòng làm việc, khu nhà hiệu bộ:**

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Phòng Hiệu trưởng	01	50	
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	03	120	
3.	Phòng Quản lý Đào tạo	02	120	
4.	Phòng Tổ chức - Hành chính	03	120	
5.	Phòng Tài chính - Kế toán	02	80	
6.	Phòng Khảo thí & ĐBCL	04	120	
7.	Phòng Công tác HS-SV	02	80	
8.	Phòng Khoa học & QHQT	02	80	
9.	Ban đào tạo theo nhu cầu xã hội	01	50	
10.	Phòng hội nghị	03	250	
11.	Phòng văn thư	01	40	
12.	Ban Quản lý Ký túc xá	01	50	
13.	Phòng khám bệnh	01	1000	
14.	Bộ môn Nội - Truyền nhiễm	01	40	
15.	Bộ môn Ngoại	01	40	
16.	Bộ môn Sản	01	40	
17.	Bộ môn Nhi	01	40	
18.	Bộ môn Xét nghiệm	01	40	
19.	Bộ môn Y cơ sở	01	40	
20.	Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh	01	40	
21.	Bộ môn Y tế công cộng	01	40	
22.	Bộ môn Điều dưỡng	01	40	

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
23.	Bộ môn Dược	01	40	
24.	Bộ môn Chuyên khoa	01	40	
25.	Bộ môn PHCN – Đông Y	01	40	
26.	Bộ môn Khoa học cơ bản	01	40	
27.	Bộ môn Ngoại ngữ	01	40	
28.	Bộ môn LLCT - GDTC&QP	01	40	
29.	Phòng nghỉ giáo viên	03	90	
30.	<b>TỔNG</b>	<b>44</b>	<b>2850</b>	

Có đầy đủ các phòng làm việc, phòng hành chính và khu hiệu bộ, bảo đảm đáp ứng cơ cấu tổ chức phòng, ban, bộ môn chuyên khoa, bảo đảm diện tích chỗ làm việc trung bình cho 300 giáo viên cơ hữu và kiêm chức : 9.5m<sup>2</sup>/ người (*Đảm bảo diện tích theo quy định 8 m<sup>2</sup>/ người*).

**2. Các công trình xây dựng phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên.**

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Sân thể thao	02	1500	
2.	Căng tin	01	500	
3.	Ký túc xá	60 (Phòng)	3000	
4.	Phòng khám bệnh đa khoa	20	1500	
5.	Hội trường lớn	01	500	
6.	Phòng đa phương tiện	01	200	

**3. Phòng học; phòng thí nghiệm; phòng, xưởng thực hành, thực tập; cơ sở sản xuất thử nghiệm.**

Tổng số 109 phòng thực hành và lý thuyết với tổng diện tích trên 1000m<sup>2</sup> hiệu năng sử dụng cho ngày 2 ca học phục vụ cho học lý thuyết, thực hành thí nghiệm, ngoài ra còn các phòng học lâm sàng tại các bệnh viện là cơ sở thực hành của nhà trường. Mỗi phòng với đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết để phục vụ tốt cho quá trình học tập ( *Có phụ lục kèm theo*).

Số lượng các phòng cụ thể như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Giảng đường phòng học Lý thuyết	59	5560	
2.	Phòng thi trắc nghiệm	1	100	
3.	Phòng máy ( Phòng tin học)	02	200	
4.	Phòng ngoại ngữ ( Phòng học thông minh)	01	60	
5.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	60	
6.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	60	
7.	Phòng thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60	
8.	Phòng thực hành Sinh học	01	60	
9.	Phòng thực hành Hoá học	1	60	
10.	Phòng thực hành Vi sinh vật - Ký sinh trùng	01	60	
11.	Phòng thực hành Hoá sinh – Miễn dịch	01	60	
12.	Phòng thực hành huyết học	01	60	
13.	Phòng thực hành KT Điều dưỡng	02	120	
14.	Phòng thực hành Tiền lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực)	01	60	
15.	Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh	01	100	

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
16.	Phòng thực hành Thực vật Dược – Dược liệu	01	60	
17.	Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm	01	60	
18.	Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng	01	60	
19.	Phòng thực hành Bào chế	01	60	
20.	Phòng Thực hành bán thuốc	1	100	
21.	Phòng thực hành Y học cổ truyền	1	60	
22.	Phòng thực hành Siêu âm 1	01	60	
23.	Phòng thực hành Siêu âm 2	01	60	
24.	Phòng thực hành X – Quang 1	01	60	
25.	Phòng thực hành X – Quang 2	01	60	
26.	Phòng học tích hợp chẩn đoán hình ảnh	01	60	
27.	Phòng thực hành Chăm sóc phụ nữ – KHH gia đình	01	60	
28.	Phòng thực hành Sản khoa – Sơ sinh	01	60	
29.	Phòng thực hành Phục hình răng.	01	60	
30.	Phòng thực hành Nha	01	60	
31.	Phòng thực hành Dinh dưỡng 1	01	60	
32.	Phòng thực hành Dinh dưỡng 2	01	60	
33.	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1	01	60	
34.	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2	01	60	
35.	Phòng thực hành Hoạt động trị liệu	01	60	

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
36.	Thư viện	02	300	
37.	Kho bộ môn GDTC – QPAN	01	50	
38.	Kho các bộ môn chứa dụng cụ thực hành của các Bộ môn.	10	500	

- Phòng học lý thuyết: 59 phòng; Diện tích: 5560 m<sup>2</sup>, bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (Đảm bảo diện tích theo quy định cho tối đa trên 1000 SV/ ca). Tuy nhiên đối với các lớp học Lý thuyết, Nhà trường bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày, tổng giờ lý thuyết chỉ chiếm 1/3 thời lượng Chương trình đào tạo, nên thực tế diện tích bình quân/ chỗ học lý thuyết cao hơn rất nhiều so với quy định.

- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: 50 phòng thực hành (5140 m<sup>2</sup>): diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

- Thực hành các môn lâm sàng tại bệnh viện - Cơ sở thực tập là các khoa tại các bệnh viện tuyến Tỉnh, Huyện: Đảm bảo diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm.

### **Danh sách tổng hợp các phòng thực hành theo theo từng ngành nghề:**

- + Điều dưỡng: 35 phòng/xưởng; diện tích: 2755 m<sup>2</sup>
- + Hộ sinh: 19 phòng/xưởng; diện tích: 1375 m<sup>2</sup>
- + Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: 18 phòng/xưởng; diện tích: 1310 m<sup>2</sup>
- + Kỹ thuật Hình ảnh Y học: 19 phòng/xưởng; diện tích: 1370 m<sup>2</sup>
- + Dược: 33 phòng/xưởng; diện tích: 2382 m<sup>2</sup>
- + Dinh dưỡng: 16 phòng/xưởng; diện tích: 1280 m<sup>2</sup>
- + Kỹ thuật Phục hồi chức năng: 17 phòng/xưởng; diện tích: 1435 m<sup>2</sup>
- + Kỹ thuật Phục hình răng: 22 phòng/xưởng; diện tích: 1435 m<sup>2</sup>
- + Y sỹ: 16 phòng/xưởng; diện tích: 1280 m<sup>2</sup>
- + Y sỹ y học cổ truyền: 15 phòng/xưởng; diện tích: 1080 m<sup>2</sup>

#### **4. Thư viện kèm phòng đọc: 500 m<sup>2</sup>**

- Có phần mềm và trang thiết bị phục vụ cho việc mượn, tra cứu, nghiên cứu tài liệu, có đủ sách giáo khoa, giáo trình tham khảo, bài giảng của các chuyên ngành, các học phần, môn học, các tài liệu chuyên ngành liên quan đáp ứng nhu cầu dạy và học.

#### **5. Cơ sở thực hành theo nghị định 111/2017/NĐ- CP**

Hiện tại, Nhà trường đã ký hợp đồng đào tạo thực hành lâm sàng với tất cả các Bệnh viện đảm bảo điều kiện là cơ sở thực hành theo quy định tại Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe gồm 30 bệnh viện:

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa
2. Bệnh viện Nhi Thanh Hóa
3. Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa
4. Bệnh viện Mắt Thanh Hóa
5. Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa
6. Bệnh Viện Tâm thần Thanh Hóa
7. Bệnh viện Y - dược cổ truyền
8. Bệnh viện Phổi Thanh Hóa
9. Bệnh viện Phục hồi chức năng Trung Ương
10. Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa
11. Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung
12. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định
13. Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa
14. Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước
15. Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn
16. Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy
17. Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát
18. Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành
19. Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành
20. Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương
21. Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn
22. Bệnh viện đa khoa huyện Ngọc Lặc
23. Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa
24. Bệnh viện đa khoa huyện Tĩnh Gia



25. Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh
26. Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân
27. Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc
28. Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống
29. Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân
30. Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn

## 6. Nhà giáo:

Hiện nay, nhà trường có **141** giảng viên cơ hữu có trình độ đại học trở lên. Trong đó, số giảng viên đang đi học và có trình độ sau đại học đạt trên 70%. Bên cạnh đó, trường có hơn **165** giảng viên thỉnh giảng với trên 60% có trình độ sau đại học.

Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 25 (Giảng viên cơ hữu) có thể đảm nhận được **quy mô tối thiểu trên 3525 sinh viên**; chưa kể số lượng giáo viên kiêm chức;

Số lượng giáo viên cơ hữu đảm nhận **trên 60 %** khối lượng chương trình của mỗi ngành nghề đào tạo.

Cán bộ đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, đạt tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ LĐTB&XH bảo đảm thực hiện mục tiêu và chương trình đào tạo:

**Đội ngũ nhà giáo với từng ngành nghề đào tạo đáp ứng quy mô tuyển sinh sau khi nhà trường đã điều chỉnh linh hoạt quy mô tuyển sinh giữa các ngành nghề có thể tăng 150 – 200 % số lượng trong mỗi chuyên ngành. Tuy nhiên đảm bảo không vượt quá tổng quy mô tuyển sinh trong năm của các ngành nghề trong cùng nhóm đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.**

+ Điều dưỡng: 70 người (*trong đó: nhà giáo cơ hữu: 40 người; nhà giáo thỉnh giảng: 30 người*);

+ Hộ sinh: 48 người (*trong đó: nhà giáo cơ hữu: 24 người; nhà giáo thỉnh giảng: 24 người*);

+ Kỹ thuật Hình ảnh Y học: 28 người (*trong đó: nhà giáo cơ hữu: 21 người; nhà giáo thỉnh giảng: 7 người*);

+ Kỹ thuật Xét nghiệm Y học: 38 người (*trong đó: nhà giáo cơ hữu: 24 người; nhà giáo thỉnh giảng: 14 người*);

+ Dược: 68 người (trong đó: nhà giáo cơ hữu: 29 người; nhà giáo thỉnh giảng: 39 người);

+ Dinh dưỡng: 27 người (trong đó: nhà giáo cơ hữu: 22 người; nhà giáo thỉnh giảng: 5 người);

+ Kỹ thuật Phục hồi chức năng: 34 người (trong đó: nhà giáo cơ hữu: 25 người; nhà giáo thỉnh giảng: 9 người);

+ Kỹ thuật Phục hình răng: 37 người (trong đó: nhà giáo cơ hữu: 26 người; nhà giáo thỉnh giảng: 11 người);

+ Y sỹ: 40 người (trong đó: nhà giáo cơ hữu: 29 người; nhà giáo thỉnh giảng: 11 người);

+ Y sỹ y học cổ truyền: 38 người (trong đó: nhà giáo cơ hữu: 28 người; nhà giáo thỉnh giảng: 10 người);

(Số liệu nhà giáo đảm bảo cho mỗi chuyên ngành có phụ lục kèm theo)

## 8. Chương trình – giáo trình đào tạo:

Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường.

### Các quyết định ban hành:

T T	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NỘI DUNG	NGÀY KÝ
1.	254/QĐ- CĐYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Dược hệ chính quy	15/4/2021
2.	257/QĐ- CĐYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học hệ chính quy	15/4/2021
3.	259/QĐ- CĐYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học hệ chính quy	15/4/2021
4.	255/QĐ-	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Điều	15/4/2021

<b>T T</b>	<b>SỐ QUYẾT ĐỊNH</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>NGÀY KÝ</b>
	CDYT-ĐT	dưỡng hệ chính quy	
5.	256/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Hộ sinh hệ chính quy	15/4/2021
6.	260/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật phục hình răng hệ chính quy	15/4/2021
7.	258/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật phục hồi chức năng hệ chính quy	15/4/2021
8.	538/QĐ- CDYT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Dinh dưỡng hệ chính quy	24/6/2019
9.	267/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Dược văn bằng 2 - Hệ vừa làm vừa học	15/4/2021
10.	375/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Dược chương trình 2 - Hệ chính quy	25/5/2021
11.	265/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Điều dưỡng văn bằng 2 - Hệ vừa làm vừa học	15/4/2021
12.	376/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Điều dưỡng chương trình 2 - Hệ chính quy	25/5/2021
13.	269/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học văn bằng 2 - Hệ vừa làm vừa học	15/4/2021
14.	377/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học chương trình 2 - Hệ chính quy	25/5/2021
15.	271/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học văn bằng 2 - Hệ vừa làm vừa học	15/4/2021
16.	266/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Dược văn bằng 2 - Hệ vừa làm vừa học (Cho đối	15/4/2021

T T	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NỘI DUNG	NGÀY KÝ
		tượng CD, CD nghề không thuộc khối ngành sức khỏe)	
17.	264/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Điều dưỡng văn bằng 2- Hệ vừa làm vừa học cho đối tượng CD, CD nghề không thuộc khối ngành sức khỏe)	15/4/2021
18.	268/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học văn bằng 2- Hệ vừa làm vừa học (Cho đối tượng CD, CD nghề không thuộc khối ngành sức khỏe)	15/4/2021
19.	270/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học văn bằng 2- Hệ vừa làm vừa học (Cho đối tượng CD, CD nghề không thuộc khối ngành sức khỏe)	15/4/2021
20.	272/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Điều dưỡng liên thông hình thức vừa làm vừa học	15/4/2021
21.	273/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học liên thông hình thức VLVH	15/4/2021
22.	274/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo cao đẳng Dược liên thông hình thức vừa làm vừa học	15/4/2021
23.	275/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo cao đẳng Hộ sinh liên thông hình thức vừa làm vừa học	15/4/2021
24.	535/QĐ- CDYT	Ban hành chương trình đào tạo Trung cấp Dược văn bằng 2 - Hệ chính quy	24/6/2019
25.	282/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Trung cấp điều dưỡng - Hệ chính quy	18/6/2019
26.	356/QĐ-	Ban hành chương trình đào tạo Trung cấp điều	13/5/2019

<b>T T</b>	<b>SỐ QUYẾT ĐỊNH</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>NGÀY KÝ</b>
	CDYT	đường văn bằng 2 - Hệ vừa làm, vừa học	
27.	527/QĐ- CDYT	Ban hành chương trình đào tạo Trung cấp y sỹ văn bằng 2 - Hệ chính quy	18/6/2019
28.	261/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Trung cấp y sỹ - Hệ chính quy	15/4/2021
29.	263/QĐ- CDYT-ĐT	Ban hành chương trình đào tạo Trung cấp Y sỹ y học cổ truyền - Hệ chính quy	15/4/2021

## **II. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO TỪNG NGÀNH NGHỀ:**

### **1. NGÀNH, NGHỀ DƯỠC**

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: 280 /năm;

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: 10 /năm;

#### **1.1. Cơ sở vật chất:** Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).

- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

**1.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:** Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

Phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy đảm bảo từ 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày).

*Thực tế đáp ứng 150% chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.*

<b>STT</b>	<b>Phòng thực hành</b>	<b>Số phòng</b>	<b>Diện tích phòng</b>



TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thị nh giả ng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Hoàng Linh	x		Dược		x			x
2.	Vũ Thị Linh	x		Bác sỹ		x			x
3.	Nguyễn Thị Huê	x		Dược		x			x
4.	Lê Thị Huyền	x		Dược			x		x
5.	Lê Thị Phương Liên	x		Dược			x		x
6.	Bùi Thị Kim Oanh	x		Dược			x		x
7.	Nguyễn Văn Tùng	x		Xét nghiệm		x			x
8.	Nguyễn Đăng Tấn	x		YTCC	x				x
9.	Đinh Thị Thu Hằng	x		Bác sỹ			x		x
10.	Nguyễn Thị Trang	x		Điều dưỡng			x		x
11.	Lại Thị Tuyết	x		Điều dưỡng			x		x
12.	Lê Văn Hoan	x		Bác sỹ		x			x
13.	Nguyễn Văn Liên	x		Hoá		x			x
14.	Trịnh Thị Thu	x		Điều dưỡng			x		x
15.	Lê Đình Hồng	x		Bác sỹ		x			x
16.	Nguyễn Thị Hà	X		Điều dưỡng			x		x
17.	Lê Thị Thu Hằng	X		Bác sỹ		x			x
18.	Lê Thị Thương	X		Điều dưỡng			x		x
19.	Nguyễn Thị Thu Thủy	x		Tiếng anh		x			
20.	Ngô Thị Yên	x		Thê dục		x			
21.	Nguyễn Trọng Giang	x		Thê dục		x			
22.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x			

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉ nh giả ng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
23.	Mai Thị Hạnh Lê	x		Triết học	x				
24.	Lê Văn Thành	x		Triết học		x			
25.	Lê Minh Quang	x		Toán	x				
26.	Lê Hà Phúc	x		Tin		x			
27.	Nguyễn Duy Dũng	x		Tin		x			
28.	Cao Thắng	x		Sinh học		x			
29.	Nguyễn Văn Liên	x		Hoá		x			
30.	Đặng Thị Hoa		x	DSCK2	x				
31.	Đỗ Mạnh Chiến		x	Dược			x		
32.	Trần Lê Thu		x	Dược			x		
33.	Lý Hoàng Vinh		x	Dược			x		
34.	Mai Văn Thắng		x	DSCK1		x			
35.	Nguyễn Thị Trang		x	Dược			x		
36.	Văn Thanh Huệ		x	Dược			x		
37.	Nguyễn Tuấn Minh		x	Dược			x		
38.	Lê Duy Nam		x	Dược			x		
39.	Nguyễn Việt Dũng		x	Dược			x		
40.	Lê Anh Tuấn		x	Dược			x		
41.	Lê Thị Thanh Thảo		x	Dược			x		
42.	Trịnh Lê Anh		x	Dược			x		
43.	Nguyễn Trọng Thủy		x	DSCK1		x			
44.	Nguyễn Thị Hợp		x	Dược			x		
45.	Nguyễn Thị Hải Linh		x	Dược			x		
46.	Ngô Thị Thu		x	DSCK1		x			
47.	Đỗ Ngọc Hạnh		x	DSCK1		x			
48.	Lê Thị Trang		x	Dược			x		



TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thi nh giả ng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
49.	Lê Thị Hương		x	Dược			x		
50.	Lê Thị Nhân		x	Dược			x		
51.	Hà Văn Hoà		x	Dược			x		
52.	Lê Minh Đức		x	Dược			x		
53.	Lê Hữu Quang		x	Dược			x		
54.	Phạm Văn Tùng		x	Dược			x		
55.	Lê Thị Giang		x	Dược			x		
56.	Lê Xuân Thành		x	DSCK1		x			
57.	Nguyễn Thị Thu Phương		x	Dược			x		
58.	Nguyễn Thị Bích Hồng		x	Dược			x		
59.	Nguyễn Trí Dũng		x	Dược			x		
60.	Lê Anh Dũng		x	Dược		x			
61.	Lê Chí Hiếu		x	Dược			x		
62.	Nguyễn Hương Lê		x	Dược			x		
63.	Hoàng Thanh Hà		x	Dược			x		
64.	Tống Quốc Đông		x	Dược			x		
65.	Lê Ngọc Thanh		x	Dược			x		
66.	Lê Thị Hoài		x	Dược			x		
67.	Nguyễn Văn Thành		x	Dược			x		
68.	Trần Trung Thành		x	Dược			x		

#### 1.4. Chương trình đào tạo:

Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

**Tên ngành, nghề:** Dược

**Mã ngành, nghề:** 6720201

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT và tương đương

**Thời gian đào tạo:** 3 năm

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo người Dược sỹ trình độ Cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cơ bản về bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng, cung ứng, tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; nắm vững các quy định của pháp luật và chính sách có liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân; có khả năng nghiên cứu, tự học hỏi và tiếp thu để nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **1.2.1. Về kiến thức**

- Trình bày và vận dụng được các kiến thức cơ bản về vi sinh - kí sinh trùng, giải phẫu sinh lý, bệnh học, hóa học (vô cơ, hữu cơ, hóa phân tích), thực vật vào chuyên môn dược.
- Mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của lĩnh vực Dược trong hệ thống y tế Việt Nam.
- Trình bày và vận dụng được một số nội dung cơ bản của Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hành nghề dược;
- Trình bày được những đặc điểm chính về dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định của các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Trình bày được tên Việt Nam, tên khoa học, bộ phận dùng, cách thu hái, chế biến sơ bộ, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Phân tích được vai trò các thành phần trong công thức thuốc;
- Phân biệt được các dạng bào chế và hướng dẫn sử dụng các các dạng bào chế;
- Mô tả được quy trình sản xuất một số dạng thuốc quy ước (thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên nang, thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm);
- Phân tích được quy trình quản lý điều hành tổ sản xuất và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng;

- Trình bày quy định lấy mẫu, lưu mẫu kiểm nghiệm; hủy mẫu kiểm nghiệm và các quy định về môi trường kiểm nghiệm;
- Liệt kê được các chỉ tiêu và mô tả được phương pháp thử trong kiểm nghiệm các dạng bào chế quy ước và nguyên liệu làm thuốc.
- Trình bày hệ thống quản lý chất lượng thuốc tại Việt Nam và các quy định đảm bảo chất lượng
- Trình bày và vận dụng được các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (bao gồm: GMP, GSP, GPP, GLP) trong thực hành nghề nghiệp
- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Trình bày được các quy định về sắp xếp, bảo quản thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Phát hiện được các tương tác thuốc thường gặp và đưa ra biện pháp hạn chế tương tác bất lợi;
- Phân tích được được chế độ sử dụng thuốc phù hợp cho từng đối tượng cụ thể: trẻ em, người trưởng thành, người cao tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú ... và các ca lâm sàng từ đó có tư vấn hợp lý.
- Trình bày và vận dụng được các khái niệm, các quy luật và nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế dược và quản trị kinh doanh dược, Marketing dược trong hành nghề;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 1.2.2. Về kỹ năng

- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng;
- Tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán với ngôn ngữ, cách thức và thời lượng phù hợp;
- Nhận biết và hướng dẫn sử dụng được các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm và 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu an toàn, hiệu quả, hợp lý;
- Sản xuất, pha chế được một số dạng thuốc, thực phẩm chức năng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP;
- Phân công công việc, giám sát công việc thực hiện của từng thành viên trong tổ sản xuất, kho thuốc, quầy thuốc;
- Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, nguyên liệu thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm;
- Lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng kiểm nghiệm theo đúng quy định
- Pha chế được một số dung dịch chuẩn, dung dịch gốc, thuốc thử đúng quy

định;

- Kiểm nghiệm được một số dạng thuốc, dược liệu cơ bản theo tiêu chuẩn Dược Điển;
- Kiểm soát điều kiện môi trường thử nghiệm theo đúng quy định;
- Huy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng theo đúng quy định;
- Thực hiện được các công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ thiết bị cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản;
- Giám sát được quá trình sản xuất theo đúng quy định;
- Chẩn đoán được những bệnh thông thường dựa vào quá trình khai thác thông tin liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân;
- Xác định được các tình huống cần có sự tư vấn của dược sỹ hoặc bác sỹ;
- Tư vấn, lựa chọn, lấy hàng, ra lẻ, tính tiền, nhận tiền và hướng dẫn sử dụng được các thuốc cơ bản đảm bảo an toàn-hiệu quả-hợp lý;
- Sắp xếp, trưng bày, bảo quản thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy định;
- Lập được chiến lược kinh doanh cho quầy thuốc;
- Mua, nhập và kiểm soát chất lượng thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy trình;
- Giao, gửi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế theo đúng quy định;
- Xử lý được thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế trả về hoặc thu hồi;
- Kiểm tra, kiểm soát thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế về số lượng, chất lượng và hạn sử dụng;
- Lập được kế hoạch cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc, hóa chất, nguyên liệu, vật tư y tế tiêu hao;
- Thu thập và báo cáo các phản ứng có hại của thuốc (ADR);
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ các nguyên tắc, qui trình thao tác chuẩn (SOP), GPs và ISO trong lĩnh vực dược phẩm;
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;
- Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng các trang thiết bị trong ngành dược;
- Chịu trách nhiệm quá trình kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm – thực phẩm;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển, cấp phát, bán thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất;

- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn, mua sắm, cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm an toàn, hợp lý, hiệu quả;
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo qui định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
- Hướng dẫn giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ.

### 1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm;
- Đảm bảo chất lượng;
- Bán lẻ thuốc;
- Thực hiện công tác kho dược và vật tư y tế;
- Thủ kho dược và vật tư y tế;
- Kinh doanh dược phẩm;
- Sản xuất thuốc;
- Thực hiện công tác dược tại cơ sở y tế.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **41**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **113.5** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **2057** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **1047** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **1333** giờ, kiểm tra **112** giờ
- Thời gian khóa học: **3** năm

## 3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục Chính trị	<b>5</b>	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	<b>2</b>	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	<b>2</b>	60	05	51	4

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>92.5</b>	<b>2057</b>	<b>890</b>	<b>1078</b>	<b>89</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn cơ sở ngành</b>	<b>29.5</b>	<b>512</b>	<b>344</b>	<b>141</b>	<b>27</b>
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1	15	14	0	1
MH 09	Vật lý đại cương	2	30	28	0	2
MH 10	Giải phẫu	3	60	28	29	3
MH 11	Sinh lý	2.5	39	28	9	2
MH 12	Vi sinh - Ký sinh trùng	2.5	45	28	15	2
MH 13	Hóa học đại cương - vô cơ	2.5	45	28	15	2
MH 14	Hoá hữu cơ	2.5	45	28	15	2
MH 15	Hoá phân tích	3.5	68	36	29	3
MH 16	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 17	Bệnh học	3	45	42	0	3
MH 18	Thực vật dược	3	60	28	29	3
<b>II.2</b>	<b>Các môn chuyên ngành</b>	<b>63</b>	<b>1545</b>	<b>546</b>	<b>937</b>	<b>62</b>
MH 19	Hoá dược	3	60	28	29	3
MH 20	Dược lý 1	2	30	28	0	2
MH 21	Dược lý 2	2.5	45	28	14	3
MH 22	Dược liệu	4	75	42	29	4
MH 23	Bào chế	4.5	90	42	44	4
MH 24	Dược học cổ truyền	2.5	45	28	14	3
MH 25	Pháp chế dược	2	30	28	0	2
MH 26	Quản lý và kinh tế dược	2.5	45	28	14	3
MH 27	Thông tin thuốc	1.5	30	14	14	2
MH 28	Dược lâm sàng	6	210	28	176	6
MH 29	Kiểm nghiệm thuốc	3	60	28	29	3
MH 30	Quản trị kinh doanh dược	2	30	28	0	2
MH 31	Marketing và thị trường	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
	được phẩm					
MH 32	Dược xã hội học	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 33	Quản lý tồn trữ thuốc	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 34	Kỹ năng giao tiếp và bán hàng dược phẩm	<b>1.5</b>	30	14	14	2
MH 35	Khởi tạo doanh nghiệp	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 36	Đảm bảo chất lượng thuốc	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 37	Tư vấn sử dụng thuốc	<b>1.5</b>	30	14	14	2
MH 38	Sử dụng thuốc trong điều trị	<b>1.5</b>	30	14	14	2
MH 39	Thực hành nghiên cứu khoa học	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 40	Thực tập tốt nghiệp	<b>8</b>	360	0	352	8
MH 41	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	<b>4</b>	180	0	180	0
	<b>Tổng</b>	<b>113.5</b>	<b>2492</b>	<b>1047</b>	<b>1333</b>	<b>112</b>

#### **4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

##### **4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung**

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

#### **4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

#### **4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học**

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

#### **4.4. Thi tốt nghiệp**

<b>TT</b>	<b>Môn thi</b>	<b>Hình thức thi</b>	<b>Thời gian thi</b>
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

#### **4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp**

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;



d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;

đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

#### 4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

#### 4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;

- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

## 2. NGÀNH, NGHỀ HỘ SINH

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: 50 /năm;

### 1.1. Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).
- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

### 2.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

*Thực tế đáp ứng 300% chỉ tiêu (khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.)*

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
-----	-----------------	----------	---------

1.	Phòng lý thuyết:	3	225
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	75
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	75
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	120
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
9.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
10.	Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng	01	100
11.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	02	120
12.	Phòng thực hành Tiên lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực)	01	100
13.	Phòng thực hành chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình	01	60
14.	Phòng thực hành chăm sóc sản khoa – Chăm sóc sơ sinh	01	60
<b>15.</b>	<b>Tổng</b>	<b>19</b>	<b>1375</b>

**2.3. Nhà giáo:** Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 24 Giáo viên cơ hữu, 24 giáo viên kiêm chức.: *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo.*

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thinh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Nguyễn Thị Dung	x		Sản khoa	x				x
2.	Lê Thị Tâm	x		Điều			x		x

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
				dưỡng					
3.	Mã Văn Sánh	x		Bác sỹ		x			x
4.	Hà Thị Hương	x		Sản khoa		x			x
5.	Nguyễn Thị Kim Liên	x		Sản khoa		x			x
6.	Nguyễn Minh Huyền	x		Bác sỹ		x			x
7.	Trần Mai Huyền	x		Điều dưỡng			x		x
8.	Trần Thị Hằng	x		Dược			x		x
9.	Lê Thị Anh	x		Điều dưỡng			x		x
10.	Nguyễn Thị Hà	x		Tiếng anh		x			
11.	Trần Hải Yến	x		Điều dưỡng			x		
12.	Lê Thị Thủy	x		Hoá		x			
13.	Lê Thị Hiếu	x		Sinh			x		
14.	Mai Thị Hiếu	x		Xét nghiệm		x			
15.	Trịnh Xuân NHẬT	x		YTDP		x			
16.	Lê Thị Loan	x		Nhi		x			
17.	Nguyễn Thị Vân Anh	x		Điều dưỡng			x		
18.	Nguyễn Tất Hải	x		Thê dục		x			
19.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x			
20.	Mai Thị Hạnh Lê	x		Triết học	x				
21.	Lê Minh Quang	x		Toán	x				
22.	Nguyễn Thu	x		Tin		x			

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
	Hương								
23.	Lê Thị Hiếu	x		Sinh		x			
24.	Lê Thị Thủy	x		Hoá		x			
25.	Trần Thị Nhung		x	CK1 Sản		x			
26.	Lê Đức Sơn		x	CK1 sản		x			
27.	Bùi Văn Dũng		x	CK1 Sản		x			
28.	Lê Tiến Sỹ		x	CK1N hi		x			
29.	Đỗ Đình Thống		x	CK2 Sản	x				
30.	Lê Việt Dũng		x	CK2 sản	x				
31.	Trương Ngọc Thiên		x	CK1 Sản		x			
32.	Hắc Ngọc Hùng		x	CK2 Sản	x				
33.	Phạm Lương Tuấn		x	CK2 Sản	x				
34.	Mai Quang Trung		x	Sản		x			
35.	Trần Võ Lâm		x	Sản		x			
36.	Lê Thị Trang		x	Đ D			x		
37.	Nguyễn Thị Kim Thoa		x	Đ D			x		
38.	Mai Thị Ngọc Lan		x	ĐD			x		
39.	Nguyễn Thị Hoa		x	ĐD			x		
40.	Lê Thị Hòa		x	Đ D			x		
41.	Hoàng Thị Vân Anh		x	Đ D			x		
42.	Lê Thị Quỳnh Nga		x	Đ D			x		
43.	Nguyễn T. Hồng		x	Đ D			x		

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
	Hạnh								
44.	Lê Thị Cẩm Tú		x	Đ D			x		
45.	Nguyễn Thị Thủy		x	Đ D			x		
46.	Trần Thị Đức		x	Da liễu		x			
47.	Nguyễn Thị Thùy Dung		x	Da liễu			x		
48.	Nguyễn Ngọc Vinh		x	Da liễu		x			

#### 1.4. Chương trình đào tạo:

Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

<b>Tên ngành, nghề:</b>	Hộ sinh
<b>Mã ngành, nghề:</b>	6720303
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Cao đẳng
<b>Hình thức đào tạo:</b>	Chính quy
<b>Đối tượng tuyển sinh:</b>	Tốt nghiệp THPT
<b>Thời gian đào tạo:</b>	3 năm

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo người hộ sinh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề Hộ sinh ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương trình Hộ sinh cao đẳng nhằm đào tạo người Hộ sinh có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và tâm huyết với nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp trong khuôn khổ quy định của luật pháp và các chính sách của Nhà nước, người Hộ sinh sẽ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em một cách toàn diện về thể chất, tâm, sinh lý và xã hội. Đồng thời, người Hộ sinh luôn có ý thức học hỏi, chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân mình, đảm bảo thực hành chuyên môn an toàn, hiệu quả.

## 1.2 Mục tiêu cụ thể:

### 1.2.1 Về kiến thức

**- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp.**

- Vận dụng được kiến thức về chính trị, pháp luật, tổ chức y tế để thực hành chăm sóc người bệnh theo đúng quy định của pháp luật.

- Trình bày được các quy định của pháp luật trong công tác chăm sóc người bệnh, quy định về Luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp;

- Xác định được vai trò, phạm vi thực hành nghề nghiệp của người Hộ sinh trong công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh;

- Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích được nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh.

- Vận dụng được kiến thức về dược lý để giải thích quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn.

- Trình bày được kiến thức trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh, xã hội, y tế công cộng và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng để chăm sóc thích hợp cho bà mẹ, trẻ sơ sinh và gia đình của họ phù hợp với các yếu tố văn hóa của cộng đồng;

- Trình bày được một số quy định về quản lý sức khỏe sinh sản cho phụ nữ mọi lứa tuổi; các chương trình quốc gia liên quan đến quá trình chăm sóc hộ sinh để hỗ trợ người bệnh tiếp cận dịch vụ.

- Mô tả được thay đổi về giải phẫu, tâm lý và sinh lý của tuổi vị thành niên, thời kỳ sinh sản, thời kỳ tiền mãn kinh và mãn kinh để tư vấn cho người bệnh.

- Trình bày được đặc điểm và sự phát triển của trẻ sơ sinh khỏe mạnh, trẻ sơ sinh non tháng, nhẹ cân và chăm sóc đặc biệt cho trẻ này.

### 1.2.2 Về kỹ năng

- Giao tiếp với người bệnh và người nhà có hiệu quả, làm chủ tình huống. Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để giải quyết những công việc hoặc các vấn đề phức tạp.
- Giao tiếp, phối hợp có hiệu quả với bác sĩ, đồng nghiệp, khách hàng trong học tập và công tác chăm sóc người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe về chăm sóc sức khỏe sinh sản có hiệu quả tại cơ sở y tế và cộng đồng.
- Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu, xác định được vấn đề ưu tiên để đưa ra hướng xử trí phù hợp.
- Chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai có chất lượng cao, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa cộng đồng. Hỗ trợ việc kế hoạch hóa gia đình hoặc kết thúc thai nghén theo quy định của luật pháp và hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- Chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén có chất lượng cao để đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ tốt nhất; dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời;
- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao; đỡ đẻ sạch, an toàn; xử trí, cấp cứu đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho mẹ và trẻ sơ sinh;
- Chăm sóc toàn diện cho bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh theo phân cấp chăm sóc;
- Khám và nhận định tình trạng sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh, người sử dụng dịch vụ; xác định vấn đề ưu tiên cần chăm sóc của từng đối tượng;
- Lập được kế hoạch, thực hiện quy trình chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ;
- Thực hiện sơ cứu, cấp cứu được sản khoa, cấp cứu hồi sức sơ sinh ban đầu; phát hiện những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để phối hợp bác sĩ giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn;
- Thực hiện thăm khám, chăm sóc trẻ chính xác và nhận định tình trạng của trẻ sau sinh bảo đảm an toàn chính xác đúng quy trình.
- Hướng dẫn và tư vấn cho sản phụ biết lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ, tư vấn tiêm chủng và tư vấn sàng lọc sau sinh cho trẻ có nguy cơ.
- Thực hiện đúng chỉ định, đúng kỹ thuật trong các trường hợp cấp cứu: hồi sức sơ sinh, dị vật trong đường thở, hạ thân nhiệt, hạ đường huyết, ngừng tuần hoàn, chảy máu rốn, sặc sữa và thành thạo sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp cấp cứu tại cộng đồng.
- Quản lý buồng bệnh, quản lý bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ; quản lý thuốc, trang thiết bị, vật tư tiêu hao, hồ sơ bệnh án;

- Thực hiện việc theo dõi, đánh giá tình trạng, ghi chép những diễn biến hàng ngày của người bệnh, phát hiện và báo cáo các diễn biến bất thường của người bệnh.
- Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng để tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 1.2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, quy chế chuyên môn, tôn trọng giá trị và quyền con người của người phụ nữ, đồng nghiệp và cộng đồng trong khi thực hành nghề nghiệp.
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực hộ sinh và các quy định khác của ngành y tế;
- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- Rèn luyện khả năng làm việc độc lập chủ động, tích cực có trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao.
- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.
- Không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao, có khả năng tự đánh giá chất lượng công việc.
- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình.
- Xây dựng được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả.

### 1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản, phá thai an toàn và kế hoạch hóa gia đình.
- Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén;
- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ;
- Chăm sóc bà mẹ sau sinh;
- Chăm sóc trẻ sơ sinh sau sinh.



## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học : 43
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 106.5 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ
- Khối lượng các môn cơ sở ngành và chuyên ngành: 2.265 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 832 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.767 giờ; kiểm tra: 101 giờ.

## 3. Nội dung chương trình:

Mã MH	Tên Môn học / mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập / thảo luận/lâm sàng	Thi/ Kiểm tra
<b>I.</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
<b>II.</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>85.5</b>	<b>2265</b>	<b>675</b>	<b>1512</b>	<b>78</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn cơ sở ngành</b>	<b>37.5</b>	<b>729</b>	<b>423</b>	<b>270</b>	<b>36</b>
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1	15	14	0	1
MH 09	Hoá học	2	30	28	0	2

MH 10	Lý sinh	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	<b>3</b>	60	28	29	3
MH 12	Sinh lý	<b>2</b>	39	28	9	2
MH 13	Hoá sinh	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 14	Vi sinh - Ký sinh trùng	<b>2.5</b>	45	28	15	2
MH 15	Sinh lý bệnh	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 16	Dược lý	<b>2.5</b>	45	28	15	2
MH 17	Sức khoẻ - Vệ sinh - Môi trường	2	30	28	0	2
MH 18	Dinh dưỡng - Tiết chế	1	15	14	0	1
MH 19	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 20	Y xã hội	2.5	45	30	13	2
MH 21	Điều dưỡng cơ bản - Cấp cứu ban đầu	4	105	14	87	4
MH 22	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1.5	30	15	14	1
MH 23	Bệnh học	3	45	42	0	3
MH 24	Lâm sàng bệnh học	2	90	0	88	2
II.2	Các môn chuyên ngành	48	1536	252	1242	42
MH 25	Giải phẫu - Sinh lý chuyên ngành	1.5	30	14	15	1
MH 26	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	2	30	28	0	2
MH 27	Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén	2.5	45	28	15	2
MH 28	Cấp cứu sản khoa (Chăm sóc Hộ sinh nâng cao)	2	30	28	0	2
MH 29	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường	3	60	28	29	3
MH 30	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ khó	1.5	30	14	15	1
MH 31	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ	1	21	14	6	1
MH 32	Chăm sóc sơ sinh	1.5	30	14	15	1
MH 33	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi	2	30	28	0	2
MH 34	Lâm sàng Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi	2	90	0	88	2
MH 35	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2	60	14	44	2
MH 36	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình và Phá thai an toàn	3	60	28	29	3
MH 37	Quản lý Hộ sinh	1	15	14	0	1

MH 38	Lâm sàng Sản- Phụ khoa vòng 1	4	180	0	176	4
MH 39	Lâm sàng Sản- Phụ khoa vòng 2	4	180	0	176	4
MH 40	Lâm sàng Sản- Phụ khoa vòng 3	4	180	0	176	4
MH 41	Thực hành nghiên cứu khoa học	1	15	0	14	1
MH 42	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	264	6
MH 43	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	180	0	180	0
	<b>Cộng</b>	<b>106.5</b>	<b>2700</b>	<b>832</b>	<b>1767</b>	<b>101</b>

#### **4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

##### **4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung**

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

##### **4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ

3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

#### 4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

#### 4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

#### 4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

#### 4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

#### 4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

### 3. NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: 40 /năm;

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: 00 /năm;

#### 3.1. Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).
- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

#### 3.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

- Phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy đảm bảo từ 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày).

*Thực tế đáp ứng 200% chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.*

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
1.	Phòng lý thuyết:	03	225
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	75

4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	60
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	150
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	120
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
9.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	02	120
10.	Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm	01	60
11.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
12.	Thực hành Hóa sinh – Miễn dịch:	01	60
13.	Phòng xét nghiệm Huyết học truyền máu	01	60
<b>14.</b>	<b>Tổng</b>	<b>18</b>	<b>1310</b>

*( Có phụ lục kèm theo)*

**3.3. Nhà giáo:** Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 24 Giáo viên cơ hữu, 14 giáo viên kiêm chức. *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo.*

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Mai Thị Hiếu	x		Xét nghiệm		x			x
2.	Lường Tú Huy	x		Xét nghiệm		x			x
3.	Lê Thị Thuý	x		Hoá		x			x
4.	Nguyễn Thị Thanh	x		Bác sỹ		x			x
5.	Nguyễn Thị Thuý	x		Bác sỹ			x		x
6.	Lê Thị Hiếu	x		Xét nghiệm			x		x
7.	Vũ Kim Tuyền	x		Xét nghiệm			x		x

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
8.	Nguyễn Thị Kim Dung	x		Tiếng anh		x			
9.	Trịnh Thị Oanh	x		Điều dưỡng		x			
10.	Mã Văn Sánh	x		Bác sỹ		x			
11.	Tạ Thị Hoa	x		Bác sỹ		x			
12.	Lê Thị Loan	x		Bác sỹ		x			
13.	Đinh Thị Thu Hằng	x		Bác sỹ			x		
14.	Nguyễn Thị Hằng	x		Bác sỹ			x		
15.	Nguyễn Thị Hà Linh	x		Bác sỹ			x		
16.	Nguyễn Thị Huế	x		Dược			x		
17.	Lê Thị Ngọc Diệp	x		Điều dưỡng			x		
18.	Nguyễn Tất Hải	x		Thê dục		x			
19.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x			
20.	Đỗ Thị Hà	x		Triết học		x			
21.	Lê Thị Dung	x		Toán		x			
22.	Nguyễn Thu Hương	x		Tin		x			
23.	Lê Thị Hiếu	x		Sinh		x			
24.	Lê Thị Thủy	x		Hoá		x			
25.	Đỗ Ngọc Hoài		x	Vi sinh		x			
26.	Lê Đức Thọ		x	Xét nghiệm		x			
27.	Trịnh Quốc Đạt		x	Hoá sinh	x				
28.	Trịnh Đình Hải		x	Xét nghiệm			x		
29.	Nguyễn Thị Toán		x	Xét nghiệm			x		

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
30.	Lê Thị Thuy		x	Xét nghiệm			x		
31.	Bùi Thị Thanh Hương		x	Xét nghiệm			x		
32.	Lê Thị Vân Hồng	x	x	Xét nghiệm			x		
33.	Vũ Lan Anh	x	x	Hóa sinh		x			
34.	Nguyễn Thị Định		x	YTCC		x			
35.	Nguyễn Văn Thuấn		x	Giải phẫu bệnh		x			
36.	Phùng Đức Toàn		x	Bác sỹ		x			
37.	Đỗ Văn Sinh		x	Giải phẫu bệnh			x		
38.	Nguyễn Huy Thạch		x	XN	x				

### 3.4. Chương trình đào tạo:

Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường.*

**Tên ngành, nghề: Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (Medical testing technology)**

**Mã ngành, nghề: 6720202**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**



## **Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương**

### **Thời gian đào tạo: 3 năm**

#### **1. Mục tiêu đào tạo**

##### 1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ Cao đẳng Xét nghiệm có kiến thức khoa học cơ bản, Y học cơ sở, kiến thức - kỹ năng chuyên ngành để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm thuộc các lĩnh vực: Vi sinh, ký sinh trùng, hoá sinh, huyết học, truyền máu, miễn dịch, di truyền, giải phẫu bệnh; Có đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; Có khả năng tự học tập vươn lên và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

##### 1.2 Mục tiêu cụ thể:

###### 1.2.1 Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp;
- Vận dụng các kiến thức về chính sách, pháp luật và quy định về chuyên môn nghiệp vụ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của cá nhân, đồng nghiệp, người bệnh và nhân dân trong điều kiện chuyên môn cụ thể;
- Trình bày được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho công việc kỹ thuật xét nghiệm y học;
- Mô tả được cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý; kiến thức y học chuyên ngành phục vụ cho công việc;
- Giải thích được nguyên lý, cơ chế các xét nghiệm Hóa sinh miễn dịch, Huyết học truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng, Tế bào - mô bệnh học thông thường phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh.
- Phân tích được nguyên tắc, phương pháp pha chế một số dung dịch chuẩn, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường;
- Giải thích được các quy chế vô khuẩn, quy định về sử dụng hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng, an toàn sinh học và quản lý chất lượng xét nghiệm;
- Phân tích quá trình chuyển hóa của các chất hữu cơ diễn ra trong cơ thể người và một số rối loạn thường gặp;
- Phân tích được các chức phận hóa sinh của gan, thận, màng tế bào đối với quá trình chuyển hóa các chất trong cơ thể;
- Phân tích được các thành phần hóa học có trong máu, nước tiểu và các dịch sinh vật khác trong cơ thể;

- Trình bày được phương pháp xét nghiệm chẩn đoán vi sinh vật, phương pháp điều trị và dự phòng các loại vi sinh vật gây bệnh thường gặp;
- Trình bày được yêu cầu, quy định về quản lý chất lượng xét nghiệm trong phòng xét nghiệm huyết học truyền máu, hóa sinh, vi sinh KST, Miễn dịch, tế bào.
- Trình bày được phương pháp luận khoa học trong công tác nghiên cứu khoa học;
- Mô tả được các thủ tục hành chính cần có trong quá trình xét nghiệm;
- Vận dụng các kiến thức về chính sách, pháp luật và quy định về chuyên môn nghiệp vụ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của cá nhân, đồng nghiệp, người bệnh và nhân dân trong điều kiện chuyên môn cụ thể;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 1.2.2 Về kỹ năng

- Pha chế được một số dung dịch đệm, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường, sử dụng được các bộ thuốc thử (kit) phục vụ cho công tác xét nghiệm.
- Pha chế được các loại hóa chất, sinh phẩm, môi trường nuôi cấy sử dụng trong phòng xét nghiệm Vi sinh ký sinh trùng;
- Làm thành thạo các xét nghiệm cơ bản về huyết học truyền máu, hoá sinh miễn dịch, vi sinh ký sinh trùng, xét nghiệm tế bào phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh.
- Định danh được các vi sinh vật gây bệnh thường gặp; nhận định và phân tích được kết quả xét nghiệm sinh hóa miễn dịch, huyết học truyền máu cơ bản; xác định được tế bào mô bệnh học trong tổn thương dạng viêm và u một số mô của cơ thể;
- Tổ chức được xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp;
- Sử dụng và bảo quản được các trang thiết bị, hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng trong phòng xét nghiệm;
- Kiểm soát được lây nhiễm, xử lý rác thải theo đúng quy định về an toàn sinh học phòng xét nghiệm;
- Ghi chép, vào sổ, thống kê các hoạt động chuyên môn theo mẫu quy định. Lưu trữ, bảo quản các tài liệu trong lĩnh vực được giao;
- Tham gia công tác quản lý phòng xét nghiệm, chất lượng phòng xét nghiệm;
- Tham gia vào công tác đào tạo cán bộ xét nghiệm, liên tục đào tạo cho mình và cho người khác;
- Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng để tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 1.2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, quy chế chuyên môn. Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực xét nghiệm và các quy định khác của ngành y tế;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Tuân thủ các nguyên tắc, quy trình kỹ thuật xét nghiệm, quy trình bảo đảm chất lượng xét nghiệm; các quy định về an toàn lao động, an toàn sinh học, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị trong phòng xét nghiệm huyết học truyền máu;
- Chủ động, sáng tạo trong công việc, tự chịu trách nhiệm về kết quả làm việc của mình, của nhóm;
- Thận trọng, tỉ mỉ, chính xác, khoa học và đúng mực trong khi thực hiện nhiệm vụ.
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo quy định của pháp luật;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp. Hướng dẫn, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công;
- Có tinh thần cầu tiến, nhận thức được nhu cầu cập nhật kiến thức liên tục khiêm tốn học tập vươn lên.
- Không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao, có khả năng tự đánh giá chất lượng công việc.
- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình.
- Thiết lập được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong công tác xét nghiệm.

### 1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người kỹ thuật viên xét nghiệm y học có thể làm việc tại các phòng xét nghiệm của các cơ sở y tế, trung tâm xét nghiệm từ trung ương đến địa phương, trường đào tạo chuyên ngành về sức khỏe, cơ quan/tổ chức có hoạt động về xét nghiệm, các trung tâm CDC,... với các vị trí việc làm sau:

#### 1. Tiếp đón và trả kết quả

2. Tiếp nhận, lấy mẫu và xử lý mẫu
3. Xét nghiệm Huyết học truyền máu
4. Xét nghiệm Hóa sinh, miễn dịch
5. Xét nghiệm Vi sinh ký sinh trùng
6. Xét nghiệm Giải phẫu bệnh và tế bào

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: 40
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 111.5 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.330 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 868 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm 1.787 giờ; Kiểm tra: 110 giờ

## 3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>90.5</b>	<b>2330</b>	<b>711</b>	<b>1532</b>	<b>87</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn cơ sở ngành</b>	<b>33.5</b>	<b>620</b>	<b>400</b>	<b>185</b>	<b>35</b>
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1	15	14	0	1
MH 09	Hoá học	2	30	28	0	2
MH 10	Lý sinh	2	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	30	27	3
MH 12	Sinh lý	2	30	28	0	2
MH 13	Mô học	2	30	28	0	2
MH 14	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
MH 15	Dược lý	2.5	45	29	14	2
MH 16	Điều dưỡng cơ bản và CCBD	1	35	5	28	2
MH 17	Sức khỏe - Vệ sinh - Môi trường	2	30	28	0	2
MH 18	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 19	Dinh dưỡng - Tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1
MH 20	Y xã hội	2.5	45	28	15	2
MH 21	Bệnh học cơ sở	4	60	56	0	4
MH 22	Lâm sàng bệnh cơ sở	2	90	0	88	2
MH 23	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1.5	30	14	14	2
<b>II.2</b>	<b>Các môn chuyên ngành</b>	<b>57</b>	<b>1710</b>	<b>311</b>	<b>1347</b>	<b>52</b>
MH 24	Hóa phân tích	2.5	45	28	15	2
MH 25	KTCB và Công tác bảo đảm chất lượng xét nghiệm	1.5	30	14	14	2
MH 26	Giải phẫu bệnh	3	60	28	29	3
MH 27	Huyết học I	3.5	75	28	44	3
MH 28	Huyết học II	3.5	75	28	44	3
MH 29	Độc chất học lâm sàng (Kỹ thuật xét nghiệm chất độc)	1	15	14	0	1
MH 30	Hóa sinh I	4	60	56	0	4
MH 31	Hóa sinh II	4	105	14	87	4
MH 32	Vi sinh I	4	75	42	29	4
MH 33	Vi sinh II	3	75	15	57	3
MH 34	Ký sinh trùng I	2	45	15	28	2
MH 35	Ký sinh trùng II	2	45	15	28	2
MH 36	Thực hành (LS) xét nghiệm I	6	270	0	264	6
MH 37	Thực hành (LS) xét nghiệm II	6	270	0	264	6
MH 38	Nghiên cứu khoa học	1	15	14	0	1
MH 39	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	264	6
MH 40	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	180	0	180	0
	<b>Tổng</b>	<b>111.5</b>	<b>2765</b>	<b>868</b>	<b>1787</b>	<b>110</b>

## 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

### 4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

### 4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

### 4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

#### 4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

#### 4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

#### 4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

#### 4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

## 4. NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: 30 /năm;

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: 0/năm;

**4.1. Cơ sở vật chất:** Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).

- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

**4.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:**

Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
1.	Phòng lý thuyết:	2	150
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	75
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	75
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	120
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
9.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
10.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	02	120
11.	Phòng thực hành siêu âm số 01	01	45
12.	Phòng thực hành siêu âm số 02	01	45
13.	Phòng thực hành X- Quang số 01	01	100
14.	Phòng thực hành Xquang số 02	01	100
15.	Phòng giảng tích hợp chẩn đoán hình ảnh	01	100
<b>16.</b>	<b>Tổng</b>	<b>19</b>	<b>1370</b>



**( Có phụ lục kèm theo)**

**4.3. Nhà giáo:** Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 21 Giáo viên cơ hữu, 7 giáo viên kiêm chức. *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo.*

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Lê Thị Hương	x		Bác sỹ	x				x
2.	Lê Viết Dũng	x		CDHA		x			x
3.	Bùi Khắc Tuấn	x		CDHA		x			x
4.	Nguyễn Quốc Hải	x		CDHA			x		x
5.	Nguyễn Văn Minh	x		Điều dưỡng		x			x
6.	Đỗ Tuấn Linh	x		Điều dưỡng		x			x
7.	Nguyễn Tuấn Đồng	x		Bác sỹ		x			
8.	Lê Đức Quỳnh	x		Bác sỹ		x			
9.	Vũ Thị Linh	x		Bác sỹ		x			
10.	Nguyễn Thị Thúy	x		Bác sỹ		x			
11.	Nguyễn Quốc Thịnh	x		Bác sỹ		x			
12.	Lê Thị Hải Yến	x		Điều dưỡng		x			
13.	Nguyễn Văn Tùng	x		Xét nghiệm		x			
14.	Mai Thị Dung	x		Tiếng anh		x			
15.	Nguyễn Thị Hồng	x		Thê dục		x			

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
16.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x			
17.	Đỗ Thị Hà	x		Triết học		x			
18.	Lê Thị Dung	x		Toán		x			
19.	Lê Thị Hạnh	x		Tin		x			
20.	Nguyễn Thị Huế	x		Sinh		x			
21.	Lê Thị Lan Oanh	x		Hoá		x			
22.	Lê Hoàng Long		x	CDHA		x			
23.	Đình Văn Hạnh		x	CK1CDHA		x			
24.	Nguyễn Văn Sơn		x	CK1CDHA		x			
25.	Bùi Huy Thành		x	CDHA			x		
26.	Nguyễn Văn Trường		x	CDHA			x		
27.	Nguyễn Quang Hưng		x	CDHA			x		
28.	Lê Văn Tường		x	CDHA			x		

#### 4.4. Chương trình đào tạo:

Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

**Tên ngành, nghề:** Kỹ thuật Hình ảnh Y học (Medical image technology)

**Mã ngành, nghề:** 6720601

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT và tương đương

**Thời gian đào tạo:** 3 năm

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### 1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ Cao đẳng Kỹ thuật Hình ảnh y học có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức - kỹ năng chuyên ngành để thực hiện các kỹ thuật hình ảnh y học phục vụ yêu cầu chẩn đoán và điều trị, có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác, có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

### 1.2 Mục tiêu cụ thể:

#### 1.2.1 Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp;

- Trình bày được các quy định Luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp.

- Giải thích các kiến thức cơ bản về giải phẫu sinh lý người, sinh lý bệnh, sinh học di truyền, bệnh học, dược lý, cấp cứu ban đầu vào công việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe người bệnh.

- Có đủ kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý kỹ thuật – công nghệ và kiến thức chuyên môn ngành học để giải quyết độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc ngành kỹ thuật hình ảnh y học.

- Hiểu được các nguyên lý, quy tắc, quy trình vận hành, bảo quản, bảo dưỡng một số trang thiết bị thuộc ngành kỹ thuật hình ảnh y học.

- Trình bày được phương pháp luận khoa học trong công tác nghiên cứu khoa học;

#### 1.2.2 Về kỹ năng

- Tổ chức, đón tiếp, hướng dẫn, giúp đỡ và chuẩn bị bệnh nhân trước khi tiến hành kỹ thuật tại khoa Chẩn đoán hình ảnh.

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật chụp Xquang thường quy, nhận biết và phân tích được các biểu hiện bất thường trên phim chụp đồng thời có khả năng mô tả phân tích định hướng chẩn đoán bệnh lý hay gặp trên phim chụp X quang thường quy.
- Thực hiện được một số kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ hạt nhân; kỹ thuật siêu âm bụng tổng quát; ghi hình phóng xạ và xạ trị một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp.
- Trợ giúp, phối hợp cùng bác sĩ thực hiện các kỹ thuật hình ảnh can thiệp.
- Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong y học hạt nhân và các biện pháp đảm bảo an toàn phóng xạ.
- Vận hành thành thạo, bảo quản, bảo dưỡng các trang thiết bị thuộc chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh.
- Thực hiện đúng các quy định về sử dụng vật tư, hoá chất thuộc chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh, các quy chế vô khuẩn trong hoạt động chuyên môn.
- Kiểm tra công tác chuẩn bị các phương tiện, dụng cụ, thuốc, hoá chất theo yêu cầu của các kỹ thuật X quang .
- Đề xuất những biện pháp thích hợp để đảm bảo chất lượng kỹ thuật chuyên ngành.
- Quản lý, sử dụng, bảo quản trang thiết bị trong phạm vi được phân công, phát hiện và xử lý lỗi kỹ thuật đơn giản.
- Chịu trách nhiệm cá nhân về những phương tiện, tài sản được phân công.
- Lập kế hoạch dự trù, lĩnh vật tư, thuốc, hoá chất ... khi được phân công.
- Tổ chức thực hiện chế độ vệ sinh phòng bệnh, tẩy uế, khử trùng dụng cụ ..., đảm bảo vô khuẩn khoa phòng và chế độ đảm bảo an toàn phóng xạ.
- Định kỳ kiểm kê, đối chiếu các thiết bị, dụng cụ trong lĩnh vực được giao.
- Quản lý, theo dõi, thực hiện thống kê các hoạt động chuyên môn theo mẫu quy định.
- Bảo quản, lưu trữ các tài liệu trong lĩnh vực được giao.
- Thường xuyên tự học, cập nhật kiến thức, kỹ thuật trong chuyên ngành Kỹ thuật hình ảnh y học.
- Tổ chức thực hiện, đôn đốc, giám sát, kiểm tra các hoạt động chuyên môn của khoa Chẩn đoán hình ảnh khi được phân công.
- Thực hiện các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn của ngành y tế và các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực y tế.
- Tham gia tổ chức và quản lý được một khoa chẩn đoán hình ảnh theo quy định.
- Giao tiếp với người bệnh, người nhà người bệnh và đồng nghiệp hiệu quả;
- Thực hiện thành thạo sơ cấp cứu ban đầu;

- Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng để tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Đề xuất phương án sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả tại nơi làm việc.
- Vận dụng kiến thức về luật bảo hiểm y tế trong việc giải quyết các chính sách y tế cho người bệnh và các khiếu nại về nội quy, quy định bệnh viện.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 1.2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Chủ động, sáng tạo trong công việc, chấp hành nhiệm vụ được giao tự chịu trách nhiệm về kết quả làm việc của mình, của nhóm; trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, kiên trì, tích cực;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo quy định của pháp luật;
- Giữ gìn bí mật thông tin của người bệnh;
- Tuyên truyền, giáo dục sức khỏe, phòng ngừa tàn tật cho người bệnh;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp. Hướng dẫn, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công;
- Có tinh thần cầu tiến, nhận thức được nhu cầu cập nhật kiến thức liên tục khiêm tốn học tập vươn lên.
- Không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao, có khả năng tự đánh giá chất lượng công việc.
- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình.
- Thiết lập được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong công tác.

### 1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người Kỹ thuật viên Chẩn đoán hình ảnh có thể làm việc tại khoa chẩn đoán hình ảnh các Viện y học, Bệnh viện trung ương, Bệnh viện tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, các bệnh viện huyện/thị xã trực thuộc tỉnh, các bệnh viện ngoài công lập, các trung tâm y tế quận (huyện), các Trạm y tế xã phường các trường đại học, cao đẳng và trung cấp y tế với các vị trí việc làm sau:

- Chụp X-quang
- Chụp cắt lớp vi tính - Cộng hưởng từ
- Siêu âm
- Kỹ thuật hình ảnh can thiệp

- Ghi hình phóng xạ - Xạ

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: 43

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 110.5 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.204 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 920 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1611 giờ, kiểm tra: 108 giờ

## 3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/T L	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>89.5</b>	<b>2204</b>	<b>763</b>	<b>1356</b>	<b>85</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn cơ sở ngành</b>	<b>40.5</b>	<b>734</b>	<b>483</b>	<b>211</b>	<b>40</b>
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1	15	14	0	1
MH 09	Hoá học	2	30	28	0	2
MH 10	Lý sinh	2	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	28	29	3
MH 12	Sinh lý	2.5	39	28	9	3
MH 13	Mô học	2	30	28	0	2
MH 14	Giải phẫu bệnh	2	30	28	0	2
MH 15	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 16	Vi sinh - Ký sinh trùng	2.5	45	28	15	2

MH 17	Sinh lý bệnh	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 18	Dược lý	<b>2.5</b>	45	28	14	3
MH 19	Điều dưỡng cơ bản và CCBĐ	<b>1</b>	35	5	29	1
MH 18	Sức khoẻ - Vệ sinh - Môi trường	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 21	Dịch tễ	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 22	Dinh dưỡng chế - Tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 23	Y xã hội	<b>2.5</b>	45	30	13	2
MH 24	Bệnh cơ sở	<b>4</b>	60	56	0	4
MH 25	Lâm sàng bệnh cơ sở	<b>2</b>	90	0	88	2
MH 26	Kiểm soát nhiễm khuẩn	<b>1.5</b>	30	14	14	1
<b>II.2</b>	<b>Các môn chuyên ngành</b>	<b>49</b>	<b>1470</b>	<b>280</b>	<b>1145</b>	<b>45</b>
MH 27	Vật lý tia X	<b>1.5</b>	30	14	14	2
MH 28	Giải phẫu X-quang	<b>2.5</b>	45	28	15	2
MH 29	Kỹ thuật chụp X- quang không dùng thuốc cản quang	<b>5</b>	105	42	58	5
MH 30	Kỹ thuật chụp X- quang có dùng thuốc cản quang	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 31	Chẩn đoán hình ảnh X-quang	<b>5</b>	105	42	58	5
MH 32	Kỹ thuật siêu âm	<b>4</b>	90	28	58	4
MH 33	Kỹ thuật buồng tối	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 34	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ	<b>5</b>	105	42	58	5
MH 35	Y học hạt nhân và xạ trị	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 36	Bảo trì máy X-quang	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 37	Quản lý khoa X- quang	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 38	Thực tập lâm sàng 1	<b>3</b>	135	0	132	3
MH 39	Thực tập lâm sàng 2	<b>3</b>	135	0	132	3
MH 40	Thực tập lâm sàng 3	<b>4</b>	180	0	176	4
MH 41	Thực hành nghiên cứu khoa học	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 42	Thực tập tốt nghiệp	<b>6</b>	270	0	264	6
MH 43	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	<b>4</b>	180	0	180	0
	<b>Tổng</b>	<b>110.5</b>	<b>2639</b>	<b>920</b>	<b>1611</b>	<b>108</b>

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

#### 4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

#### 4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật



### 4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành,

lâm sàng.

### 4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

### 4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

### 4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

### 4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;

- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

## 5. NGÀNH NGHỀ DINH DƯỠNG

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: 20 /năm;

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: 00 /năm;

### 5.1. Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).

- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

### 5.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
	Phòng lý thuyết:	2	150
1.	Phòng học Tin học	02	200
2.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	75
3.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	75
4.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	120
5.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60
6.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
7.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
8.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
9.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	02	120
10.	Phòng thực hành Tiễn lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực)	01	100

11.	Phòng thực hành dinh dưỡng 1	01	100
12.	Phòng thực hành dinh dưỡng 2	01	100
<b>13.</b>	<b>Tổng</b>	<b>16</b>	<b>1280</b>

*( Có phụ lục cụ thể kèm theo)*

**5.3.Nhà giáo:** Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ. ): 22 Giáo viên cơ hữu, 5 giáo viên kiêm chức.: *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo.*

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Lê Thanh Tuấn	x		YHDP – Dinh dưỡng	x				x
2.	Tạ Thị Hoa	x		Bác sỹ		X			x
3.	Trần Thị Thuận	x		Dinh Dưỡng			X		x
4.	Trịnh Xuân Nhất	x		Bác sỹ		X			x
5.	Cao Thuỳ Hân	x		Dược			X		x
6.	Đỗ Thị Ánh Tuyết	x		Dinh dưỡng		x			
7.	Lê Văn Hoan	x		BSCK1		x			
8.	Lê Viết Toàn	x		YTCC		x			
9.	Hoàng Thị Lương	x		YTCC		x			
10.	Nguyễn Thị Thúy	x		Bác sỹ			x		
11.	Trịnh Thị Thu Hiền	x		Bác sỹ		x			
12.	Nguyễn Quốc	x		Bác sỹ			x		

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn			
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng
	Thịnh							
13.	Đinh Thị Thu Hằng	x		Bác sỹ			x	
14.	Nguyễn Thị Yến	x		Dược			x	
15.	Đỗ Thị Phương	x		Tiếng anh		x		
16.	Nguyễn Thị Hồng	x		Thê dục		x		
17.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x		
18.	Vũ Thị Thơm	x		Triết học		x		
19.	Lê Thị Dung	x		Toán		x		
20.	Lê Thị Hạnh	x		Tin		x		
21.	Nguyễn Thị Huế	x		Sinh		x		
22.	Lê Thị Lan Oanh	x		Hoá		x		
23.	Nguyễn Trí Độ		x	Điều dưỡng			x	
24.	Trần Thị Hải		x	Điều dưỡng			x	
25.	Lê Thị Xuyên		x	Bác sỹ			x	
26.	Nguyễn Bá Hùng		x	Bác sỹ	x			
27.	Lê Thị Hồng		x	Bác sỹ			x	

#### 5.4. Chương trình đào tạo:

Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng

thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

Tên ngành, nghề: **Dinh dưỡng (Nutrition)**

Mã ngành, nghề: **6720401** (theo TT 04/2017 Bộ LĐTB-XH)

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### ***1.1. Mục tiêu chung***

Đào tạo cao đẳng Dinh dưỡng có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết các vấn đề dinh dưỡng cộng đồng, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng lâm sàng - tiết chế, có khả năng độc lập thực hiện một số kỹ thuật cơ bản của chuyên ngành để phục vụ cho công tác dinh dưỡng dự phòng và chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao, tác phong thận trọng, chính xác; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

### ***1.2. Mục tiêu cụ thể***

#### ***1.2.1. Về thái độ***

- Nhận thức được tầm quan trọng của các nguyên lý dinh dưỡng hợp lý, an toàn thực phẩm, chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của cộng đồng về các nhu cầu sức khỏe và các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Cầu thị và hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành.

- Trung thực và khách quan, có tinh thần ham học, vượt khó khăn, tự học vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn của bản thân.

#### ***1.2.2. Về kiến thức***

Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng tiết chế và dinh dưỡng lâm sàng: các nguyên lý và khái niệm cơ bản về dinh dưỡng và thực phẩm, các yếu tố quyết định sức khỏe, phương pháp luận khoa học trong dinh dưỡng và thực phẩm, công tác phòng bệnh, nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế trong chăm sóc,

điều trị người bệnh; kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, chính sách về dinh dưỡng và thực phẩm, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

### 1.2.3. Về kỹ năng

#### **Chuyên môn:**

- Khả năng áp dụng được những nguyên tắc và khái niệm lý thuyết của khoa học dinh dưỡng và thực phẩm vào xây dựng kế hoạch quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, can thiệp dinh dưỡng, chế độ ăn điều trị, điều chỉnh khẩu phần thích hợp cho các đối tượng cá nhân và cộng đồng.

- Phối hợp được những khái niệm lý thuyết về các khoa học sinh học, bệnh học, lâm sàng, kinh tế xã hội vào ứng dụng quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, cải thiện tình trạng dinh dưỡng và ứng dụng trong dinh dưỡng điều trị, thói quen dinh dưỡng và dịch vụ chế biến thực phẩm.

- Khả năng thuyết phục, khuyến khích các cá nhân lựa chọn thực phẩm an toàn, thích hợp cho sức khỏe.

- Có khả năng cung cấp các kiến thức, thông tin và thực hành dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Khả năng đánh giá, tư vấn và khuyến khích lựa chọn thực phẩm thích hợp và an toàn. Khả năng thực hiện giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm cho cá nhân và cộng đồng.

#### **Nghề nghiệp**

- Khả năng tương trợ, khuyến khích đồng nghiệp trong chuyên môn. Ý thức và khả năng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nghề nghiệp với đồng nghiệp. Duy trì mối quan hệ tốt đối với các đối tác bên trong và ngoài cơ quan.

- Khả năng tự phê bình và cam kết ứng dụng các kiến thức học được và các thành tựu về dinh dưỡng và thực phẩm, dinh dưỡng tiết chế, lâm sàng trong công việc, nghề nghiệp. Nhận biết được những hạn chế về hiểu biết, kiến thức và kinh nghiệm nghề nghiệp để phấn đấu không ngừng hoàn thiện bản thân, nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn và hướng dẫn chế độ ăn đảm bảo dinh dưỡng và an toàn cho các đối tượng/khách hàng.

- Khả năng kiểm soát thay đổi, bất ổn và áp lực để thực hiện tốt công việc được giao. Tự tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ dinh dưỡng và thực phẩm. Khả năng làm việc theo nhóm và phát huy vai trò tiên phong, chủ động trong công việc.

- Khả năng quản lý thời gian, nguồn lực để thực hiện tốt công việc và thời hạn thực hiện công việc.

- Có khả năng làm việc với các đối tác, thể hiện khả năng giao tiếp, đàm phán, khả năng hoà giải. Có tác phong tử mỉ, chính xác trong thực hiện nghiên cứu, theo dõi giám sát về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm cũng như chăm sóc dinh dưỡng và dinh dưỡng điều trị, ghi chép chính xác mọi thông tin trong dinh dưỡng.

### ***Khả năng với đối tượng hoặc cộng đồng***

- Có khả năng khai thác, thu thập thông tin của đối tượng hoặc cộng đồng về tình trạng sức khỏe, tiền sử dinh dưỡng và thực phẩm, chỉ số nhân trắc và hóa sinh dinh dưỡng, tình trạng kinh tế xã hội, văn hoá, tiền sử, thói quen ăn uống, khẩu phần ăn, chẩn đoán dinh dưỡng.

- Có khả năng sử dụng, đánh giá các thông tin để xây dựng kế hoạch can thiệp và điều trị thích hợp và có hiệu quả về dinh dưỡng và thực phẩm.

- Có khả năng tác động tới thái độ, hành vi của đối tượng hoặc cộng đồng để nâng cao hiệu quả can thiệp và điều trị dinh dưỡng.

- Áp dụng được những hiểu biết, kinh nghiệm về dinh dưỡng và thực phẩm để đánh giá các thông tin định lượng và định tính đã thu thập để xác định nhu cầu điều chỉnh chế độ ăn, nhu cầu tư vấn của đối tượng hoặc cộng đồng.

### ***Khả năng theo dõi, đánh giá hoạt động chuyên môn.***

- Có khả năng theo dõi và đánh giá được hiệu quả của các can thiệp dinh dưỡng và thực phẩm.

- Có khả năng phản hồi rút kinh nghiệm trong những hoạt động dinh dưỡng và an toàn thực phẩm trên thực tế.

- Khả năng áp dụng những kết quả của các nghiên cứu liên quan tới theo dõi, đánh giá cho thực tế hoạt động dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm .

- Nhận thức được giới hạn, phạm vi của mỗi hoạt động, nhiệm vụ trong toàn bộ công việc can thiệp dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

### ***1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp***

*Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:* Các bệnh viện trung ương, tỉnh huyện trong cả nước, các Viện nghiên cứu dinh dưỡng và thực phẩm, Sở Y tế; Trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện; Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe; Chi cục Dân số - KHHGD, và cơ sở y tế khác có liên quan đến dinh dưỡng và thực phẩm. Các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế hoạt động trong lĩnh vực Y tế công cộng, Y học dự phòng. Các cơ sở chế biến thực phẩm và dinh dưỡng. Các công ty du lịch và các cơ sở, dịch vụ ăn uống.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **34**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **123** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học: **3015** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **874** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **2027** giờ
- Thời gian khóa học: **3** năm

## 3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>91</b>	<b>2130</b>	<b>702</b>	<b>1337</b>	<b>91</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn cơ sở ngành</b>	<b>36</b>	<b>720</b>	<b>350</b>	<b>334</b>	<b>36</b>
MH 07	Xác suất, Thống kê y học	1	15	14	0	1
MH 08	Y đức và tổ chức Y tế	2	30	28	0	2
MH 09	Sinh học và di truyền	2	30	28	0	2
MH 10	Giải phẫu	1	15	14	0	1
MH 11	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	45	15	28	2
MH 12	Sinh lý dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH 13	Hóa sinh dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH 14	Bệnh học nội khoa	4	90	30	56	4
MH 15	Bệnh học ngoại khoa	4	90	30	56	4
MH 16	Bệnh học sản khoa	4	90	30	56	4
MH 17	Bệnh học nhi khoa	4	90	30	56	4
MH 18	Dinh dưỡng cơ sở	4	90	30	56	4
MH 19	Nguồn gốc, giá trị dinh dưỡng của thực phẩm và Vệ sinh an toàn thực phẩm	4	75	45	26	4
<b>II.2</b>	<b>Các môn chuyên ngành</b>	<b>55</b>	<b>1410</b>	<b>352</b>	<b>1003</b>	<b>55</b>
MH 20	Dinh dưỡng cộng đồng	6	150	30	114	6
MH 21	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng 1	4	90	30	56	4
MH 22	Đánh giá tình trạng dinh	4	90	30	56	4



Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
	dưỡng 2					
MH 23	Đại cương dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH 24	Dinh dưỡng điều trị 1	6	150	30	114	6
MH 25	Dinh dưỡng điều trị 2	6	150	30	114	6
MH 26	Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng	4	90	30	56	4
MH 27	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	90	30	56	4
MH 28	Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng	5	120	30	85	5
MH 29	Dinh dưỡng học đường	2	30	28	0	2
MH 30	Dinh dưỡng và văn hóa xã hội	2	30	28	0	2
MH 31	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH 32	Thực hành dinh dưỡng trong bệnh viện	8	360	0	352	8
<b>III.</b>	<b>Phần tốt nghiệp</b>	<b>11</b>	<b>450</b>	<b>0</b>	<b>450</b>	<b>0</b>
MH 33	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	360	0
MH 34	Kiểm tra năng lực cuối khóa	3	90	0	90	0
	<b>Tổng</b>	<b>123</b>	<b>3015</b>	<b>859</b>	<b>2042</b>	<b>114</b>

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào

	các tối thứ 7, chủ nhật
--	-------------------------

#### 4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút

- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành và được tính vào thời gian thực hành.

#### 4.3. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

#### 4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;

đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

#### 4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng

- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

#### 4.6. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;

- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

## 6. NGÀNH NGHỀ: KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: 60 /năm;

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: /năm;

**6.1. Cơ sở vật chất:** Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).

- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

**6.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:**

Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề.

*Thực tế đáp ứng 200 % chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.*

Số lượng các phòng cụ thể như sau:

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
1.	Phòng lý thuyết:	03	225
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	75
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	75
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	120
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
9.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
10.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	02	120
11.	Phòng thực hành Tiên lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực)	01	100
12.	Phòng thực hành Phục hình răng	03	100
13.	Phòng thực hành Nha	03	180

<b>14.</b>	<b>Tổng</b>	<b>22</b>	<b>1435</b>
------------	-------------	-----------	-------------

**6.3. Nhà giáo:** Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 26 Giáo viên cơ hữu, 11 giáo viên kiêm chức. *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo. (Có phụ lục kèm theo)*

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Nguyễn Hồng Văn	x		RHM		x			X
2.	Lê Thị Hải Yến	x		Bác sỹ RHM		X			X
3.	Đỗ Thị Vân Anh	x		Bác sỹ		X			X
4.	Nguyễn Thị Hằng	x		RHM			X		X
5.	Nguyễn Thị Hà Linh	x		RHM			X		X
6.	Nguyễn Ngọc Thuý Hồng	x		Điều dưỡng			X		X
7.	Nguyễn Thị Thanh Tâm	x		Điều dưỡng			X		X
8.	Bùi Huyền Trang	x		Điều dưỡng			X		x
9.	Trương Thị Nam	x		Điều dưỡng			X		
10.	Hoàng Thị Thùy	x		RHM		x			
11.	Nguyễn Minh Huyền	x		TMH		x			
12.	Nguyễn Thị Thuý	x		Bác sỹ			x		
13.	Trịnh Thị Thu Hiền	x		Bác sỹ		x			

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
14.	Nguyễn Quốc Thịnh	x		Bác sỹ			x		
15.	Đinh Thị Thu Hằng	x		Bác sỹ			x		
16.	Trần Thị Hằng	x		Dược			<b>x</b>		
17.	Trần Văn Anh	x		Điều dưỡng			x		
18.	Nguyễn Thị Hà	x		Điều dưỡng			x		
19.	Phạm Thị Hiền	x		Tiếng anh			x		
20.	Đỗ Văn Hòa	x		Thê dục			x		
21.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x			
22.	Vũ Thị Thơm	x		Triết học		x			
23.	Trịnh Thị Phượng	x		Toán		x			
24.	Lê Thế Mạnh	x		Tin		x			
25.	Ngô Thị Ngọc Lê	x		Sinh		x			
26.	Lê Thị Lan Oanh	x		Hoá		x			
27.	Bùi Quang Tuấn		x	RHM		x			
28.	Nguyễn Hữu Thanh		x	RHM		x			
29.	Lê Văn Hán		x	Răng		x			
30.	Lương Xuân Tuấn		x	BSCK 2	x				
31.	Lê Văn Đông		x	Răng		x			
32.	Nguyễn Thị Huyền		x	Điều dưỡng			x		
33.	Lê Văn Sáu		x	T-M-H	x				
34.	Nguyễn Văn Quang		x	T-M-H	x				

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
35.	Phạm Thanh Hải		x	T-M-H	x				
36.	Lê Thị Hạnh		x	Điều dưỡng			x		
37.	Ngô Thị Lài		x	Điều dưỡng			x		

**6.4. Chương trình đào tạo:** Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

Tên ngành, nghề: **Kỹ thuật phục hình răng**

Mã ngành, nghề: **6720605**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT và tương đương**

Thời gian đào tạo: **3 năm**

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân Kỹ thuật Phục hình răng có phẩm chất đạo đức tốt; có kiến thức khoa học cơ bản, y sinh học cơ sở, công nghệ và mỹ thuật vững chắc; đủ kiến thức và kỹ năng về chuyên ngành để thực hiện chế tác trong Labo phục hình răng: phục hình tháo lắp, phục hình cố định răng, có khả năng quản lý về chuyên môn và trang thiết bị của một labo răng hàm mặt và làm các kỹ thuật nha khoa: trám răng sâu ngà, nhổ răng tiêu phẫu, điều trị nội nha, chăm sóc sức khỏe răng miệng; có ý thức làm việc theo nhóm và có khả năng tham gia đào tạo, nghiên cứu khoa học và tự đào tạo đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **1.2.1. Về kiến thức**

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp;

- Trình bày được các quy định Luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp;

- Giải thích các kiến thức cơ bản chung về giải phẫu sinh lý người, sinh lý bệnh, sinh học di truyền, bệnh học, dược lý, cấp cứu ban đầu vào công việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe người bệnh.

- Trình bày được kiến thức về giải phẫu, sinh lý răng miệng, hệ thống nhai.

- Có kiến thức cơ sở về khoa học, mỹ thuật và công nghệ hiện đại ứng dụng trong kỹ thuật phục hình răng

- Có kiến thức vững chắc về phục hình răng, phục hình hàm mặt, chỉnh hình

- Có kiến thức vững chắc về bệnh lý răng hàm mặt, chăm sóc sức khỏe răng miệng.

- Có kiến thức vững chắc kỹ thuật điều trị điều trị dự phòng nha khoa như kỹ thuật lấy cao răng đánh bóng, trám răng sâu ngà, nhổ răng, điều trị tủy răng.

- Có đủ kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý kỹ thuật – công nghệ và kiến thức chuyên môn ngành học để giải quyết độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc ngành kỹ thuật phục hình răng.

- Có kiến thức cấu trúc và tính chất vật lý, tính tương hợp sinh học của vật liệu nha khoa;

- Nắm vững thành phần của từng loại vật liệu – vai trò và tính chất của các chất tham gia cấu thành vật liệu; chỉ định và phương pháp sử dụng của từng loại vật liệu...

- Hiểu được các nguyên lý, quy tắc, quy trình vận hành, bảo quản, bảo dưỡng một số trang thiết bị thuộc ngành kỹ thuật phục hình răng.

- Có đầy đủ kiến thức về cách tổ chức phòng nha học đường,

- Có kiến thức về phương pháp luận khoa học trong thực hành kỹ thuật, học tập, nghiên cứu khoa học.

- Hiểu biết về pháp luật và các chính sách về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### **1.2.2. Về kỹ năng**

- Tổ chức, đón tiếp, hướng dẫn, giúp đỡ và chuẩn bị bệnh nhân trước khi tiến hành các thủ thuật chăm sóc răng miệng.

- Làm được các kỹ thuật như lấy cao răng đánh bóng, trám răng sâu ngà, điều trị tủy răng nhổ răng, chăm sóc sức khỏe răng miệng tại các cơ sở khám chữa bệnh răng hàm mặt.

- Phụ giúp thầy thuốc khi nhổ răng, chữa răng và phục hình răng.
- Thành thạo các kỹ thuật trong labol phục hình răng như cố định, tháo lắp toàn phần, từng phần, khung bộ thường, khung liên kết, sứ, chỉnh hình răng mặt....
- Thực hành thành thạo quy trình kỹ thuật phục hình hàm giả tháo lắp, sửa chữa hàm bị gãy và thay thế các răng của hàm giả bị gãy.
- Bước đầu phối hợp với bác sĩ răng hàm mặt để thực hiện các phục hình khó và loại phục hình đặc biệt;
- Thành thạo cách viết các giấy tờ sổ sách và phiếu theo dõi tại khoa phòng khám răng hàm mặt.
- Thực hành thành thạo các biện pháp vô khuẩn trong nha khoa, chăm sóc người bệnh răng miệng.
- Thực hiện các kỹ thuật cầu răng, chụp răng, hàm giả tháo lắp, bẻ móc thép, thay thế hàm giả gãy, thêm và thay răng hàm giả bị mất và tiếp cận các kỹ thuật mới trong phục hình.
- Quản lý, sử dụng, bảo quản và phát triển, vận hành trang thiết bị trong labol phục hình răng;
- Quản lý và sử dụng trang thiết bị tại cơ sở khám chữa bệnh răng hàm mặt;
- Lập được kế hoạch dự trù, lĩnh vật tư, thuốc, hoá chất ... khi được phân công.
- Quản lý, theo dõi, thực hiện thống kê được các hoạt động chuyên môn theo mẫu quy định.
- Thường xuyên tự học, cập nhật kiến thức, kỹ thuật trong chuyên ngành Kỹ thuật phục hình răng.
- Thực hiện các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn của ngành y tế và các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực y tế.
- Giao tiếp với người bệnh, người nhà người bệnh và đồng nghiệp hiệu quả;
- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu và chăm sóc bệnh nhân tại khoa Răng Hàm Mặt;
- Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng để tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### ***1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

- Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, quy chế chuyên môn. Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực xét nghiệm và các quy định khác của ngành y tế;



- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Chủ động, sáng tạo trong công việc, chấp hành nhiệm vụ được giao tự chịu trách nhiệm về kết quả làm việc của mình, của nhóm; trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, kiên trì, tích cực;
- Giữ gìn bí mật thông tin của người bệnh;
- Tuyên truyền, giáo dục sức khỏe, phòng ngừa tàn tật cho người bệnh;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp. Hướng dẫn, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công;
- Có tinh thần cầu tiến, nhận thức được nhu cầu cập nhật kiến thức liên tục khiếm tốn học tập vươn lên.
- Không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao, có khả năng tự đánh giá chất lượng công việc.
- Thiết lập được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong công tác xét nghiệm.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người cử nhân kỹ thuật phục hình răng có thể làm việc tại các Bệnh viện răng hàm mặt, khoa răng hàm mặt của Bệnh viện trung ương, Bệnh viện tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, các bệnh viện huyện/thị xã trực thuộc tỉnh, các bệnh viện ngoài công lập, các trung tâm y tế quận (huyện), các Labol răng hàm mặt, thẩm mỹ viện chỉnh nha, các phòng khám răng, giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp y tế với các vị trí việc làm sau:

- Kỹ thuật viên nha khoa
- Kỹ thuật viên chế tác trong các Labol phục hình

### 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **42**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **106.5** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **435** giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành: **2211** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **812** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **1729** giờ; kiểm tra **105** giờ
- Thời gian khóa học: **3** năm

### 3. Nội dung chương trình

Mã	Tên môn học	Số tín	Thời gian đào tạo (giờ)
----	-------------	--------	-------------------------

MH		chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Thi/Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>85.5</b>	<b>2211</b>	<b>655</b>	<b>1474</b>	<b>82</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn học cơ sở ngành</b>	<b>43</b>	<b>786</b>	<b>473</b>	<b>270</b>	<b>43</b>
MH 07	Xác suất, Thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 08	Sinh học và Di truyền	1	15	14	0	1
MH 09	Hóa học	2	30	28	0	2
MH 10	Lý sinh	1	15	14	0	1
MH 11	Giải phẫu	1	15	0	14	1
MH 12	Sinh lý	1	15	14	0	1
MH 13	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 14	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
MH 15	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	2	51	11	38	2
MH 16	Vi sinh - Ký sinh trùng	2.5	45	28	14	3
MH 17	Dược lý	2.5	45	28	15	2
MH 18	Sức khỏe - Vệ sinh - Môi	2	30	28	0	2
MH 19	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 20	Dinh dưỡng- Tiết chế -	1	15	14	0	1
MH 21	Y xã hội	2.5	45	28	15	2
MH 22	Giải phẫu vùng hàm mặt	1.5	30	14	14	2
MH 23	Giải phẫu sinh lý răng miệng	3	75	14	58	3
MH 24	Mô học răng	1	15	14	0	1
MH 25	Bệnh cơ sở	4	60	56	0	4
MH 26	Lâm sàng bệnh cơ sở	2	90	0	88	2
MH 27	Căn khớp học	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Thi/ Kiểm tra
MH 28	Vật liệu nha khoa	2	30	28	0	2
MH 29	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1.5	30	14	14	2
<b>II.2</b>	<b>Môn chuyên ngành</b>	<b>43</b>	<b>1425</b>	<b>182</b>	<b>1204</b>	<b>39</b>
MH 30	Bệnh lý Răng hàm mặt	2	30	28	0	2
MH 31	Kỹ thuật điều trị dự phòng Nha khoa I	3	75	28	44	3
MH 32	Kỹ thuật điều trị dự phòng Nha khoa II	3	60	28	29	3
MH 33	Điều dưỡng Nha khoa	2	45	14	29	2
MH 34	Kỹ thuật Phục hình tháo lắp từng phần	5	105	42	58	5
MH 35	Thực tập lâm sàng 1	2	90	0	88	2
MH 36	Kỹ thuật Phục hình cố định	4	90	28	58	4
MH 37	Tổ chức và quản lý Labo	1	15	14	0	1
MH 38	Thực tập lâm sàng 2	4	180	0	176	4
MH 39	Thực tập lâm sàng 3	6	270	0	264	6
MH 40	Thực hành nghiên cứu khoa	1	15	0	14	1
MH 41	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	264	6
MH 42	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	180	0	180	0
<b>Tổng</b>		<b>106.5</b>	<b>2646</b>	<b>812</b>	<b>1729</b>	<b>105</b>

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

#### **4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

#### **4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học**

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút

- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

#### **4.4. Thi tốt nghiệp**

<b>TT</b>	<b>Môn thi</b>	<b>Hình thức thi</b>	<b>Thời gian thi</b>
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

#### **4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp**

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

#### **4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học**

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

#### **4.7. Các chú ý khác**

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

## **7. NGÀNH NGHỀ KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: 40 /năm;

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: /năm;

### **7.1. Cơ sở vật chất:** Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).

- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

## 7.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

- *Thực tế đáp ứng 200% chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.*

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
1.	Phòng lý thuyết:	03	225
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	75
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	75
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	120
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
9.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
10.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	01	100
11.	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1	01	100
12.	Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2	01	100
13.	Phòng thực hành Hoạt động trị liệu	01	200
<b>14.</b>	<b>Tổng</b>	<b>17</b>	<b>1435</b>

*( Có phụ lục kèm theo)*

**7.3. Nhà giáo:** Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 23 Giáo viên cơ hữu, 9 giáo viên kiêm chức. *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo.*

TT	Họ và tên	Cơ	Thỉnh	Chuyên	Trình độ chuyên môn	Ghi
----	-----------	----	-------	--------	---------------------	-----

		<b>hữu</b>	<b>giảng</b>	<b>ngành</b>	Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	<b>chú</b>
1.	Nguyễn Thị Nga	x		PHCN	x				x
2.	Trần Đức Hưng	x		PHCN			x		x
3.	Tào Văn Minh	x		PHCN			x		x
4.	Trần Thị Oanh	x		Điều dưỡng			x		x
5.	Hoàng Văn Bình	x		PHCN			X		x
6.	Ngọ Diệu Linh	x		Điều dưỡng			x		x
7.	Mai Thị Gấm	X		Điều dưỡng			x		x
8.	Nguyễn Phương Thúy	x		Điều dưỡng			x		x
9.	Lê An Giang	x		PHCN			x		
10.	Lê Thị Thu Hằng	x		Đa khoa		x			
11.	Nguyễn Thị Thúy	x		Bác sỹ			x		
12.	Trịnh Thị Thu Hiền	x		PHCN		x			
13.	Nguyễn Quốc Thịnh	x		Bác sỹ			x		
14.	Cao Thùy Hân	x		Dược			x		
15.	Ng` Ngọc Thúy Hồng	x		Điều dưỡng			x		
16.	Nguyễn Thị Lan Anh	x		Điều dưỡng			x		
17.	Đỗ Tuấn Linh	x		PHCN			x		
18.	Ngô Thị Hương	x		Tiếng anh			x		

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
19.	Đỗ Văn Hòa	x		Thê dục			x		
20.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x			
21.	Tống Thị Nhung	x		C Trị		x			
22.	Trịnh Thị Phụng	x		Toán		x			
23.	Lê Thế Mạnh	x		Tin		x			
24.	Ngô Thị Ngọc Lê	x		Sinh		x			
25.	Lê Thị Thủy	x		Hoá		x			
26.	Trịnh Văn Tâm		x	PHCN	x				
27.	Lê Đức Hải		x	Nội - PHCN		x			
28.	Lê Đăng Khôi		x	PHCN		x			
29.	Đỗ Thị Nhung		x	PHCN			x		
30.	Cầm Bá Thức		x	PHCN	x				
31.	Nguyễn Ngọc Tuấn		x	PHCN			x		
32.	Nguyễn Thị Hằng		x	PHCN			x		
33.	Lê Xuân Thành		x	PHCN			x		
34.	Lê Huy Cường		x	PHCN	x				

**7.4. Chương trình đào tạo:** Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng



ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

**Tên ngành, nghề: Kỹ thuật phục hồi chức năng**

**Mã ngành, nghề: 6720603**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương**

**Thời gian đào tạo: 3 năm**

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân Kỹ thuật phục hồi chức năng có y đức, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức và kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ ngành học ở trình cao đẳng; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **1.2.1. Về kiến thức**

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp;
- Trình bày được các quy định Luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp;
- Giải thích các kiến thức cơ bản về giải phẫu sinh lý người, sinh lý bệnh, sinh học di truyền, bệnh học, dược lý, cấp cứu ban đầu vào việc lập kế hoạch chăm sóc điều trị;
- Trình bày được các phương pháp châm cứu và chữa bệnh không dùng thuốc (y học cổ truyền) phục hồi chức năng cho người bệnh;
- Giải thích được những nguyên nhân, triệu chứng trong điều trị vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp, hệ thần kinh – cơ, vật lý trị liệu cơ -xương, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng;
- Trình bày được phương pháp vận động trị liệu, qui trình thực hiện lượng giá chức năng hệ vận động, qui trình bảo quản trang thiết bị vật lý trị liệu trong điều trị;

- Phân tích được tác dụng điều trị trong các trường hợp vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp, vật lý trị liệu hệ thần kinh - cơ, vật lý trị liệu cơ xương, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng;
  - Trình bày đầy đủ chỉ định, chống chỉ định điều trị bằng dụng cụ chỉnh hình và liệt kê các bước sử dụng từng loại dụng cụ trợ giúp.
  - Giải thích rõ tác dụng của từng loại dụng cụ chỉnh hình và dụng cụ trợ để người bệnh sử dụng đúng.
  - Trình bày đầy đủ cơ chế tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, liệt kê các bước xoa bóp, bấm huyệt.
  - Trình bày đầy đủ chỉ định, chống chỉ định, mô tả đầy đủ các bước thực hiện điều trị bằng phương pháp hoạt động trị liệu.
  - Trình bày được phương pháp luận khoa học trong công tác nghiên cứu khoa học;
  - Giải thích được chính sách, pháp luật về chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân, luật khám chữa bệnh, quy định về chuyên môn nghiệp vụ, quy định chế độ thanh quyết toán tài chính.
- 1.2.2. Về kỹ năng
- Giao tiếp với người bệnh, người nhà người bệnh và đồng nghiệp hiệu quả;
  - Thực hiện thành thạo sơ cấp cứu ban đầu;
  - Xác định được vị trí giải phẫu cơ - xương - thần kinh trên người bệnh;
  - Lượng giá thành thạo chức năng hệ vận động của cơ thể;
  - Vận hành thành thạo an toàn và bảo quản tốt các trang thiết bị chuyên ngành Phục hồi chức năng;
  - Thực hiện thành thạo các thao tác tập vận động trị liệu, các phương pháp điều trị vật lý trị liệu, vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp, vật lý trị liệu hệ thần kinh - cơ, vật lý trị liệu cơ xương;
  - Áp dụng các phương pháp châm cứu và chữa bệnh không dùng thuốc (y học cổ truyền) phục hồi chức năng cho người bệnh;
  - Thực hiện thành thạo động tác xoa bóp, bấm huyệt cơ bản. Theo dõi, đánh giá hiệu quả của xoa bóp, bấm huyệt trên người bệnh.
  - Thực hiện thành thạo các bước điều trị bằng hoạt động trị liệu. Sử dụng thành thạo dụng cụ trợ giúp.
  - Theo dõi, đánh giá hiệu quả của điều trị bằng hoạt động trị liệu trên người bệnh và xử trí đúng và kịp thời các tai biến trong điều trị.

- Hướng dẫn người bệnh, gia đình người bệnh sử dụng thành thạo một số dụng cụ trợ giúp đơn giản hỗ trợ trong điều trị;
- Hướng dẫn thành thạo các phương pháp phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.
- Xây dựng kế hoạch làm việc theo nhóm và phối hợp với các thành viên trong nhóm để thực hiện kế hoạch chăm sóc điều trị cho bệnh nhân;
- Tổ chức và quản lý khoa phòng vật lý trị liệu phục hồi chức năng một cách khoa học;
- Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng để tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, quy chế chuyên môn. Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực xét nghiệm và các quy định khác của ngành y tế;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Chủ động, sáng tạo trong công việc, chấp hành nhiệm vụ được giao tự chịu trách nhiệm về kết quả làm việc của mình, của nhóm; trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, kiên trì, tích cực;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo quy định của pháp luật;
- Giữ gìn bí mật thông tin của người bệnh;
- Tuyên truyền, giáo dục sức khỏe, phòng ngừa tàn tật cho người bệnh;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp. Hướng dẫn, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công;
- Có tinh thần cầu tiến, nhận thức được nhu cầu cập nhật kiến thức liên tục khiêm tốn học tập vươn lên.
- Có tinh thần đoàn kết, hòa nhã, khiêm tốn với đồng nghiệp, cảm thông, chia sẻ, ân cần chu đáo với người bệnh và gia đình người bệnh;

- Trung thực, khách quan, thận trọng trong quá trình thực hành nghề nghiệp.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người cử nhân kỹ thuật phục hồi chức năng có thể làm việc tại các học viện, Viện nghiên cứu, Bệnh viện trung ương, Bệnh viện tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, các bệnh viện huyện/thị xã trực thuộc tỉnh, các bệnh viện ngoài công lập, các trung tâm y tế quận (huyện), các Trạm y tế xã phường các khoa, trung tâm vật lý trị liệu - phục hồi chức năng với các vị trí việc làm sau:

- Phục hồi chức năng về vật lý trị liệu;
- Phục hồi chức năng về hoạt động trị liệu.

### 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **47**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **113.5** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **435** giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành: **2294** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **880** giờ. Thực hành, thực tập, lâm sàng: **1739** giờ.  
Kiểm tra: **110** giờ
- Thời gian khóa học : **3** năm

### 3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/LS	Thi/Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>92.5</b>	<b>2294</b>	<b>723</b>	<b>1484</b>	<b>87</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn học cơ sở ngành</b>	<b>42</b>	<b>764</b>	<b>485</b>	<b>238</b>	<b>41</b>
MH 07	Xác suất, thống kê Y học	2	30	28	0	2
MH 08	Sinh học và Di truyền	1	15	14	0	1
MH 09	Hóa học	2	30	28	0	2
MH 10	Lý sinh	2	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	30	27	3
MH 12	Sinh lý	2	39	28	9	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/LS	Thi/ Kiểm tra
MH 13	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
MH 14	Hoá sinh	2	30	28	0	2
MH 15	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2.5	45	28	15	2
MH 16	Dược lý	2.5	45	28	15	2
MH 17	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	2	35	5	28	2
MH 18	Sức khoẻ - Vệ sinh - Môi trường	2	30	28	0	2
MH 19	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 20	Dinh dưỡng - Tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1
MH 21	Y xã hội	2.5	45	30	13	2
MH 22	Bệnh cơ sở	4	60	56	0	4
MH 23	Lâm sàng bệnh cơ sở	2	90	0	88	2
MH 24	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1.5	30	14	14	2
MH 25	Quá trình phát triển con người	2	30	28	0	2
MH 26	Giải phẫu chức năng hệ vận động và thần kinh	2.5	45	28	14	3
<b>II.2</b>	<b>Môn Chuyên Ngành</b>	<b>51</b>	<b>1545</b>	<b>238</b>	<b>1261</b>	<b>46</b>
MH 27	Xoa bóp trị liệu	2	45	14	29	2
MH 28	Thử cơ và đo tâm hoạt động	2	45	14	29	2
MH 29	Vận động trị liệu	4	90	28	58	4
MH 30	Các phương thức điều trị vật lý trị liệu	2	45	14	29	2
MH 31	Bệnh lý và PHCN hệ cơ - xương	4	90	28	58	4
MH 32	Bệnh lý và PHCN hệ Tim mạch - Hô hấp	2	45	14	29	2
MH 33	Bệnh lý và PHCN hệ Da - Tiêu hóa - Tiết niệu - Sinh dục - Nội tiết	2	45	14	29	2
MH 34	Bệnh lý và PHCN hệ thần kinh cơ	2	45	14	29	2
MH 35	Ngôn ngữ trị liệu	2	30	28	0	2
MH 36	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	45	14	29	2
MH 37	Hoạt động trị liệu	2	60	14	44	2
MH 38	Quản lý khoa/phòng vật lý trị liệu	1	15	14	0	1
MH 39	Y học cổ truyền và dưỡng sinh	3	75	14	59	2
MH 40	PHCN Nhi khoa	2	45	14	29	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/LS	Thi/ Kiểm tra
MH 41	Thực tập lâm sàng 1	2	90	0	88	2
MH 42	Thực tập lâm sàng 2	2	90	0	88	2
MH 43	Thực tập lâm sàng 3	2	90	0	88	2
MH 44	Thực tập lâm sàng 4	2	90	0	88	2
MH 45	Thực hành nghiên cứu khoa học	1	15	0	14	1
MH 46	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	264	6
MH 47	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	180	0	180	0
	<b>Tổng</b>	<b>113.5</b>	<b>2729</b>	<b>880</b>	<b>1739</b>	<b>110</b>

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

##### 4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ

		hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

### 4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

### 4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

### 4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của

cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

#### 4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

#### 4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

## 8. NGÀNH NGHỀ ĐIỀU DƯỠNG

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: 400 /năm;

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: 80 /năm;

#### 8.1. Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).
- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

#### 8.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

*Thực tế đáp ứng 150 % chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.*

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1.	Phòng lý thuyết:	23	1725
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại	01	75



	ngữ		
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	75
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	120
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
9.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
10.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	2	120
11.	Phòng tiền lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực)	01	100
12.	Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh	01	100
13.	Tổng	35	2755

**8.3. Nhà giáo:** Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 46 Giáo viên cơ hữu, 33 giáo viên kiêm chức. *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo.*

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Mai Văn Bảy	x		Ngoại khoa		x			x
2.	Nguyễn Thị Nhung	x		Nội khoa		x			x
3.	Trần Thị Hiền	x		Sản khoa		x			x
4.	Nguyễn Tuấn Đồng	x		Ngoại khoa		x			x
5.	Hoàng Văn Tuấn	x		Điều dưỡng		x	x		x
6.	Lê Thị Hương	x		Điều dưỡng		x			x

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
7.	Nguyễn Thị Lan	x		Điều dưỡng			x		x
8.	Trịnh Thị Oanh	x		Điều dưỡng			x		x
9.	Ngô Thị Hạnh	x		Điều dưỡng			x		x
10.	Phùng Phương Thảo	x		Bác sỹ		x			x
11.	Trần Thị Thanh Huyền	x		Điều dưỡng		x			x
12.	Đỗ Thị Ánh Tuyết	x		Điều dưỡng			x		x
13.	Chu Hoàng Anh	x		Điều dưỡng		x			x
14.	Lê Viết Toàn	x		YTCC - Dịch tễ		x			x
15.	Hoàng Thị Lương	x		YTCC - Dịch tễ		x			x
16.	Nguyễn Thị Huê			Dược			x		x
17.	Lê Thị Lan Oanh	x		Hoá		x			x
18.	Lê Thế Long	x		Sinh học		x			x
19.	Nguyễn Thị Hằng	x		Điều dưỡng			x		x
20.	Lê Thị Mai	x		SH - LS		x			x
21.	Trần Thị Hải Yến	x		Điều dưỡng			x		x
22.	Vũ Thị Nguyệt Minh	x		Bác sỹ		x			x
23.	Lê Thị Thường	x		KTV XN			x		x
24.	Nguyễn Thị Huê	x		Sinh học			x		x

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
25.	Hoàng Thị Thùy	x		Bác sỹ		x			x
26.	Hoàng Huy Hà	x		Điều dưỡng			x		x
27.	Lê Thị Ngọc Diệp	x		Điều dưỡng			x		x
28.	Đặng Thị Huệ	x		Điều dưỡng			x		x
29.	Phùng Thị Dung	x		Điều dưỡng			x		x
30.	Nguyễn Ngọc Anh	x		Tiếng Anh		x			
31.	Nguyễn Thị Vân	x		Tiếng Anh		x			
32.	Mai Thị Hoa	x		Tiếng Anh			x		
33.	Ngô Thị Yên	x		Thê dục		x			
34.	Nguyễn Trọng Giang	x		Thê dục		x			
35.	Tổng Thị Nhung	x		Chính trị		x			
36.	Mai Thị Hương	x		SP'Sử		x			
37.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x			
38.	Lê Minh Quang	x		Toán	x				
39.	Lê Hà Phúc	x		Tin		x			
40.	Nguyễn Duy Dũng	x		Tin		x			
41.	Lê Ngọc Thành		x	Nội		x			
42.	Nguyễn Ngọc Thanh		x	BS CKI		x			
43.	Trịnh Văn Tuấn		x	BSCK2	x				
44.	Mỵ Huy Hoàng		x	Nội		x			
45.	Nguyễn Hoành		x	Thần kinh	x				

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
	Sâm								
46.	Nguyễn Văn Dũng		x	Nội		x			
47.	Lưu Ngọc Hùng		x	Ngoại	x				
48.	Phạm Gia Thành		x	Ngoại	x				
49.	Lê Thanh Hoài		x	Ngoại		x			
50.	Lê Ngọc Biên		x	TK-LN		x			
51.	Dương Văn Thọ		x	Chấn thương	x				
52.	Hoàng Vân		x	Chấn thương		x			
53.	Trương Thanh Tùng		x	Ngoại - TN	x				
54.	Nguyễn Bá Vinh		x	Ngoại - TN		x			
55.	Lê Văn Tráng		x	CKII Nhi	x				
56.	Hà Hoàng Minh		x	CKII Nhi	x				
57.	Phạm Anh Minh		x	Nhi		x			
58.	Nguyễn Thị Thúy Hạnh		x	Ngoại nhi		x			
59.	Nguyễn Thị Vân		x	CK2 Nội - Nhi	x				
60.	Lê Thị Vân Anh		x	Nội - Tiêu hóa		x			
61.	Trịnh Thị Mai Hương		x	Điều dưỡng			x		
62.	Nguyễn Thị Mai Khuyên		x	Điều dưỡng			x		
63.	Phạm Thị		x	Điều			x		

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
	Thanh Hải			duỡng					
64.	Nguyễn Thị Lệ Hằng		x	Điều dưỡng			x		
65.	Đàm Văn Thiết		x	Điều dưỡng			x		
66.	Nguyễn Thị Thúy		x	Điều dưỡng			x		
67.	Lê Tiên Dũng		x	Điều dưỡng			x		
68.	Lương Thị Linh Nga		x	Điều dưỡng			x		
69.	Nguyễn Văn Phong		x	CK1 ĐD		x			
70.	Phan Thị Loan		x	Da liễu		x			
71.	Nguyễn Văn Dũng		x	Da liễu		x			

#### 8.4. Chương trình đào tạo:

Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

**Tên ngành, nghề: Điều dưỡng**

**Mã ngành, nghề: 6720301**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương**

**Thời gian đào tạo: 3 năm**

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người điều dưỡng trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.*

### 1.2. Mục tiêu cụ thể

#### 1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội vận dụng vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.
- Vận dụng được kiến thức về chính trị, pháp luật, tổ chức y tế để thực hành chăm sóc người bệnh theo đúng quy định của pháp luật.
- Thiết lập được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong trường hợp cấp cứu.
- Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích được nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh.
- Vận dụng kiến thức cơ bản về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh.
- Vận dụng được kiến thức về dược lý để giải thích quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn.
- Vận dụng kiến thức về vi ký sinh để xác định được các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh.
- Thực hiện được quy trình tiếp nhận người bệnh vào viện và hướng dẫn được cho người bệnh các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho người bệnh ra viện.
- Phân loại được tình trạng người bệnh, xác định vấn đề ưu tiên, xử trí sơ cứu, cấp cứu hiệu quả khi có cấp cứu tại bệnh viện và cộng đồng.

- Phân tích được được đặc điểm tâm lý từng người bệnh từ đó lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp.
- Vận dụng kiến thức về luật bảo hiểm y tế trong việc giải quyết các chính sách y tế cho người bệnh và các khiếu nại về nội quy, quy định bệnh viện.
- Trình bày được các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.
- Áp dụng kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin trong việc quản lý người bệnh, hồ sơ, dụng cụ, trang thiết bị y tế tại cơ sở y tế.
- Vận dụng kiến thức về ngoại ngữ để thực hiện giao tiếp hiệu quả với người bệnh nước ngoài hoặc các chuyên gia nước ngoài đến làm việc

### 1.2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi ngành nghề.
- Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành điều dưỡng.
- Kỹ năng nhận thức, tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi hoạt động.
- Nhận định được tình trạng người bệnh và đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng phù hợp cho người bệnh.
- Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu, xác định được vấn đề ưu tiên để đưa ra hướng xử trí phù hợp.
- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh.
- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chuyên ngành.
- Phụ giúp được bác sĩ thực hiện các thủ thuật trên người bệnh.
- Thực hiện việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp cấp cứu tại cộng đồng.
- Quản lý trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, thuốc, hồ sơ, sổ sách.
- Theo dõi, đánh giá tình trạng, ghi chép những diễn biến hàng ngày của người bệnh, phát hiện và báo cáo các diễn biến bất thường của người bệnh.
- Giao tiếp lịch sự, thân thiện với người bệnh.
- Tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng.
- Phối hợp các nhân viên y tế khác để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.
- Tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng và các nhân viên y tế, liên tục đào tạo cho mình và cho người khác;

- Áp dụng được y học cổ truyền trong công tác chăm sóc phòng bệnh và chữa bệnh.
- Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khỏe.
- Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng để tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Áp dụng năng lực ngoại ngữ đạt trình độ bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương.
- Sử dụng được tin học vào phần mềm quản lý người bệnh, phần mềm khám và chữa bệnh trong bệnh viện. Áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý vật tư, trang thiết bị y tế.
- Đề xuất phương án sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả tại nơi làm việc.

### 1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực điều dưỡng và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế.
- Chủ động, tích cực có trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao.
- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.
- Không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Rèn luyện khả năng làm việc độc lập, phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc.
- Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao, có khả năng tự đánh giá chất lượng công việc.
- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình.
- Xây dựng được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả.

### 1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp



Ở các học viện, Viện nghiên cứu, Bệnh viện trung ương, Bệnh viện tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, các bệnh viện huyện/thị xã trực thuộc tỉnh, các bệnh viện ngoài công lập, các trung tâm y tế quận (huyện), các Trạm y tế xã phường.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **46**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **120.5** tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: **2694** giờ
- Khối lượng lý thuyết: **948** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **2064** giờ; kiểm tra: **117** giờ
- Thời gian khóa học: **3** năm

## 3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
<b>II</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>99.5</b>	<b>2694</b>	<b>791</b>	<b>1809</b>	<b>94</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn cơ sở ngành</b>	<b>38</b>	<b>714</b>	<b>408</b>	<b>269</b>	<b>37</b>
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 08	<b>Sinh học và di truyền</b>	<b>1</b>	15	14	0	1
MH 09	<b>Hoá học</b>	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 10	<b>Lý sinh</b>	<b>2</b>	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	28	29	3
MH 12	Sinh lý	2.5	39	28	9	2
MH 13	Hoá sinh	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
MH 14	Vi sinh - Ký sinh trùng	2.5	45	29	14	2
MH 15	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
MH 16	Dược lý	2.5	45	28	14	3
MH 17	Điều dưỡng cơ bản I	3	75	14	58	3
MH 18	Điều dưỡng cơ bản II	3	75	14	58	3
MH 19	Sức khỏe - Vệ sinh - Môi trường	2	30	28	0	2
MH 20	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1.5	30	14	14	2
MH 21	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 22	Dinh dưỡng - Tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1
MH 23	Y xã hội	2.5	45	28	15	2
MH 24	Y học cổ truyền	2.5	75	15	58	2
<b>II.2</b>	<b>Các môn chuyên ngành</b>	<b>61.5</b>	<b>1980</b>	<b>383</b>	<b>1540</b>	<b>57</b>
MH 25	Điều dưỡng Nội khoa 1	3	45	42	0	3
MH 26	Điều dưỡng Nội khoa 2	2	30	28	0	2
MH 27	Lâm sàng Nội 1	3	135	0	132	3
MH 28	Lâm sàng Nội 2	2	90	0	88	2
MH 29	Điều dưỡng Ngoại khoa	4	60	56	0	4
MH 30	Lâm sàng Ngoại 1	2	90	0	88	2
MH 31	Lâm sàng Ngoại 2	2	90	0	88	2
MH 32	Điều dưỡng Nhi	3	45	42	0	3
MH 33	Lâm sàng Nhi 1	2	90	0	88	2
MH 34	Lâm sàng Nhi 2	1	45	0	44	1
MH 35	Điều dưỡng Sản phụ khoa và ĐSKHHGD	3.5	60	42	15	3
MH 36	Lâm sàng Điều dưỡng Sản phụ khoa và ĐSKHHGD	3	135	0	132	3
MH 37	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	3	75	30	42	3
MH 38	Điều dưỡng chuyên khoa hệ Nội	4	120	28	88	4
MH 39	Điều dưỡng chuyên khoa hệ Ngoại	3	45	42	0	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/ Kiểm tra
MH 40	Lâm sàng chuyên khoa hệ Ngoại	3	135	0	132	3
MH 41	Phục hồi chức năng	2	60	15	43	2
MH 42	Quản lý điều dưỡng	1	15	14	0	1
MH 43	Điều dưỡng cộng đồng	2	60	15	43	2
MH 44	Nghiên cứu khoa học	1	15	14	0	1
MH 45	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	352	8
MH 46	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	180	0	180	0
	<b>Tổng</b>	<b>120.5</b>	<b>3129</b>	<b>948</b>	<b>2064</b>	<b>117</b>

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

##### 4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

#### 4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

#### 4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

#### 4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

#### 4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

#### 4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

## 9. NGÀNH NGHỀ Y SỸ

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: 40 /năm;

### 9.1. Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).
- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

### 9.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

*Thực tế đáp ứng 200% chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.*

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
1.	Phòng lý thuyết:	02	150
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại	01	75

	ngữ		
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	75
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	120
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
9.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
10.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	2	120
11.	Phòng tiền lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực)	1	100
12.	Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh	1	200
<b>13.</b>	<b>Tổng</b>	<b>16</b>	<b>1280</b>

( Có phụ lục kèm theo)

**9.3. Nhà giáo:** Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 29 Giáo viên cơ hữu, 11 giáo viên kiêm chức. *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo.*

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Trịnh Thị Ngọc	x		Nội khoa		x			x
2.	Lê Đức Quỳnh	x		Sản khoa		x			x
3.	Lê Thị Loan	x		Nhi khoa		X			x
4.	Lê Văn Thành	x		Dược			X		x
5.	Lê An Giang	x		YHCT			X		x
6.	Trần Thị Thuỷ	x		Điều dưỡng		X			x
7.	Ngô Thị Ngọc Lê	x		Hoá		x			x

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn			
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng
8.	Lê Văn Hoan	x		Bác sỹ		x		
9.	Nguyễn Thị Thanh	x		SINH LÝ		x		
10.	Vũ Thị Nguyệt Minh	x		SLB		x		
11.	Đỗ Thị Vân Anh	x		Nội khoa		x		
12.	Nguyễn Tuấn Đồng	x		Ngoại khoa		x		
13.	Vũ Thị Linh	x		Nhi khoa		x		
14.	Lê Thị Thường	x		XN			x	
15.	Nguyễn Thị Huê	x		Dược		x		
16.	Đinh Thị Thu Hằng	x		RHM			x	
17.	Nguyễn Thị Hằng	x		Bác sỹ			x	
18.	Nguyễn Thị Hà Linh	x		Bác sỹ			x	
19.	Doãn Hồng Hà Vân	x		YHCT		x		
20.	Lê Thị Thương	x		Điều dưỡng			x	
21.	Nguyễn Thị Trang	x		Điều dưỡng			x	
22.	Lại Thị Tuyết	x		Điều dưỡng			x	
23.	Mai Thị Bích Hồng	x		Tiếng anh		x		
24.	Trịnh Minh Quyết	x		Thê dục		x		
25.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x		

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn			
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng
26.	Lê Văn Thành	x		Triết học		x		
27.	Nguyễn Niên	x		Tin		x		
28.	Lê Thế Long	x		Sinh học		x		
29.	Nguyễn Văn Liên	x		Hoá		x		
30.	Nguyễn Văn Tâm		x	YHCT	x			
31.	Lê Thị Lan Hương		x	YHCT		x		
32.	Cao Thị Hiền		x	YHCT		x		
33.	Hoàng Thị Điệp		x	Bác sỹ			x	
34.	Cao Việt Thủy		x	Bác sỹ			x	
35.	Mai Thị Huệ		x	Bác sỹ			x	
36.	Lê Đức Vân		x	Bác sỹ			x	
37.	Nguyễn Văn Thương		x	Đ D			x	
38.	Ng` Thị Hải Yến		x	Đ D			x	
39.	Hoàng Thị Hoài		x	Da liễu			x	
40.	Nguyễn Thế Thương		x	Da liễu		x		

#### 9.4. Chương trình đào tạo:

Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:



*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

Tên ngành, nghề: **Y sĩ**

Mã ngành, nghề: **5720302**

Trình độ đào tạo: **Trung cấp**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT và tương đương**

Thời gian đào tạo: **2 năm**

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Học xong chương trình này người học có đủ kiến thức và kỹ năng, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, lòng yêu nghề, ý thức tổ chức nghề nghiệp để tham gia quản lý khám và điều trị một số bệnh thông thường theo quy định, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, không ngừng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **1.2.1. Về kiến thức**

- Kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng về yêu cầu công việc.
- Trình bày được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh để vận dụng vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.
- Trình bày đúng cấu trúc giải phẫu, chức năng sinh lý của các cơ quan, bộ phận trên cơ thể người;
- Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị, xử trí chăm sóc ban đầu người bệnh;
- Trình bày được kiến thức về vi sinh, ký sinh để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh;
- Giải thích được quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn;
- Trình bày được những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng một số bệnh thông thường.
- Phân tích được đặc điểm tâm lý từng người bệnh để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp;

- Phân tích được về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh;

### 1.2.2. Về kỹ năng

- Giao tiếp được với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, cộng đồng, các đồng nghiệp trong đội ngũ y tế;

- Vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện tốt việc thăm khám, chẩn đoán, điều trị một số bệnh thường gặp;

- Xác định các triệu chứng bệnh lý thông thường và yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

- Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu để đưa ra hướng xử trí phù hợp tại tuyến y tế cơ sở.

- Phát hiện, can thiệp và dự phòng các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng;

- Có kỹ năng tổ chức thực hiện và theo dõi các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu và quản lý sức khỏe, quản lý bệnh nghề nghiệp;

- Quản lý trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, thuốc, hồ sơ, sổ sách;

- Xây dựng kế hoạch hoạt động và lựa chọn chương trình ưu tiên về chuyên môn y tế trong phạm vi phụ trách.

- Tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng;

- Phát hiện và báo cáo kịp thời bệnh dịch, ổ dịch, tác nhân gây bệnh, yếu tố nguy cơ gây dịch, bệnh đối với sức khỏe cộng đồng.

- Tham gia tổ chức phòng chống dịch, bệnh, biện pháp ngăn ngừa nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng.

- Quản lý các chỉ số sức khỏe, quản lý thai, quản lý bệnh nhân mãn tính theo chỉ định của bác sĩ tại cộng đồng và tổng hợp báo cáo, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật.

- Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn kỹ thuật cho nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên y tế/dân số tại cộng đồng;

- Tham mưu cho chính quyền xã, phường, thị trấn và cấp có thẩm quyền trong việc quản lý, thực hiện các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu và tổ chức thực hiện những nội dung chuyên môn thuộc chương trình trọng điểm về y tế tại địa phương

- Có kỹ năng tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động dự án, chương trình mục tiêu quốc gia về y tế;

- Có kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm, phối hợp với các ban ngành, đoàn thể trong thực hiện nhiệm vụ.

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực điều dưỡng và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế.

- Tôn trọng, chân thành, đoàn kết và hợp tác với đồng nghiệp; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

- Thận trọng, tỉ mỉ, khoa học và đúng mực trong khi thực hiện nhiệm vụ.

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Chủ động hoàn thành các nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ đột xuất;

### 1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có thể có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tham gia sơ cứu ban đầu

- Khám bệnh, chữa bệnh thông thường cho nhân dân tại trạm y tế

- Quản lý sức khỏe cộng đồng và các chương trình y tế ;

- Bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình;

- Xây dựng tủ thuốc, phát triển thuốc nam, kết hợp ứng dụng y học dân tộc trong phòng và chữa bệnh.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: **33**

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **82** tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung: **255** giờ

- Khối lượng các môn học cơ sở: **345** giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: **1628** giờ

- Khối lượng lý thuyết: **773** giờ; thực hành, thực tập, lâm sàng: **1377** giờ;

kiểm tra: **78** giờ

- Thời gian khóa học: **02** năm

## 3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /Lâm sàng	Thi/ Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>12</b>	<b>255</b>	<b>94</b>	<b>148</b>	<b>13</b>

MH 01	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4	90	30	56	4
<b>II</b>	<b>Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>70</b>	<b>1973</b>	<b>679</b>	<b>1229</b>	<b>65</b>
<b>II.1</b>	<b>Các môn cơ sở ngành</b>	<b>19</b>	<b>345</b>	<b>201</b>	<b>125</b>	<b>19</b>
MH 07	Giải phẫu	2.5	45	28	15	2
MH 08	Sinh lý	2.5	45	28	14	3
MH 09	Vi sinh - Ký sinh trùng	1.5	30	14	14	2
MH 10	Dược lý	3.5	60	42	15	3
MH 11	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 12	Sức khỏe - Vệ sinh - Môi trường	1	15	14	0	1
MH 13	Dinh dưỡng - Tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1
MH 14	Y xã hội	2	30	19	9	2
MH 15	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	4	90	28	58	4
<b>II.2</b>	<b>Các môn chuyên ngành</b>	<b>51</b>	<b>1628</b>	<b>478</b>	<b>1104</b>	<b>46</b>
MH 16	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1.5	30	14	14	2
MH 17	Bệnh học Nội khoa	3	45	42	0	3
MH 18	Lâm sàng Nội	3	158	155	0	3
MH 19	Bệnh học Ngoại khoa	3	45	42	0	3
MH 20	Lâm sàng Ngoại	2	90	0	88	2
MH 21	Bệnh học Nhi	3	45	42	0	3
MH 22	Lâm sàng Nhi	2	90	0	88	2
MH 23	Bệnh học Sản - Phụ khoa – KHHGD	3.5	60	42	15	3
MH 24	Lâm sàng Sản - Phụ khoa - KHHGD	2	90	0	88	2
MH 25	Bệnh Truyền nhiễm	3	75	28	44	3
MH 26	Bệnh học Chuyên khoa hệ	3	45	42	0	3

	Ngoại					
MH 27	Lâm sàng Chuyên khoa hệ Ngoại	3	135	0	132	3
MH 28	Bệnh học Chuyên khoa hệ Nội	4	120	28	88	4
MH 29	Y học cổ truyền	2	75	14	58	3
MH 30	Phục hồi chức năng	2	60	15	43	2
MH 31	Thực tập cộng đồng	2	60	14	44	2
MH 32	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	267	3
MH 33	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	3	135	0	135	0
	<b>Tổng</b>	<b>82</b>	<b>2228</b>	<b>773</b>	<b>1377</b>	<b>78</b>

#### **4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

##### **4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung**

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

##### **4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ

		hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

### 4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

### 4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

### 4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

#### 4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Trung cấp
- Danh hiệu: Y sỹ

#### 4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.

### 10. NGÀNH NGHỀ Y SỸ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.; quy mô tuyển sinh: /năm;

Trình độ đào tạo: Trung cấp; quy mô tuyển sinh: 20 /năm;

#### 10.1. Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

- Phòng học lý thuyết: ; Diện tích: bình quân: 5.5 m<sup>2</sup>/chỗ học (*Đảm bảo diện tích theo quy định*).
- Phòng thực hành, thực tập tại khu thực hành: phòng thực hành; diện tích trung bình đảm bảo 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày)

#### 10.2. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

*Thực tế đáp ứng 200% chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.*

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1.	Phòng lý thuyết:	02	150
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	75
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	75

5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	120
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	60
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
9.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
10.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	02	120
11.	Phòng thực hành Y học cổ truyền	01	100
<b>12.</b>	<b>Tổng</b>	<b>15</b>	<b>1080</b>

( Có phụ lục kèm theo)

### 10.3. Nhà giáo:

Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 28 Giáo viên cơ hữu, 10 giáo viên kiêm chức. *Đảm bảo theo quy định 25 SV/1 nhà giáo.*

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Tô Ánh Nguyệt	x		YHCT		x			x
2.	Nguyễn Quốc Thịnh	x		Bác sỹ			x		x
3.	Trần Văn Anh			Điều dưỡng			X		x
4.	Trịnh Thị Thu Hiền	x		BS		x			x
5.	Nguyễn Thị Yến			Dược sỹ			X		x
6.	Nguyễn Thị Lan Anh	x		Điều dưỡng			x		x
7.	Trần Đức Hưng	x		PHCN			x		
8.	Lê An Giang	x		BS YHCT			x		
9.	Doãn Hồng Hà Vân	x		YHCT		x			



TT	Họ và tên	Cơ hữ u	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạ c sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳn g	
10.	Nguyễn Thị Thanh	x		SINH LÝ		x			
11.	Vũ Thị Nguyệt Minh	x		SLB		x			
12.	Nguyễn Quốc Thịnh	x		Bác sỹ			x		
13.	Đỗ Thị Vân Anh	x		Nội khoa		x			
14.	Nguyễn Tuấn Đồng	x		Ngoại khoa		x			
15.	Lê Đức Quỳnh	x		Sản khoa		x			
16.	Lê Thị Thường	x		XN			x		
17.	Nguyễn Thị Huê	x		Dược		x			
18.	Chu Hoàng Anh	x		Điều dưỡng		x			
19.	Ngo Diệu Linh	x		Điều dưỡng			x		
20.	Phùng Thị Dung	x		Điều dưỡng			x		
21.	Hoàng Văn Bình	x		Điều dưỡng					
22.	Lê Thế Long	x		Sinh học		x			
23.	Nguyễn Văn Liên	x		Hoá		x			
24.	Nguyễn Thị Nhung	x		Tiếng anh		x			
25.	Trịnh Minh Quyết	x		Thê dục		x			
26.	Lê Thị Lan Phương	x		Luật		x			
27.	Mai Thị Hương	x		SP'Sứ		x			
28.	Nguyễn Niên	x		Tin		x			
29.	Nguyễn Hoàng Anh		x	YHCT		x			
30.	Nguyễn Thị Thanh		x	YHCT		x			
31.	Mai Thị Dương		x	YHCT		x			
32.	Nguyễn Thị Quý		x	YHCT		x			
33.	Nguyễn Hoàng Trung		x	YHCT		x			

TT	Họ và tên	Cơ hữ u	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạ c sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳn g	
34.	Mai Thị Kim Hòa		x	YHCT		x			
35.	Nguyễn Gia Vinh		x	YHCT		x			
36.	Cao Thạch Tâm		x	YHCT		x			
37.	Hoàng Ngọc Tám		x	YHCT		x			
38.	Phạm Thị Lài		x	Da liễu			x		

**10.4. Chương trình đào tạo:** Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

*(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).*

**Tên ngành, nghề:** Y sỹ Y học cổ truyền

**Mã ngành, nghề:** 5720201

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo:** 2 năm

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo người Y sỹ Y học cổ truyền có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề ở trình độ trung cấp, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người Y sỹ Y học cổ truyền thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, và hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có ý thức trách nhiệm cao, ân cần và cảm thông sâu sắc, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, tôn

trọng nhân cách người bệnh, lòng say mê nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

## 1.2. Mục tiêu cụ thể

### 1.2.1. Về kiến thức

- Kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.
- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng về yêu cầu công việc.
- Trình bày được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh để vận dụng vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.
- Trình bày đúng cấu trúc giải phẫu, chức năng sinh lý của các cơ quan, bộ phận trên cơ thể người;
- Trình bày và giải thích được công dụng của các loại dược liệu thường dùng, một số bài thuốc y học cổ truyền;
- Trình bày được các phương pháp bào chế dược liệu y học cổ truyền;
- Mô tả đúng hệ thống kinh lạc, trình bày được vị trí và tác dụng của các huyệt thường dùng, giải thích các nguyên tắc chọn huyệt trong điều trị;
- Trình bày được kỹ thuật châm, điện châm, kỹ thuật cứu và các thủ thuật bóp bóp;
- Mô tả được các động tác xoa bóp tác động lên da, cơ, xương khớp và huyết;
- Trình bày được tác dụng, chỉ định, chống chỉ định của xoa bóp để áp dụng phù hợp trong điều trị và phòng bệnh;
- Trình bày được các bước thăm khám và phát hiện được các triệu chứng y học cổ truyền thường gặp trên lâm sàng;
- Trình bày được các nguyên tắc đạo đức liên quan đến chăm sóc sức khỏe và trách nhiệm pháp lý của nghề y.

### 1.2.2. Về kỹ năng

- Giao tiếp được với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, cộng đồng, các đồng nghiệp trong đội ngũ y tế;
- Sử dụng được các thuật ngữ chuyên môn của ngành y học cổ truyền trong giao tiếp với đồng nghiệp;
- Phát hiện và báo cáo kịp thời những trường hợp cấp cứu thường gặp tại nơi làm việc;
- Thực hiện được các quy trình kỹ thuật châm, điện châm, cứu, trong điều trị một số bệnh thông thường;
- Thực hiện được kỹ thuật bào chế cơ bản của các loại dược liệu thông thường;
- Thực hành thành thạo các động tác xoa bóp, bấm huyệt để phòng và điều trị bệnh;
- Truyền đạt được các thông tin, ý tưởng, giải pháp cho các đồng nghiệp;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### 1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân trước nhóm và cấp trên;
- Chủ động hoàn thành các nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ đột xuất;
- Tuân thủ các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực y học cổ truyền và các quy trình kỹ thuật của ngành y;
- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình;
- Thận trọng, tỉ mỉ, khoa học và đúng mực trong khi thực hiện nhiệm vụ.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Bốc thuốc y học cổ truyền;
- Châm cứu;
- Xoa bóp - bấm huyệt;
- Bào chế dược liệu;
- Kinh doanh thuốc thành phẩm y học cổ truyền;
- Thực hành chuyên môn y học cổ truyền tại trạm y tế phường (xã).

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 29
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 75 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: 1740 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 547 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1376 giờ, kiểm tra: 72 giờ

## 3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)		
			Tổng số	Trong đó	
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo

					<b>luận</b>	
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>12</b>	<b>255</b>	<b>94</b>	<b>148</b>	<b>13</b>
MH 01	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4	90	30	56	4
<b>II</b>	<b>Các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành</b>	<b>63</b>	<b>1740</b>	<b>453</b>	<b>1228</b>	<b>59</b>
<b>II.1</b>	<b>Môn học cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>585</b>	<b>243</b>	<b>317</b>	<b>25</b>
MH 07	Giải phẫu	2.5	45	28	15	2
MH 08	Sinh lý	2.5	45	28	15	2
MH 09	Vi sinh - Ký sinh trùng	1	15	14	0	1
MH 10	Dược lý	2	30	28	0	2
MH 11	Sức khỏe - Vệ sinh - Môi trường	1	15	14	0	1
MH 12	Y xã hội	2	30	19	9	2
MH 13	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	4	90	28	58	4
MH 14	Bệnh học YH hiện đại I (Nội - Nhi - Truyền nhiễm)	3	45	42	0	3
MH 15	Bệnh học YH hiện đại II (Ngoại-Sản-Chuyên khoa)	3	45	42	0	3
MH 16	TTBV Bệnh học YH hiện đại I (Nội - Nhi - Truyền nhiễm)	3	135	0	132	3
MH 17	TTBV Bệnh học YH hiện đại II (Ngoại-Sản)	2	90	0	88	2
<b>II.2</b>	<b>Môn học chuyên ngành</b>	<b>37</b>	<b>1155</b>	<b>210</b>	<b>911</b>	<b>34</b>
MH 18	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	2	30	28	0	2
MH 19	Châm cứu học	2	45	14	29	2
MH 20	Đông dược và Thừa kế	4	75	42	29	4
MH 21	Bào chế đông dược	2	45	14	29	2
MH 22	Bệnh học Y học cổ truyền I	3	45	42	0	3
MH 23	Bệnh học Y học cổ truyền II	3	45	42	0	3
MH 24	Xoa bóp bấm huyệt, dưỡng	2	45	14	29	2

	sinh					
MH 25	Thực tập BV bệnh Y học cổ truyền I	4	180	0	176	4
MH 26	Thực tập BV bệnh Y học cổ truyền II	4	180	0	176	4
MH 27	Y tế cộng đồng	2	60	14	44	2
MH 28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	267	3
MH 29	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	3	135	0	132	3
	<b>Tổng cộng</b>	<b>75</b>	<b>1995</b>	<b>547</b>	<b>1376</b>	<b>72</b>

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

##### 4.2. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

### 4.3. Đánh giá năng lực cuối khóa

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Đánh giá năng lực cuối khóa	Thực hành	Không quá 24 giờ

### 4.4. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.4.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.4.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

### 4.5. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Trung cấp
- Danh hiệu: Y sỹ Y học cổ truyền

### 4.6. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;

## III. Trang thiết bị dụng cụ đào tạo chi tiết tại các phòng sử dụng chung cho các chuyên ngành:

### Phòng 1. Phòng lý thuyết:

Giảng dạy kiến thức các môn học chung, kiến thức lý thuyết của các môn học, mô đun của chương trình đào tạo các ngành nghề. Đồng thời phòng lý thuyết có chức năng rèn luyện, phát triển trình độ chuyên môn, kỹ năng phân

tích, so sánh, tổng hợp, thuyết trình về kiến thức hiểu biết chung và kiến thức chuyên ngành.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
4	Bàn, ghế,	Bộ	20
5	Bảng tiêu chuẩn	Chiếc	1

### **Phòng 2. Phòng thi trắc nghiệm**

Dùng để tổ chức thi, kiểm tra đánh giá bằng hình thức trắc nghiệm khách quan trên máy tính các môn học lý thuyết; Truy cập Internet.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính	Bộ	65
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Máy in	Chiếc	3
4	Máy chủ	Bộ	1
5	Bộ lưu điện	Bộ	1
6	Cabin	Chiếc	100
7	Camera giám sát	Chiếc	1

### **Phòng 3. Phòng học Tin học:**

Giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản thuộc 1 trong 6 môn học chung .

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học,



mô đun khác như Dược lâm sàng, Thông tin thuốc, Tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Kỹ năng giao tiếp bán hàng Dược phẩm... có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm).

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính – kèm các phần mềm chuyên dùng	Bộ	48
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
4	Máy in	Chiếc	1
5	Ổn áp điện	Chiếc	4
6	Bàn ghế phù hợp	Bộ	48

#### **Phòng 4. Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ**

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun khác như *Dược lâm sàng, Thông tin thuốc, Tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Kỹ năng giao tiếp bán hàng Dược phẩm...* có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm).

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính – Kèm hệ thống phần mềm chuyên dùng	Bộ	36
3	Hệ thống màn hình thông minh	Chiếc	1
4	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
5	Tai nghe	Bộ	36
	Các phần mềm tích hợp		

6	Các phần mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	1
7	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	1
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1.	Bộ bàn ghế	Bộ	36
2.	Bảng di động	Chiếc	1

### Phòng 5. Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng:

Dùng giảng : Cho các học phần: Dinh dưỡng tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm, Dịch tễ học, Y xã hội, Điều dưỡng cộng đồng, Sức khỏe - Vệ sinh – Môi trường; Pháp luật – Tổ chức y tế....)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Máy quay phim video, máy ảnh, ghi âm	Bộ	1
4	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
5	Tủ lạnh	Chiếc	1
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
7	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	1
8	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	1
9	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1
10	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	1
11	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ Truyền thông giáo dục sức khỏe	Bộ	1
12	Máy quay phim Video	Chiếc	1
13	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	1
14	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1
15	Giường người bệnh	Chiếc	1

<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Các vaccin mẫu - Vaccin phòng lao (BCG) - Vaccin viêm gan B - Vaccin sởi - Vaccin Bạch hầu – Ho gà – uốn ván - Vaccin bại liệt (uống)	Bộ	3
2	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở. - Thuốc uống bù nước và điện giải - Paracetamol (500mg) - Thuốc trị cảm cúm - Băng chun y tế - Gạc tiệt trùng - Băng tam giác - Băng urgo - Băng cuộn - Khẩu trang y tế - Găng tay - Băng dính vải - Povidine 10% 20ml - Natri clorid 0,9% - Băng viên - Băng cuộn - Nhiệt kế thủy ngân - Thuốc berberin - Dầu gió - Cồn 70° - Oxy già - Kính bảo vệ mắt - Khẩu trang lọc độc 3M	Túi	3

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tấm nilon không thấm</li> <li>- Gạc đắp vết thương</li> <li>- Miếng khăn giấy tẩm cồn</li> <li>- Phác đồ cấp cứu</li> <li>- Hộp nhựa nhiều tầng</li> </ul>		
3	Đệm	Chiếc	1
4	Ga trải giường	Chiếc	1
5	Chăn	Chiếc	1
6	Gối	Chiếc	1
<b>III</b>	<b>Học liệu</b>		
1	Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích. Tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Bộ	3
2	Các bảng về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Bộ	3
3	Mô hình/tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Bộ	3
4	Tranh/Mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Bộ	3
5	Tranh/Mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Chiếc	3
6	Tranh/Mô hình mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Bộ	3
7	Hệ thống xử lý rác thải bệnh viện (Thực tập tại cơ sở Y tế)		

## Phòng 6. Phòng thực hành giải phẫu

Giảng dạy thực hành giải phẫu các cơ quan trên cơ thể người: giải phẫu bộ xương, hệ cơ, thần kinh, các bộ phận trên cơ thể người...là cơ sở để thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

Sử dụng cho môn học giải phẫu của tất cả các chuyên ngành.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Bộ xương người cỡ chuẩn	Bộ	1
2	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ	1
3	Mô hình hộp sọ (7 phần)	Bộ	3
4	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần )	Bộ	1
5	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Bộ	1
6	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 phần)	Bộ	1
7	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ	1
8	Mô hình cơ cánh tay - 6 mảnh	Bộ	3
9	Mô hình giải phẫu toàn thân (phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần)	Bộ	1
10	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	3
11	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	3
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ	1
13	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ	1
14	Mô hình tim	Chiếc	3

15	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	1
16	Mô hình phổi (7 mảnh)	Chiếc	3
17	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ	3
18	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	3
19	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ	3
20	Mô hình cơ quan sinh dục nam ***	Bộ	3
21	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ ***	Bộ	3
22	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng ***	Bộ	3
23	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ	3
24	Mô hình mắt	Bộ	3
25	Mô hình da phóng đại	Chiếc	3
26	Mô hình tai phóng đại, 6 mảnh	Chiếc	3
27	Mô hình não	Chiếc	3
28	Mô hình cắt ngang tủy sống	Chiếc	3
29	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc	3
30	Mô hình cắt đứng qua chậu hông nữ	Chiếc	3
31	Mô hình chi trên/ chi dưới cắt lớp	Bộ	3
32	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc	3
<b>III</b>	<b>Học liệu</b>		
1	Các tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Chiếc	3
2	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Chiếc	3
3	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Chiếc	3
4	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Chiếc	3
5	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Chiếc	3
6	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chiếc	3
7	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Chiếc	3
8	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Chiếc	3
9	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Chiếc	3
10	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Chiếc	3

11	Các tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Chiếc	3
12	Các tranh giải phẫu - sinh lý da	Chiếc	3
13	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Chiếc	3
14	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Chiếc	3
15	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Chiếc	3
16	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Chiếc	3

### Phòng 7. Thực hành Sinh lý – Lý sinh :

Giảng dạy thực hành thí nghiệm của môn học Sinh lý – Lý sinh – Sinh lý bệnh: chứng minh, giải thích các tính chất sinh lý của cơ thể, các giả thuyết về bệnh từ đó rút ra các biện pháp chẩn đoán, phòng, chăm sóc và điều trị bệnh.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1
3	Kính hiển vi quang học	Chiếc	27
4	Máy li tâm	Chiếc	1
5	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1
8	Nồi hấp	Chiếc	1
9	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
10	Nồi cách thủy	Chiếc	1
11	Tủ âm	Chiếc	1
12	Bộ bình cầu	Bộ	1
13	Bộ bình nón	Bộ	1
14	Cốc	Chiếc	1
15	Cốc có mỏ	Bộ	1
	Mỗi bộ bao gồm		

	Loại 50ml	Chiếc	1
	Loại 100ml	Chiếc	1
	Loại 250ml	Chiếc	1
	Loại 500ml	Chiếc	1
16	Dây garo và gổ nhỏ	Bộ	1
17	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc	1
18	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	1
19	Giá để tiêu bản	Chiếc	5
20	Tủ sấy	Chiếc	1
21	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc	1
22	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	1
23	Khay chữ nhật	Chiếc	10
24	Khay hạt đậu	Chiếc	1
25	Kim lấy máu	Chiếc	200
26	Lá kính (lamen)	Chiếc	10
27	Ống đong có chia vạch	Chiếc	1
28	Ống nghiệm	Bộ	100
	Bộ panh	Bộ	1
	Mỗi bộ bao gồm		
29	Loại cong có máu	Chiếc	1
	Loại cong không máu	Chiếc	1
	Loại thẳng có máu	Chiếc	1
	Loại thẳng không máu	Chiếc	1
30	Pipet	Chiếc	5
31	Tủ lạnh	Chiếc	1
32	Kính hiển vi kết nối hệ thống ti vi	Chiếc	1

### **Phòng 8. Phòng thực hành Sinh học :**

Giảng dạy thực hành môn học : Sinh học đại cương - Di truyền học trong tất cả các ngành nghề đào tạo.



STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
4	Kính hiển vi quang học	Chiếc	20
5	Tủ lạnh	cái	1
6	Tủ đựng kính hiển vi	cái	3
7	Tủ kính KN(2mx1.5m)	cái	1
8	Tủ KN	cái	1
9	Khay men loại nhỏ 22x32cm, loại to 30x40cm.	cái	10
10	Giá để lam	cái	5
11	Giá cắm lam	cái	5
12	Giá cắm ống nghiệm inox	Cái	2
13	Hộp petri đựng bông cotton	Hộp	10
14	Bảng kiểm quy trình kỹ thuật.	cái	6
<b>15</b>	Bộ nhuộm tiêu bản	cái	2
16	Hộp đựng tiêu bản	cái	2
17	Chai nút mài thủy tinh 500ml	cái	5
18	Chai nút mài thủy tinh 100ml	cái	5
19	Cốc có mỏ 100ml	cái	5
20	Cốc có mỏ 200ml	cái	5
21	Chậu thủy tinh (f30)	Cái	3
22	- Ống nghiệm thủy tinh.	cái	20
23	Lam kính, la men	Hộp	10
<b>III</b>	<b>Học liệu</b>		
1	Bộ tiêu bản mẫu gồm:	Bộ	5

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu bản tế bào thần kinh tủy sống.</li> <li>- Tiêu bản tế bào thần kinh đại não.</li> <li>- Tiêu bản mẫu phân bào nguyên nhiễm ở rễ hành.</li> <li>- Tiêu bản mẫu phân bào giảm nhiễm ở tinh hoàn châu chấu đực.</li> <li>- Tiêu bản mẫu vật thể Barr.</li> <li>- Tiêu bản máu đàn.</li> <li>- Tiêu bản mẫu bộ Nhiễm sắc thể....</li> </ul>		
2	Bộ tranh về cấu tạo tế bào.	Bộ	2
	Bộ tranh về các giai đoạn phân chia tế bào.	Bộ	2

### **Phòng 9. Phòng thực hành Hóa học:**

Giảng dạy thực hành chứng minh các hiện tượng hoá học, phản ứng hoá học, định tính, định lượng các chất hoá học ... thuộc môn học Hoá học trong tất cả các chương trình đào tạo.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1.	Máy vi tính	Bộ	1
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3.	Cân phân tích	Chiếc	2
4.	Tủ sấy	Chiếc	1
5.	Tủ đựng hóa chất có lọc hấp	Chiếc	1
6.	Bếp điện	Cái	1
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Dụng cụ các phương pháp chuẩn độ - Buret (25ml) - Giá đỡ buret - Bình định mức (100ml)	Bộ	5

	- Bình nón (100ml) - Cốc chân - Ống đong - Đũa thủy tinh (30cm) - Chén cân		
2	Cốc có mỏ 500ml	Cái	5
3	Cốc có mỏ 100ml	Cái	15
4	Ống nghiệm 15mm	Cái	50
5	Pipet 1ml	Cái	2
6	Pipet 2ml	Cái	1
7	Pipet 5ml	Cái	2
8	Pipet 10ml	Cái	10
9	Pipet bầu 10ml	Cái	3
10	Bình nón 500ml	Cái	5
11	Bình nón 100ml	Cái	20
12	Bình thủy tinh có nút mài 100ml	Cái	9
13	Bình thủy tinh có nút mài 500ml	Cái	7
14	Bình thủy tinh có nút mài 1000ml	Cái	2
15	Bình công tơ hút 100ml	Cái	30
16	Bình công tơ hút 125ml	Cái	30
17	Bình định mức 100ml	Cái	6
18	Bình định mức 500ml	Cái	2
19	Bình định mức 1000ml	Cái	2
20	Bát sứ (đường kính 6,5cm)	Cái	4
21	Cốc chân 500ml	Cái	2
22	Ống đong 10ml	Cái	8
23	Càng cu kẹp buret kim loại	Cái	8
24	Lưới amiang	Cái	5
25	Mặt kính đồng hồ	Cái	6
26	Giá đèn cồn	Cái	5

27	Chậu thủy tinh (f30)	Cái	1
28	Đũa thủy tinh (30cm)	Cái	5
29	Bình hút ẩ	Cái	1
31	Giá cắm ống nghiệm inox	Cái	20
32	Chén nung	Cái	4
33	Kẹp gỗ	Cái	8
34	Quả bóp cao su	Cái	4

### **Phòng 10: Thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:**

Giảng dạy thực hành các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Vi sinh – Ký sinh trùng của các ngành nghề đào tạo và môn chuyên ngành của cao đẳng xét nghiệm.

Giảng dạy thực hành các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:

+ Nghiên cứu các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo, di truyền,... của các vi sinh vật có lợi và có hại trong cơ thể người hoặc tác động đến cơ thể người.

+ Chẩn đoán bệnh vi sinh – ký sinh trùng nhằm giúp người bệnh có kết quả chính xác nhất về tình trạng bệnh đang mắc phải bằng các xét nghiệm Ký sinh trùng thông qua các dịch cơ thể, bệnh phẩm, ...

- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của các vi sinh vật đến cơ thể người để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1
3	Đèn cồn	Chiếc	3
4	Đồng hồ treo tường	Chiếc	1
5	Máy in	Chiếc	1
6	Máy ly tâm	Chiếc	2
7	Cân phân tích điện tử	Cái	1

8	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc	1
9	Nồi hấp	Chiếc	1
10	Tủ âm	Chiếc	1
11	Tủ an toàn sinh học cấp 2 (Thực hành tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
12	Tủ lạnh	Chiếc	2
13	Tủ sấy	Chiếc	1
14	Kính hiển vi quang học	Chiếc	10
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Bể nhuộm bằng thủy tinh	Chiếc	6
2	Bình cầu	Bộ	3
3	Bộ Kim Kocher	Bộ	3
	- Loại cong có máu	Chiếc	1
	- Loại cong không máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng có máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng không máu	Chiếc	1
4	Bộ cốc có chân, gồm các loại: ( <i>Kho phòng TH Hoá</i> )	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1
5	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
6	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6
	- Phễu lọc	Chiếc	1
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1
7	Cối, chày các loại	Bộ	3

	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1
	- Đường kính miệng cối 15cm	Chiếc	1
8	Đĩa peptri	Chiếc	54
9	Đĩa thạch Mueller-Hinton	Chiếc	6
10	Đũa thủy tinh	Chiếc	5
11	Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn	Chiếc	3
12	Hộp lưu tiêu bản	Chiếc	3
13	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Chiếc	1
14	Kéo	Bộ	3
	- Kéo cong	Chiếc	1
	- Kéo thẳng	Chiếc	1
15	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	3
16	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	6
18	Ống độ đục chuẩn McFarland	Chiếc	1
19	Ống đong có chia vạch	Bộ	3
20	Ống hút	Chiếc	18
21	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Loại 15 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1
	- Giá kẹp ống nghiệm ( <i>Phòng TH Hoá</i> )	Chiếc	1
22	Ống nghiệm chống đông	Chiếc	9
23	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc	9
24	Ống nghiệm có nút vụn	Chiếc	9
25	Ống nghiệm nhựa	Chiếc	6
26	Ống nghiệm thủy tinh	Chiếc	6
27	Ống nghiệm thủy tinh 15 - 20 ml	Chiếc	3
28	Panh nhựa ( Dụng cụ thay thế )	Chiếc	3
29	Que cấy	Chiếc	3

30	Que cấy dung tích 1 $\mu$ l và 10 $\mu$ l	Chiếc	3
31	Que phết đờm	Chiếc	3
32	Que thuỷ tinh	Chiếc	3
33	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc	1
34	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc	1
35	Thuốc kẹp ( <i>Dụng cụ thay thế</i> )	Chiếc	1
36	Trụ cắm panh	Chiếc	3
37	Tiêu bản mẫu chứng giun sán	Bộ	1
38	Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	Bộ	1
39	Tiêu bản mẫu đơn bào	Bộ	1

### **Phòng 11. Thực hành Hóa sinh – Miễn dịch:**

Giảng dạy thực hành, tích hợp các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Hóa sinh giúp người học nhận biết, phân tích và giải thích được sự thay đổi, cơ chế của sự thay đổi thông qua các xét nghiệm hóa sinh; thực hiện thành thạo các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng các hợp chất hữu cơ cơ bản, các chất sống trong cơ thể người.

Dùng cho môn học Hoá sinh trong các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng không chuyên ngành và Hoá sinh chuyên ngành của cao đẳng Xét nghiệm.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Bàn đá	Chiếc	1
2	Cân điện tử	Cái	1
3	Cân phân tích điện tử (Thực tập tại cơ sở TH)	Cái	1
4	Đèn cồn	Chiếc	3
5	Máy ly tâm	Chiếc	1
6	Máy phân tích nước tiểu bán tự động	Chiếc	1
7	Máy phân tích sinh hóa tự động (Thực tập tại cơ sở	Chiếc	1

	khám chữa bệnh)		
8	Máy vi tính	Bộ	1
9	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
10	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc	1
11	Nồi đun cách thủy	Cái	1
12	Tủ bảo quản mẫu bệnh phẩm (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
13	Tủ bảo quản mẫu chờ hủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
14	Tủ lạnh	Chiếc	1
15	Tủ lạnh sâu (Thực tập tại cơ sở TH)	Chiếc	1
16	Tủ sấy	Chiếc	1
17	Kính hiển vi quang học	Chiếc	6
18	Máy chiếu/ Smart TV	Bộ	1
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
<b>1</b>	Bảng	Chiếc	1
2	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ	6
	- Loại 5 ml	Chiếc	1
	- Loại 10 ml	Chiếc	1
	- Loại 25 ml	Chiếc	1
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 200 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
- Loại 1000 ml	Chiếc	1	
3	Bình đựng nước cất	Cái	3
4	Bộ bình nón, mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Bình 50 ml	Chiếc	1



	- Bình 100 ml	Chiếc	1
	- Bình 150 ml	Chiếc	1
	- Bình 250 ml	Chiếc	1
	- Bình 500 ml	Chiếc	1
5	Bô can	Bộ	3
6	Bộ cốc có chân, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1
7	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
8	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6
	- Phễu lọc	Chiếc	1
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1
9	Cối, chày các loại	Bộ	3
	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1
	- Đường kính miệng cối 15cm	Chiếc	1
10	Đũa thuỷ tinh	Chiếc	18
11	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc	6
12	Giá để ống nghiệm	Chiếc	6
13	Giá để phễu lọc ( <i>Dụng cụ thay thế</i> )	Chiếc	6
14	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	6
15	Mặt kính đồng hồ	Cái	3
16	Ống đong có chia vạch	Bộ	3
17	Ống hút	Chiếc	18

18	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Loại 15 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1
	- Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	1
19	Pipet chính xác, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 1 ml	Chiếc	1
	- Loại 2 ml	Chiếc	1
	- Loại 5 ml	Chiếc	1
	- Loại 10 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
20	Bình hút ảm	Chiếc	3
21	Bình gạn, gồm:	Bộ	6
	- Loại 60 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc	3
23	Bộ Buret ( <i>Kho Thực hành Hoá</i> )	Bộ	6
	Buret thường: 25ml	Chiếc	1
	Buret tự động: 10ml, 25ml	Chiếc	1
	Giá đựng buret	Bộ	6

### **Phòng 12. Phòng xét nghiệm Huyết học truyền máu:**

Dùng để giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng thực hành xét nghiệm Huyết học truyền máu.

Giảng các môn : Huyết học 1, 2 trong Chương trình CD XN, và các nội dung liên quan đến huyết học và truyền máu của các chuyên ngành khác.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Bàn đá	Chiếc	1

2	Bàn sấy tiêu bản	Chiếc	1
3	Buồng đếm	Chiếc	10
4	Cân điện tử	Cái	1
5	Cân phân tích điện tử	Cái	1
6	Đèn cồn	Chiếc	3
7	Đồng hồ treo tường	Chiếc	1
8	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	3
9	Kính hiển vi quang học	Chiếc	6
10	Máy đo pH (Thực hành tại cơ sở y tế) – Thay thế bằng giấy quỳ	Chiếc	1
11	Máy đông máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
12	Máy hàn dây (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh,)	Chiếc	1
13	Máy lắ máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
14	Máy lắ tiểu cầu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
15	Máy ly tâm	Chiếc	1
16	Máy vi tính	Bộ	1
17	Nồi đun cách thủy	Cái	1
18	Quạt sấy tiêu bản (Máy sấy)	Chiếc	1
19	Tủ âm	Chiếc	1
20	Tủ bảo quản mẫu bệnh phẩm (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
21	Tủ bảo quản mẫu chờ hủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
22	Tủ lạnh	Chiếc	1
23	Tủ lạnh sâu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
24	Tủ sấy	Chiếc	1
25	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	C	1

26	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Bể nhuộm bằng thủy tinh ( Chậu thủy tinh nhuộm)	Chiếc	6
2	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	Chiếc	3
3	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ	6
	- Loại 10 ml	Chiếc	1
	- Loại 25 ml	Chiếc	1
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
4	Bình đựng nước cất	Cái	6
5	Bộ bình nón, mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Bình 50 ml	Chiếc	1
	- Bình 100 ml	Chiếc	1
	- Bình 150 ml	Chiếc	1
	- Bình 250 ml	Chiếc	1
	- Bình 500 ml	Chiếc	1
6	Bộ Kim Kocher	Bộ	3
	- Loại cong có máu	Chiếc	1
	- Loại cong không máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng có máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng không máu	Chiếc	1
7	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
8	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6
	- Phễu lọc	Chiếc	1
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1
9	Cối, chày các loại	Bộ	3

	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1
	- Đường kính miệng cối 25cm	Chiếc	1
10	Đá men	Chiếc	3
11	Đũa thuỷ tinh	Chiếc	18
12	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc	6
13	Giá để ống nghiệm	Chiếc	6
14	Giá để phễu lọc	Chiếc	6
15	Giá nhuộm	Chiếc	6
16	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Bộ	6
17	Hộp bằng thép không gỉ đựng parafin	Chiếc	1
18	Hộp kháng khuẩn đựng vật sắc nhọn	Chiếc	3
19	Hộp đựng tiêu bản máu	Chiếc	3
20	Kéo	Bộ	3
21	Kẹp nhựa (Kẹp gỗ)	Chiếc	3
22	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	3
23	Khay hạt đậu	Chiếc	3
24	Khay men	Chiếc	3
25	Kìm vuốt dây túi máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
26	Kính bảo hộ (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	3
27	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	50
28	Ống đong có chia vạch	Bộ	3
	- Loại 10ml	Chiếc	1
	- Loại 20ml	Chiếc	1
	- Loại 50ml	Chiếc	1
	- Loại 100ml	Chiếc	1
	- Loại 250ml	Chiếc	1
29	Ống hút	Chiếc	18
30	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Chiếc	1

	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3
31	- Loại 15 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1
	- Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	1
32	Ống nghiệm chống đông	Chiếc	9
33	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc	9
34	Ống nghiệm có nút vụn	Chiếc	9
35	Ống nghiệm plastic có chống đông citrat natri 3.8%	Chiếc	9
36	Ống nhỏ giọt	Chiếc	3
37	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Chiếc	6
38	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Chiếc	6
	Pipet gồm các loại:	Bộ	6
39	- Loại 1 ml	Chiếc	1
	- Loại 2 ml	Chiếc	1
	- Loại 5 ml	Chiếc	1
	- Loại 10 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
40	Que thủy tinh	Chiếc	3
41	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc	1
42	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc	1
43	Thước đo	Chiếc	1
44	Phiên kính	Chiếc	1
45	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc	3
46	Bộ huyết sắc kế Sahli	Bộ	1

### **Phòng 13. Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng ( Phòng Đ D 1; 2)**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Cụ thể người học sẽ được hướng dẫn và thực hành các kỹ thuật cơ bản như: vệ sinh vô khuẩn tay

thuốc, người bệnh, môi trường, kỹ thuật tiêm truyền, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám bệnh, chăm sóc người bệnh, cho người bệnh uống thuốc, vệ sinh cho người bệnh...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	3
2	Máy vi tính	Bộ	1
3	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
4	Giường người bệnh	Chiếc	4
5	Tủ đầu giường*	Chiếc	1
6	Cáng*	Chiếc	1
7	Xe cáng người bệnh	Chiếc	1
8	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc	1
9	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	3
10	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	5
11	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	3
12	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
13	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1
14	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	5
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Bảng	Chiếc	1
2	Đệm	Chiếc	4
3	Chăn	Chiếc	4
4	Ga trải giường	Chiếc	5
5	Gối	Chiếc	4
6	Đệm nước*	Chiếc	1

7	Đệm hơi*	Chiếc	1
8	Dụng cụ rửa tay - Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt - Kéo cắt móng tay - Trụ cầm kim - Panh Kocher - Bàn chải mềm - Hộp đựng khăn vô khuẩn - Hộp đựng dung dịch khử khuẩn - Cốc - Tạp dề - Túi đựng đồ bẩn	Bộ	1
9	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Bộ	5
10	Các loại sàng - Sàng mổ - Sàng có lỗ - Sàng trải giường - Tấm lót	Bộ	5
11	Bô các loại - Bô dẹt - Bô vệt	Bộ	3
12	Xô các loại	Bộ	3
13	Chậu các loại	Bộ	3
14	Túi đựng dụng cụ cấp cứu*	Túi	1
15	Mô hình hồi sinh tim phổi	Bộ	3
16	Mô hình tiêm mông	Bộ	3
17	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Bộ	5
18	Mô hình thắt tháo	Bộ	3
19	Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)	Bộ	3



20	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Chiếc	3
21	Mô hình thông tiểu nam	Chiếc	3
22	Mô hình thông tiểu nữ	Chiếc	3
23	Dụng cụ chườm - khay chữ nhật - Trụ cắm Panh Kocher - Panh Kocher - Túi chườm - Cốc - Khăn bông to, nhỏ - Chậu + ca - Vò đập đá - Phích đựng nước nóng	Bộ	3
24	Dụng cụ tiêm - khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Dây garo và gói nhỏ	Bộ	5
25	Dụng cụ truyền - khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	3

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cọc truyền inox 2 tai treo</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Bộ thử test đầu giường</li> <li>- Dây garo và gối nhỏ</li> </ul>		
26	<p>Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Cốc đựng thuốc</li> <li>- Bình nước</li> <li>- Cốc chia vạch</li> <li>- Thìa gạt</li> </ul>	Bộ	3
27	<p>Dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay</li> <li>- Trụ cắm panh</li> <li>- Panh kocher</li> <li>- Hộp đựng bông gạc</li> <li>- Que bệt</li> </ul>	Bộ	3
29	<p>Dụng cụ cho ăn bằng đường miệng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Săng</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Cốc đựng nước chín</li> <li>- Cốc đựng thức ăn</li> <li>- Bát và 2 thìa</li> <li>- Chậu</li> </ul>	Bộ	3
30	<p>Dụng cụ cho ăn bằng đường thông</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Săng</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Ống nghe tim phổi</li> <li>- Ống thông Clini</li> </ul>	Bộ	3

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ống thông Levin</li> <li>- Bơm tiêm 50ml</li> <li>- Cốc đựng nước chín</li> <li>- Cốc đựng thức ăn</li> <li>- Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin</li> <li>- Hộp tròn đựng bông cầu</li> <li>- Đè lưới</li> <li>- Chậu</li> </ul>		
31	<p>Dụng cụ hút đờm rãi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy hút dịch 2 bình</li> <li>- Sonde các loại</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Trụ cắm panh</li> <li>- Panh thẳng có máu</li> <li>- Cốc đựng nước chín</li> <li>- Hộp đựng bông gạc</li> </ul>	Bộ	2
32	<p>Dụng cụ chăm sóc răng miệng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Trụ cắm panh</li> <li>- Panh thẳng có máu</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Hộp inox đựng bông cầu</li> <li>- Ca đựng nước, bình đựng nước</li> <li>- Đè lưới</li> <li>- Kim mở miệng</li> <li>- Bàn chải</li> </ul>	Bộ	3
33	<p>Dụng cụ rửa mặt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậu</li> <li>- Máy cạo râu*</li> <li>- Khăn rửa mặt</li> </ul>	Bộ	3

34	Dụng cụ chải đầu, gội đầu - Máy sấy tóc - Khay - Khay hạt đậu - Máng gội đầu* - Lược- Xô*- Chậu*- Ca	Bộ	3
35	Dụng cụ tắm tại giường - Khay - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Hộp đựng bông gạc - Ca - Thùng - Chậu - Bình phong	Bộ	3
36	Dụng cụ thay băng - Khay - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích	Bộ	3
37	Dụng cụ rửa vết thương - Khay inox - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher thẳng - Kẹp phẫu tích - Chậu inox	Bộ	3

38	Dụng cụ cắt chỉ vết thương - khay - Kéo thẳng - Kéo cong - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích	Bộ	3
39	Dụng cụ thắt tháo - khay - Trụ cầm panh - Panh Kocher - Bộc thắt - Dây cao su mềm - Canuyn và khóa van - Chậu- Ca - Cốc - Gói - Bô - Quả bóp cao su và thông Nelaton	Bộ	3
40	Dụng cụ cho người bệnh thở ôxy - Bình oxy - Dây thở oxy 2 nhánh - Bình làm ẩm - khay - Kéo - Hộp đựng bông gạc - Ống sonde Nelaton - Mask thở oxy	Bộ	3
41	Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng - khay	Bộ	3

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trụ cầm panh *</li> <li>- Kìm kocher</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Cốc</li> <li>- Bơm tiêm 50ml</li> <li>- Sonde Levin</li> </ul>		
42	<p>Dụng cụ rửa dạ dày</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay</li> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Kìm kocher</li> <li>- Ống faucher</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Bơm tiêm 50ml</li> <li>- Cốc</li> <li>- Kìm mở miệng</li> <li>- Đè lưỡi</li> <li>- Xô*</li> <li>- Chậu</li> </ul>	Bộ	3
43	<p>Dụng cụ lấy máu xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay*</li> <li>- Trụ cầm panh*</li> <li>- Kìm kocher</li> <li>- Dây garo</li> <li>- Gói</li> <li>- Cốc*</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Ống nghiệm</li> </ul>	Bộ	3
44	<p>Dụng cụ lấy phân xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lọ đựng phân</li> <li>- Bô*</li> </ul>	Bộ	3

45	Dụng cụ lấy nước tiểu xét nghiệm - Khay chữ nhật - Trụ cắm panh* - Kim kocher thẳng - Cốc - Khay hạt đậu* - Ống nghiệm và giá - Ống đong có chia vạch - Bô* - Sonde Nelaton	Bộ	3
46	Dụng cụ lấy dịch tiết xét nghiệm - Ống nhỏ - Ống nghiệm vô khuẩn - Lam kính	Bộ	3
47	Dụng cụ rửa bàng quang - Khay chữ nhật - Trụ cắm panh inox* - Kim kocher thẳng - Kéo - Cốc* - Khay hạt đậu* - Sonde Nelaton	Bộ	3
48	Dụng cụ chọc dò dịch não tủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) - Khay chữ nhật - Trụ cắm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò tủy sống	Bộ	3

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cốc</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Đèn cồn</li> <li>- Ống nghiệm</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy</li> </ul>		
49	<p>Dụng cụ chọc dò dịch màng bụng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Panh Kocher thẳng</li> <li>- Kéo</li> <li>- Kim chọc dò</li> <li>- Bơm tiêm 20ml, 50ml</li> <li>- Cốc</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Đèn cồn</li> <li>- Ống nghiệm</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Dây dẫn lưu ổ bụng</li> </ul>	Bộ	3
50	<p>ụng cụ chọc dò dịch màng phổi (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Panh Kocher thẳng</li> <li>- Kéo</li> <li>- Kim chọc dò Terumo</li> <li>- Bơm tiêm 20ml, 50ml</li> </ul>	Bộ	3



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cốc</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Đèn cồn</li> <li>- Ống nghiệm</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Dây dẫn lưu màng phổi</li> </ul>		
51	<p>Dụng cụ chọc dò dịch màng tim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Panh Kocher thẳng</li> <li>- Kéo</li> <li>- Kim chọc dò</li> <li>- Bơm tiêm 20 ml, 50 ml</li> <li>- Cốc</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Đèn cồn</li> <li>- Ống nghiệm</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Dây dẫn lưu màng tim</li> </ul>	Bộ	3
52	<p>Dụng cụ phòng, chống loét</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trụ cầm panh*</li> <li>- Kim kocher thẳng*</li> <li>- Chậu</li> <li>- Cốc*</li> <li>- Đệm hơi, nước</li> </ul>	Bộ	3
53	<p>Dụng cụ sơ cứu gãy xương</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cáng nhựa mặt cứng</li> <li>- Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh )</li> </ul>	Bộ	3

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Băng buộc</li> <li>- Băng tam giác</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Chăn bông</li> <li>- Gói</li> </ul>		
54	<p>Dụng cụ sơ cứu vết thương đứt động mạch</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- khay chữ nhật</li> <li>- Băng Esmarch</li> <li>- Băng</li> <li>- Băng tam giác</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> </ul>	Bộ	3
55	<p>Dụng cụ đo lượng dịch vào ra cơ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ca chia vạch</li> <li>- Cốc có chia vạch</li> <li>- Ống đong</li> </ul>	Bộ	3
56	<p>Dụng cụ đặt nội khí quản</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- khay chữ nhật</li> <li>- Ống nội khí quản</li> <li>- Đèn soi thanh quản</li> <li>- Hộp cấp thuốc cứu phản vệ*</li> <li>- Ống sonde</li> <li>- Bóng ambu</li> <li>- Bình làm ẩm</li> <li>- Cốc*</li> <li>- Bình oxy</li> <li>- Máy hút hai bình</li> </ul>	Bộ	2
57	<p>Dụng cụ mở khí quản</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- khay chữ nhật</li> </ul>	Bộ	3

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trụ cầm panh*</li> <li>- Kim kocher thẳng có máu*</li> <li>- Kéo</li> <li>- Cốc*</li> <li>- Kẹp phẫu tích</li> <li>- Kim mang kim</li> <li>- Kim khâu da</li> <li>- Dao mổ + cán dao</li> <li>- Kẹp Farabeuf</li> <li>- Bóng ambu</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ*</li> <li>- Khay hạt đậu*</li> <li>- Hộp chữ nhật</li> <li>- Hộp tròn</li> </ul>		
58	<p>Dụng cụ đặt Catheter (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Panh Kocher thẳng có máu</li> <li>- Kéo</li> <li>- Cốc</li> <li>- Kẹp phẫu tích có máu</li> <li>- Kim mang kim</li> <li>- Kim khâu da + chỉ line</li> <li>- Dây truyền</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Sonde catheter</li> </ul>	Bộ	3

	- Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm - Hộp an toàn		
59	Dụng cụ cấp cứu - Bóngambu - Mask thở - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ*	Bộ	3
60	Băng các loại - Băng cuộn - Băng chun - Băng Esmarch	Bộ	10
<b>III</b>	<b>Học liệu</b>		
1	Các bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rấn cắn,...	Bộ	1
2	Các quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Bộ	3

#### **Phòng 14: Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực ( Phòng tiền lâm sàng)**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh.

Người học sẽ được thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh; chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm các thủ thuật cấp cứu...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

Giảng thực hành tiền lâm sàng của các bộ môn : Nội, ngoại, Sản, Nhi, Truyền nhiễm , LCK...

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
------------	--	---------------	-----------------

<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
4	Giường người bệnh	Chiếc	4
5	Tủ đầu giường*	Chiếc	1
6	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	4
7	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
8	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1
9	Máy truyền dịch	Bộ	3
10	Máy điện tim	Bộ	2
11	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ	2
12	Máy thở (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
13	Dụng cụ hút đờm rãi** - Máy hút dịch 2 bình - Sonde các loại - Khay hạt đậu - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Cốc đựng nước chín - Hộp đựng bông gạc	Bộ	1
14	Máy phá rung (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
15	Phế dung kế (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
16	Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
17	Máy tiêm tĩnh mạch	Chiếc	3
18	Xe đẩy dùng cho người bệnh**	Chiếc	1

19	Đèn đọc phim (Phòng TH Chẩn đoán HA)	Chiếc	1
20	Hệ thống khử khuẩn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
21	Bàn mổ tổng hợp (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
22	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản khó có màn hình Camera (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
23	Bộ đèn nội khí quản khó 3 lưỡi	Bộ	2
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Đệm	Chiếc	4
2	Chăn	Chiếc	4
3	Ga trải giường	Chiếc	4
4	Gối	Chiếc	4
5	Dụng cụ truyền** <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Săng 50 x 50 cm</li> <li>- Trụ cắm panh</li> <li>- Panh tiêm thẳng có máu</li> <li>- Kéo thẳng</li> <li>- Hộp tròn đựng bông cotton</li> <li>- Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Cọc truyền inox 2 tai treo</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Bộ thử test đầu giường</li> <li>- Dây garo và gối nhỏ</li> </ul>	Bộ	5
6	Dụng cụ cấp cứu** <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bóng ambu</li> <li>- Mask thở</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> </ul>	Bộ	2

7	Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)**	Bộ	2
8	Dụng cụ đặt nội khí quản** - khay chữ nhật - Ống nội khí quản - Đèn soi thanh quản - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Ống sonde - Bóng ambu - Bình làm ẩm - Cốc - Bình oxy - Máy hút hai bình	Bộ	1
9	Dụng cụ mở khí quản** - khay chữ nhật - Trụ cắm panh - Panh Kocher thẳng có máu - Kéo - Cốc - Kẹp phẫu tích - Kim mang kim - Kim khâu da - Dao mổ + cán dao - Kẹp Farabeuf - Bóng ambu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - khay hạt đậu - Hộp chữ nhật - Hộp tròn	Bộ	2

10	<p>Dụng cụ đặt Catheter (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Kim kocher thẳng có máu</li> <li>- Kéo</li> <li>- Cốc</li> <li>- Kẹp phẫu tích có máu</li> <li>- Kim mang kim</li> <li>- Kim khâu da + chỉ line</li> <li>- Dây truyền</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Hộp thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Sonde catheter</li> <li>- Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm</li> <li>- Hộp an toàn</li> </ul>	Bộ	2
11	<p>Dụng cụ chườm**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Trụ cầm Panh Kocher</li> <li>- Panh Kocher</li> <li>- Túi chườm</li> <li>- Cốc</li> <li>- Khăn bông to, nhỏ</li> <li>- Chậu + ca</li> <li>- Vò đập đá</li> <li>- Phích đựng nước nóng</li> </ul>	Bộ	1
12	<p>Dụng cụ tiêm**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Săng 50 x 50 cm</li> </ul>	Bộ	



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Panh tiêm thẳng có máu</li> <li>- Kéo thẳng</li> <li>- Hộp tròn đựng bông cotton</li> <li>- Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ</li> <li>- Dây garo và gói nhỏ</li> </ul>		5
13	<p>Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Cốc đựng thuốc</li> <li>- Bình nước</li> <li>- Cốc chia vạch</li> <li>- Thìa gạt</li> </ul>	Bộ	3
14	<p>Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay</li> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Kim kocher</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Cốc</li> <li>- Bơm tiêm 50ml</li> <li>- Sonde Levin</li> </ul>	Bộ	2
15	<p>Dụng cụ rửa dạ dày**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay</li> <li>- Trụ cầm panh</li> <li>- Panh Kocher</li> <li>- Ống faucher</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Bơm tiêm 50ml</li> <li>- Cốc</li> <li>- Kim mở miệng</li> <li>- Đè lưới</li> </ul>	Bộ	2

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xô</li> <li>- Chậu</li> </ul>		
16	<p>Dụng cụ thông tiêu**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Kẹp kocher</li> <li>- Thông nelaton</li> <li>- Cốc</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Ống nghiệm và giá</li> <li>- Bô</li> </ul>	Bộ	3
17	<p>Dụng cụ rửa bàng quang**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay chữ nhật</li> <li>- Trụ cầm panh inox</li> <li>- Panh Kocher thẳng</li> <li>- Kéo</li> <li>- Cốc</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Sonde Nelaton</li> </ul>	Bộ	3
18	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn**	Bộ	5
19	<p>Các loại săng**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Săng mở</li> <li>- Săng có lỗ</li> <li>- Săng trải giường</li> <li>- Tấm lót</li> </ul>	Bộ	5
20	<p>Băng các loại**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Băng cuộn</li> <li>- Băng chun</li> <li>- Băng Esmarch</li> </ul>	Bộ	10
21	<p>Bô các loại**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bô dẹt</li> </ul>	Bộ	2

	- Bộ vệt		
22	Xô các loại**	Bộ	2
23	Chậu các loại**	Bộ	2
24	Dụng cụ rửa tay** - Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt - Kéo cắt móng tay - Trụ cắm kim - Panh Kocher - Bàn chải mềm - Hộp đựng khăn vô khuẩn - Hộp đựng dung dịch khử khuẩn - Cốc - Tạp dề - Túi đựng đồ bẩn	Bộ	1
25	Ống dẫn lưu các loại: Sonde folley 2 chạc, Sonde folley 3 chạc, Sonde nelaton, Sonde đặt dạ dày	Chiếc	10
<b>III</b>	<b>Học liệu</b>		
1	Các loại phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gãy xương,...	Bộ	1
2	Các quy trình cấp cứu	Bộ	1

### **Phòng 15. Phòng thực hành chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật chăm sóc người bệnh tại buồng bệnh. Người học sẽ được thực hành các kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh tại buồng bệnh, phụ giúp thầy thuốc thăm khám lâm sàng cho người bệnh...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

Giảng thực hành tiền lâm sàng của các bộ môn : Nội, ngoại, Sản, Nhi, Truyền nhiễm , LCK...

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
4	Giường người bệnh	Chiếc	4
5	Tủ đầu giường*	Chiếc	1
6	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	3
7	Đèn Clar	Chiếc	1
8	Loa soi tai	Chiếc	1
9	Đèn soi đáy mắt	Chiếc	1
10	Bàn khám và điều trị tai mũi họng đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
11	Bộ gối đỡ đầu cho bệnh nhân xạ trị (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
12	Bộ khám nội soi tai mũi họng: (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) + Camera nội soi + Đèn led	Bộ	1
13	Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
14	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SPO2 cầm tay (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
15	Máy kiểm soát nhiệt độ bệnh nhân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1

16	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Chiếc	2
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Đệm	Chiếc	4
2	Ga trải giường	Chiếc	4
3	Chăn	Chiếc	4
4	Gối	Chiếc	4
5	Dụng cụ truyền** - Khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Cọc truyền inox 2 tai treo - Khay hạt đậu - Bộ thử test đầu giường - Dây garo và gối nhỏ	Bộ	3
6	Dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh** - Khay - Trụ cắm panh - Panh kocher - Hộp đựng bông gạc - Que bệt	Bộ	3
7	Dụng cụ xịt thuốc mắt, mũi, tai** - Máy khí dung - Khay - Trụ cắm panh - Panh Kocher - Hộp đựng bông gạc	Bộ	1

8	<p>Dụng cụ cho ăn bằng đường miệng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Săng</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Cốc đựng nước chín</li> <li>- Cốc đựng thức ăn</li> <li>- Bát và 2 thìa</li> <li>- Chậu</li> </ul>	Bộ	3
9	<p>Dụng cụ cho ăn bằng đường thông**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Săng</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Ống nghe tim phổi</li> <li>- Ống thông Clini</li> <li>- Ống thông Levin</li> <li>- Bơm tiêm 50ml</li> <li>- Cốc đựng nước chín</li> <li>- Cốc đựng thức ăn</li> <li>- Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin</li> <li>- Hộp tròn đựng bông cầu</li> <li>- Đè lưới</li> <li>- Chậu</li> </ul>	Bộ	3
10	<p>Dụng cụ hút đờm rãi**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy hút dịch 2 bình</li> <li>- Sonde các loại</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Trụ cắm panh</li> <li>- Panh thẳng có máu</li> <li>- Cốc đựng nước chín</li> <li>- Hộp đựng bông gạc</li> </ul>	Bộ	2

11	<p>Dụng cụ chăm sóc răng miệng**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Trụ cắm panh</li> <li>- Panh thẳng có máu</li> <li>- Khay hạt đậu</li> <li>- Hộp inox đựng bông cầu</li> <li>- Ca đựng nước, bình đựng nước</li> <li>- Đè lưỡi</li> <li>- Kim mở miệng</li> <li>- Bàn chải</li> </ul>	Bộ	2
12	<p>Dụng cụ thay băng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay</li> <li>- Kéo thẳng</li> <li>- Cốc</li> <li>- Hộp tròn inox</li> <li>- Kim kocher</li> <li>- Kẹp phẫu tích</li> </ul>	Bộ	3
13	<p>Dụng cụ rửa vết thương**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay inox</li> <li>- Kéo thẳng</li> <li>- Cốc</li> <li>- Hộp tròn inox</li> <li>- Panh Kocher thẳng</li> <li>- Kẹp phẫu tích</li> <li>- Chậu inox</li> </ul>	Bộ	3
14	<p>Dụng cụ cắt chỉ vết thương**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay</li> <li>- Kéo thẳng</li> <li>- Kéo cong</li> </ul>	Bộ	1

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cốc</li> <li>- Hộp tròn inox</li> <li>- Panh Kocher</li> <li>- Kẹp phẫu tích</li> </ul>		
15	<p>Dụng cụ thực tháo**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- khay</li> <li>- Trụ cắm panh</li> <li>- Panh Kocher</li> <li>- Bộc thực</li> <li>- Dây cao su mềm</li> <li>- Canuyn và khóa van</li> <li>- Chậu - Ca - Cốc- Bô</li> <li>- Gói</li> <li>- Quả bóp cao su và thông Nelaton</li> </ul>	Bộ	1
16	<p>Dụng cụ chải đầu, gội đầu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy sấy tóc</li> <li>- Khay - Khay hạt đậu</li> <li>- Máng gội đầu- Lược- Xô- Chậu- Ca</li> </ul>	Bộ	1
17	<p>Dụng cụ tắm tại giường**</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- khay</li> <li>- Trụ cắm panh</li> <li>- Panh thẳng có máu</li> <li>- Hộp đựng bông gạc</li> <li>- Ca – Thùng - Chậu</li> <li>- Bình phong</li> </ul>	Bộ	1
18	<p>Dụng cụ rửa mặt</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậu- Máy cạo râu</li> <li>- Khăn rửa mặt</li> </ul>	Bộ	1
19	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn**	Bộ	5



20	Băng các loại** - Băng cuộn - Băng chun - Băng Esmarch	Bộ	10
21	Các loại săng** - Săng mổ - Săng có lỗ - Săng trải giường - Tấm lót	Bộ	5
22	Bô các loại** - Bô dẹt - Bô vệt	Bộ	2
23	Xô các loại**	Bộ	2
24	Chậu các loại**	Bộ	2
25	Dụng cụ phòng, chống loét - Trụ cầm panh - Kim kocher thẳng - Chậu - Cốc - Đệm hơi, nước	Bộ	1
26	Dụng cụ khám răng - Khay - Thám châm - Gương + cán gương - Kẹp gấp - Hộp tròn inox (PK răng hàm mặt)	Bộ	1
27	Panh mở mũi	Chiếc	1
28	Dụng cụ đè lưỡi	Chiếc	1
29	Bảng đo thị lực	Chiếc	1
30	Dụng cụ đo nhãn áp	Chiếc	1

**Phòng 16. Phòng thực hành Thực vật – Dược liệu – Dược cổ truyền:**

Là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học liên quan đến Thực vật, Dược liệu và Dược cổ truyền.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để nhận thức hình thái thực vật, dược liệu, vị thuốc cổ truyền; định tính, định lượng các hoạt chất trong dược liệu và vị thuốc. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Kính hiển vi quang học	Chiếc	9
2	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
3	Cân xác định hàm ẩm (Thực hành tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
4	Bếp đun bình cầu ( Bếp điện)	Chiếc	1
5	Bể điều nhiệt	Chiếc	1
6	Tủ sấy (Kho BM YCS)	Chiếc	2
7	Tủ sấy chân không ( Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
8	Đèn tử ngoại soibản mỏng ( Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
9	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1

10	Máy vi tính	Bộ	1
11	Máy chiếu/ Smart TV	Bộ	1
12	Máy in	Chiếc	1
13	Máy hút ẩm	Chiếc	1
14	Máy hàn túi PE ( Dụng cụ thay thế)	Chiếc	1
15	Cân đĩa đồng hồ	Chiếc	1
16	Bộ lọ đựng hóa chất có nút mài đằm giọt	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>30</i>
	<i>Loại tối màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>25</i>
17	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	2
18	Dụng cụ phun thuốc thử ( Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
19	Khay sứ trắng	Chiếc	9
20	Bình cầu có sinh hàn ngược (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
21	Bộ Soxhlet	Bộ	1
22	Bộ dụng cụ cất tinh dầu	Bộ	1
23	Bộ bình lắng gạn	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 50 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
24	Bộ Pipet có bầu	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>

	<i>Loại 2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	Bộ ống đong	Bộ	1
25	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	<i>Loại 10 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	Bộ Pipet chia vạch	Chiếc	6
26	Bộ bình định mức	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 25 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3(0)(3)</i>
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3(3)(0)</i>
27	Pipet Pasteur (Kho hoá sinh)	Chiếc	36 (0) (36)
28	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6(6)(0)</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6(0)(6)</i>
29	Bộ cốc chân	Bộ	1
	<i>Mỗi loại bao gồm:</i>		
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
30	Đũa thủy tinh	Chiếc	6
31	Giá lọc	Bộ	6
32	Bộ phễu lọc	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại phễu <math>\varphi</math> 5-7 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại phễu <math>\varphi</math> 10 -15cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
33	Bộ bình nón có nút mài		
34	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>9</i>
35	Bộ cối chày	Chiếc	6

36	Bình hút âm	Chiếc	2
37	Dao	Chiếc	2
38	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay (trục cắt, dao cắt)	Bộ	6
39	Kim mũi mác	Chiếc	18
40	Phiên kính/lamen	Hộp	10
41	Chén sứ	Chiếc	12
42	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	36
43	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	18
44	Hộp lồng petri	Chiếc	18
45	Kính lúp	Chiếc	6
46	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>6</i>

	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
47	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
48	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
49	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
50	Bếp	Chiếc	3
51	Chảo	Chiếc	3(3)(0)
52	Thuyền tán	Chiếc	2(1)(1)
53	Dao cầu	Chiếc	2(2)(0)
54	Bộ chiết xuất ngấmkiệt	Bộ	2
55	Ấm sắc thuốc	Chiếc	6
56	Bộ cối chày	Bộ	9
57	Bộ rây	Chiếc	6
	Bộ ảnh mẫu thực vật		1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Ảnh cây thuốc</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Ảnh vi phẫu lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Sơ đồ cấu tạo lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Ảnh hoa, quả và hạt, tế bào mô</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>

58	<i>Ảnh hình thái lá cây, thân cây, rễ cây</i>	Bộ	1
59	Bộ Tiêu bản mẫu thực vật	Bộ	8
60	Cây thuốc nam (Vườn thực vật dược)	Loài	70
61	Bản Quy trình kỹ thuật sử dụng kính hiển vi, thiết bị máy móc ...	Bộ	1

## Phòng 17. Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm

(Phòng Hoá dược và Hoá phân tích – Kiểm nghiệm)

Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học, mô đun liên quan đến lĩnh vực Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích, Hóa dược, Kiểm nghiệm.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hành các phản ứng hóa học xác định thành phần, tính chất của các hợp chất vô cơ, hữu cơ, tiến hành các phương pháp định tính, định lượng nguyên liệu làm thuốc, pha các loại thuốc thử, kiểm nghiệm chất lượng mẫuthuốc, nguyên liệu làm thuốc.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy vi tính	Bộ	1
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3.	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	3
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	3
4.	Máy quang phổ UV - VIS	Bộ	1
5.	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
6.	Bể điều nhiệt*(Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
7.	Máy đo điểm chảy (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
8.	Phân cực kế	Chiếc	1
9.	Máy đo pH	Chiếc	2
10.	Máy chuẩn độ dothé	Chiếc	
11.	Máy khuấy từ gianhiệt (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
12.	Máy ly tâm	Chiếc	1
13.	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Bộ	1
14.	Thiết bị thử độ hòa tan	Bộ	1



15.	Thiết bị thử độ rã	Bộ	1
16.	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	1
17.	Tủ an toàn sinh học( Kho BM vi sinh )	Chiếc	1
18.	Tủ âm	Chiếc	1
19.	Tủ lạnh	Chiếc	1
20.	Tủ sấy	Chiếc	1
21.	Tủ âm sâu (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
22.	Lò nung	Chiếc	1
23.	Máy in	Chiếc	1
24.	Hệ thống sắc kí lỏng hiệu năng cao(HPLC) (Thực tập tại Doanh nghiệp)	HT	1
25.	Bể rửa siêu âm (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
26.	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Chiếc	1
27.	Máy đo độ cứng của viên (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
28.	Máy đo độ mài mòn của viên (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
29.	Máy lắc tròn	Chiếc	1
30.	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	1
31.	Dụng cụ phun thuốc thử	Chiếc	1
32.	Ống mao quản chấm sắc kí (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	54
33.	Ấm kế	Chiếc	1
34.	Nhiệt kế	Chiếc	9
35.	Nhiệt kế phòng	Chiếc	1
36.	Bộ lọ đựng hoá chất đếm giọt	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>30</i>
	<i>Loại tối màu</i>	<i>Lọ</i>	<i>25</i>
37.	Bộ lọ đựng hoá chất nút mài	Bộ	1

	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
			5
	<i>Loại không màu</i>	Lọ	6
	<i>Loại tối màu</i>	Lọ	15
38.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	6
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	1
39.	Micropipet	Chiếc	6
40.	Bộ Pipet có bầu	Bộ	9
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
41.	Bộ Pipet chia vạch	Bộ	6
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 20ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
42.	Pipet Pasteur	Chiếc	18
43.	Quả bóp cao su	Chiếc	18
44.	Bộ bình định mức có nút mài	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	6
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	6
45.	Bộ ống đong	Bộ	1

<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
46.	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 25 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>4</i>
47.	Bộ cốc chân	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 1000 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
48.	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 1000 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
49.	Bộ cối chày	Bộ	18
50.	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
51.	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	18
52.	Chén sứ	Chiếc	18
53.	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lướiiamiăng	Bộ	18
54.	Giá lọc	Bộ	
55.	Bộ phễu lọc	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại phễu <math>\phi</math> 5 -7cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại phễu <math>\phi</math> 10 -15cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
56.	Bộ bình nón có nút mài	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Bình nón có nút mài 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>

	<i>Bình nón có nút mài 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
57.	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Bình nón 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>
	<i>Bình nón 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
58.	Buret 25 ml	Chiếc	18
59.	Giá đỡ buret, kẹp buret	Bộ	18
60.	Bộ bình lắng gạn	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 50 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
61.	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
62.	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>9</i>
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>9</i>
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>9</i>
63.	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
64.	Ống nghiệm so sánh	Chiếc	6
65.	Ống mao quản đo độ chảy. (Thực hành tại doanh nghiệp)	Chiếc	54
66.	Kẹp ống nghiệm	Chiếc	18
67.	Đĩa petri (Kho vi sinh)	Cặp	36
68.	Ống nghiệm có nắp vặn 20 ml (Kho BM YCS)	cái	20
69.	Hộp lồng sấy đĩa petri	cái	3
70.	Que cấy platin	cái	2

71.	Que cây polymer(nhựa)	cái	18
72.	Que chang (tamgiác)	cái	2
73.	Kính bảo vệ mắt	Chiếc	18
74.	Tủ đựng hóa chất	Chiếc	1
75.	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
76.	Túi cấp cứu ( Kho Bm Đ D)	Túi	1
77.	Bộ vòi rửa cấp cứu	Bộ	1
78.	Bản Quy trình thực hiện phản ứng hóa học	Bản	1
79.	Bản Quy trình kỹ thuật kiểm nghiệm hóa dược, dạngthuốc ...	Bản	1
80.	Dược điển Việt Nam	Quyển	6
81.	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, máy quang phổ UV-VIS, máy đo pH, máy đo điểm chảy, HPLC,...)	Tờ	3

### Phòng 18. Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng

Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học các môn liên quan đến Dược lý, Dược lâm sàng.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hiện các thí nghiệm tác dụng dược lý của thuốc, thực hành nhận biết các nội dung trên nhãn thuốc, tra cứu các thông tin về thuốc... và hướng dẫn sử dụng các thuốc, nhóm thuốc đảm bảo an toàn, hiệu quả.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy vi tính	Bộ	1
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3.	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>

	<i>Cân thường</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
4.	Máy in	Chiếc	1
5.	Cốc chân 100 ml	Chiếc	6
6.	Bộ ống đong	Bộ	6
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
7.	Pipet Pasteur	Chiếc	6
8.	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
9.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
10.	Bộ cốc có mỏ	Bộ	6
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
11.	Đũa thủy tinh	Chiếc	6
12.	Bộ dụng cụ mô phỏng vật thí nghiệm (kéo, panh, bàn giữ, dao)	Bộ	6
13.	Ống nghe ( Kho Bm ĐD)	Chiếc	6
14.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	6
15.	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
16.	Hộp giữ chuột để tiêm	Chiếc	6
17.	Lồng nhốt chuột	Chiếc	2
18.	Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc)	Chiếc	18

19.	Hộp giữ thờ đêtiêm thuốc	Chiếc	3
20.	Lông nhốt thờ	Chiếc	2
21.	Bộ chế phẩm thuốc ( Nhà thuốc Thực hành Trường)	Bộ	9
22.	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Bộ	18
23.	Dược thư quốc gia Việt Nam	Quyển	6
24.	MIMS	Quyển	6
25.	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Quyển	6
26.	Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định	Quyển	6
27.	Các bản mềm tracứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	1

### Phòng 19. Phòng thực hành bào chế

Phòng thực hành Bào chế là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học môn học, mô đun liên quan đến bào chế, sản xuất các dạng thuốc cơ bản.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để sinh viên thực hành pha chế, sản xuất các dạng thuốc cơ bản theo quy trình; thực hành kỹ năng vận hành, vệ sinh, bảo quản thiết bị.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1.	Bể điều nhiệt	Chiếc	1
2.	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	
3.	Máy nghiền trục (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
4.	Máy rây rung (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
5.	Máy trộn bột khô, bột ẩm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
6.	Máy kiểm tra độ dẻo của bột (Thực tập tại doanh nghiệp)		

	nghiệp)	Chiếc	1
7.	Máy xát hạt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
8.	Máy chỉnh hạt(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
9.	Máy dập viên 1chày	Chiếc	1
10.	Máy bao phim(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
11.	Máy đo độ cứng viên nén (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
12.	Hệ thống trộn đùn vo, tạo cầu(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
13.	Máy mở vỏ nang (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
14.	Máy đóng nang(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
15.	Thiết bị thử độ rã	Bộ	1
16.	Thiết bị thử độ hòa tan	Chiếc	1
17.	Máy ép vỉ (doanh nghiệp)	Chiếc	1
18.	Máy hàn túi PE	Chiếc	1
19.	Thiết bị kiểm tra độ kín của bao bì(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
20.	Máy đóng tuýp thuốc mỡ (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
21.	Máy khuấy từ gianhiệt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
22.	Máy lọc nén(Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
23.	Máy soi độ trong	Chiếc	1
24.	Máy ép nút nhôm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
25.	Máy cất nước (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
26.	Hệ thống xử lý nước RO (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	1
27.	Tủ lạnh	Chiếc	1
28.	Tủ sấy	Chiếc	1
29.	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1



30.	Máy đo pH	Chiếc	1
31.	Máy đo hàm ẩm	Chiếc	1
32.	Máy quang phổ UV-VIS (Phòng sinh hoá )	Chiếc	1
33.	Bộ chiết xuất ngâm kiệt	Bộ	1
34.	Bộ cô cao dược liệu	Bộ	1
35.	Máy vi tính	Bộ	1
36.	Máy chiếu	Bộ	1
37.	Máy in	Cái	1
38.	Alcol kế bách phân	Chiếc	18
39.	Nhiệt kế bách phân	Chiếc	18
40.	Phù kế Baume	Chiếc	18
41.	Bộ rây	Bộ	2
	Bộ cối chày	Bộ	18
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
42.	<i>Loại cối φ10</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Loại cối φ15</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Loại cối φ20</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	Bộ cốc chân	Bộ	18
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
43.	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	Bộ cốc có mỏ	Bộ	18
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
44.	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 200ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
45.	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
46.	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	18
47.	Đũa thủy tinh	Chiếc	18

48.	Giá lọc	Chiếc	9
49.	Bộ Phễu lọc	Chiếc	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại phễu <math>\varnothing</math> 5 -7cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại phễu <math>\varnothing</math>10 -15cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
50.	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 20x30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 40x50cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>2</i>
51.	Bộ ống đong	Bộ	18
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
52.	Pipet Pasteur	Bộ	9
53.	Quả bóp cao su	Chiếc	18
54.	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	54
55.	Bộ khuôn thuốc	Bộ	2
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Khuôn thuốc đạn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Khuôn thuốc trính</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
56.	Khuôn đóng nang thủ công	Bộ	1
57.	Chảo ( Kho TT YHCT )	Chiếc	6
58.	Bếp	Chiếc	6
59.	Bát sứ, thìa sứ	Bộ	18
60.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>

61.	Bản Quy trình vận hành thiết bị	Bộ	2
62.	Bản Quy trình kỹ thuật bào chế các dạng thuốc	Bộ	1

### **Phòng 20. Phòng thực hành bán thuốc**

Phòng thực hành bán thuốc là phòng để sinh viên thực hành các kỹ năng sắp xếp, trưng bày, bảo quản, cấp phát/bán, hướng dẫn tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, vật tư y tế.

Phòng đáp ứng được mô hình một cơ sở bán lẻ thuốc đạt chuẩn “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu	Bộ	1
3	Máy in	Chiếc	1
4	Máy hút ẩm không khí ( Phòng TH siêu âm )	Chiếc	1
5	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	1
6	Tủ lạnh	Chiếc	1
7	Hệ thống tủ quầy, giá, kệ trưng bày, bảo quản thuốc	Bộ	1
8	Bàn, ghế tư vấn	Bộ	1
9	Bồn rửa tay	Chiếc	1
10	Ghế ngồi chờ	Chiếc	9
11	Tủ ra lẻ thuốc	Bộ	1
12	Nhiệt kế, âm kế tự ghi	Chiếc	3
13	Bình cứu hỏa	Bình	2

14	Khay đếm thuốc	Chiếc	6
15	Máy tính	Chiếc	4
16	Nhiệt kế y tế	Chiếc	6
17	Máy đo huyết áp	Chiếc	6
18	Vỏ hộp thuốc và thuốc mẫu đại diện các nhóm thuốc theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành)	Bộ	1
19	Các đơn thuốc thực hành hoặc mô phỏng	Bộ	1
20	Mẫu Phiếu nhập– xuất hàng – hóa đơn	Phiếu	10
21	Mẫu Phiếu lĩnh thuốc/hóa chất/vật tư y tế	Phiếu	20
22	Bộ Quy trình thao tác chuẩn (SOP) trong cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	9
23	Luật dược	Quyển	6
24	Các văn bản quy phạm pháp luật tại cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	6
25	Dược thư Quốc gia	Quyển	6
25	Tra cứu sử dụng Thuốc và biệt dược	Quyển	6
26	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	1
27	Các loại hồ sơ sổ sách theo quy định “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”	Bộ	1
28	Thuốc thực hành	Nhóm	30

### Phòng 21. Phòng thực hành Y học cổ truyền

Đào tạo các phân môn Y học Cổ truyền, Y học cổ truyền và dưỡng sinh, trong các hệ đào tạo của trường.

Đào tạo người học thực hành kỹ năng cơ bản nhận định, thăm khám các triệu chứng, chứng bệnh, điều trị, chăm sóc người bệnh, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền cho chuyên ngành y sỹ y học cổ truyền.

Đào tạo người học nhận thức, hướng dẫn sử dụng được các nhóm thuốc y học cổ truyền.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1.	Máy vi tính	Bộ	1
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3.	Giường người bệnh	Chiếc	1
4.	Tủ thuốc đông y	Chiếc	1
5.	Xe đẩy dụng cụ, thuốc*	Chiếc	1
6.	Ấm sắc thuốc đông y	Bộ	3
7.	Máy điện châm đa năng 8 kênh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
8.	Đèn hồng ngoại (Phòng TH PHCN)	Chiếc	2
9.	Giường xoa bóp	Chiếc	1
10.	Kim tam lăng	Chiếc	50
11.	Kim mai hoa	Chiếc	20
12.	Bộ giác hơi	Bộ	3

13.	Máy xông ngải	Cái	2
14.	Hào châm - Kim hào châm 5cm - Kim hoàn khiêu 10cm	Cái	500 100
15.	Dao cầu	Bộ	4
16.	Dao bài	Chiếc	3
17.	Bếp	Chiếc	3
18.	Chảo	Chiếc	2
19.	Ấm sắc thuốc	Chiếc	2
20.	Bộ cối chày	Bộ	4
21.	Nồi áp suất	Cái	2
22.	Cân Nhân hòa loại 2Kg	Cái	2
23.	Dụng cụ tiến hành châm cứu - khay chữ nhật - khay hạt đậu - Trụ cắm panh - Panh - Hộp đựng Bông cồn	Bộ	5
24.	Hộp thuốc chống sóc	Bộ	2
25.	Nong, nia	Cái	4
26.	Cồn 70	Lít	1
27.	Điếu ngải	Điếu	50
<b>II</b>	<b>Dụng cụ</b>		
1	Tượng các huyết	Chiếc	3
2	Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền (160 vị thuốc theo quy định của Bộ Y tế)	Bộ	2
3	Hộp + kim châm cứu	Bộ	3
4	Môi ngải	Bộ	3
5	Gối	Chiếc	3

<b>III</b>	<b>Học liệu</b>		
1	Tranh các huyết đông y	Bộ	3
3	Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc	Cuốn	1

### **Phòng 22. Phòng thực hành siêu âm số 1:**

Thực hành các kỹ thuật siêu âm cơ bản, nâng cao, hình ảnh siêu âm chẩn đoán: Môn học Kỹ thuật siêu âm. Thực tập lâm sàng 1, 2,3.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Điều hòa	cái	1
2	Máy chiếu/Smart/Tivi	cái	1
3	Máy siêu âm samsung Acuvix A30	cái	1
4	Bộ máy tính	Chiếc	1
5	Máy in màu chuyên dụng	cái	1
6	Giường người bệnh	Chiếc	1
8	Đệm	Chiếc	1
9	Chăn mỏng	Chiếc	1
10	Ga trải giường	Chiếc	1
11	Gối	Chiếc	1
12	Khăn lau	Chiếc	10

### **Phòng 23. Phòng thực hành siêu âm số 2:**

Thực hành các kỹ thuật siêu âm cơ bản, nâng cao, hình ảnh siêu âm chẩn đoán: Môn học Kỹ thuật siêu âm; Thực tập lâm sàng 1, 2,3.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn</b>	<b>Số</b>
------------	--	------------	-----------

		<b>vị</b>	<b>lượng</b>
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Máy siêu âm Simen Sonoline G50	cái	1
2	Bộ máy tính	Chiếc	1
3	Máy in	cái	1
4	Điều hòa	cái	1
5	Máy chiếu/Smart Tivi	cái	1
6	Giường người bệnh	Chiếc	1
8	Đệm	Chiếc	1
9	Chăn mỏng	Chiếc	1
10	Ga trải giường	Chiếc	1
11	Gối	Chiếc	1
12	Khăn lau	Chiếc	10
13	Xô đựng	Chiếc	1
14	Tài liệu siêu âm	Bộ	1

#### **Phòng 24. Phòng thực hành X- Quang số 1.**

Thực hành giảng các môn học : Vật lý tia X, Giải phẫu X- Quang; Kỹ thuật chụp X- Q không dùng thuốc và có dùng thuốc; Chẩn đoán hình ảnh XQ, Kỹ thuật buồng tối, Bảo trì máy X- quang; Quản lý khoa X- Quang, Thực hành lâm sàng 1,2,3

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Điều hòa	cái	1
2	Máy Xquang KTS DR Ecotrol	cái	1
3	Bộ máy tính	cái	1
4	Đèn đọc phim Xquang	cái	1



5	Máy in phim	cái	1
6	Bộ máy tính	Bộ	1

### **Phòng 25. Phòng thực hành Xquang số 2:**

Thực hành giảng các môn học : Vật lý tia X, Giải phẫu X- Quang; Kỹ thuật chụp X- Q không dùng thuốc và có dùng thuốc; Chẩn đoán hình ảnh XQ, Kỹ thuật buồng tối, Bảo trì máy X- quang; Quản lý khoa X- Quang, Thực hành lâm sàng 1,2,3.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Điều hòa	cái	1
2	Máy Xquang Shimadzu D250	cái	1
3	Đèn đọc phim Xquang	cái	1
4	Máy rửa phim	cái	1
5	Bộ cassette	Bộ	1
6	Đèn in phim	cái	1
7	Phim Xquang các kích cỡ	Bộ	3

### **Phòng 26. Phòng giảng tích hợp chẩn đoán hình ảnh.**

Thực hành giảng các môn học : Vật lý tia X, Giải phẫu X- Quang; Chẩn đoán hình ảnh XQ, Kỹ thuật buồng tối, Bảo trì máy X- quang; Quản lý khoa X- Quang, Thực hành lâm sàng 1,2,3:

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Đèn đọc phim Xquang	cái	1
2	Bảng viết	cái	1

3	Máy chiếu	cái	1
4	Bàn ghế ngồi học	Bộ	1
5	Ti vi samsung	cái	1
6	Máy vi tính	Bộ	1

### **Phòng 27. Phòng thực hành chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm thủ thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình: kỹ thuật phá thai an toàn, kỹ thuật đặt vòng tránh thai, kỹ thuật tiêm cấy thuốc tránh thai... Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Smart TV	Bộ	01
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01
4	Bảng di động	Chiếc	01
5	Bảng từ	Chiếc	01
6	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03
7	Giường người bệnh	Chiếc	01
8	Chăn	Chiếc	01
9	Đệm	Chiếc	01
10	Ga trải giường	Chiếc	01
11	Gối	Chiếc	01

12	Tủ đầu giường	Chiếc	01
13	Đèn gù	Chiếc	01
14	Bàn khám phụ khoa (Tích hợp khám sản, thủ thuật)	Bộ	01
15	Tủ thuốc tây y (Sử dụng tủ thuốc tại PK trường)	Chiếc	01
16	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03
17	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03
18	Huyết áp thủy ngân	cái	02
19	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01
20	Bình oxy ( Kho BM Điều dưỡng – PK trường)	Chiếc	03
21	Bình phong	Chiếc	03
22	Kéo	Bộ	03
	Mỗi bộ bao gồm		
	Kéo cong	Chiếc	01
	Kéo thẳng	Chiếc	01
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01
	Kéo đầu tù	Chiếc	01
23	Van âm đạo	Chiếc	03
24	Bộ Kẹp	Bộ	03
	Mỗi bộ bao gồm		
	Kẹp cố định thừng tinh	Chiếc	01
	Kẹp cố tử cung	Chiếc	01
	Kẹp hình tim	Chiếc	01
25	Kẹp kim	Chiếc	03
26	Kẹp sãng	Chiếc	03

27	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03
28	Kẹp thẳng	Chiếc	03
29	Chậu inox	Chiếc	03
30	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	01
31	Dây garo và gói nhỏ ( Kho BM Đ Dưỡng)	Bộ	03
32	Dây thở oxy 2 nhánh ( Kho BM Đ Dưỡng)	Chiếc	03
33	Dây truyền	Chiếc	03
34	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03
35	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ ( Kho BM Đ Dưỡng)	Bộ	03
36	Hộp tròn inox	Chiếc	03
37	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03
38	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03
39	Khay chữ nhật	Chiếc	03
40	Khay hạt đậu	Chiếc	03
41	Mask thở oxy	Chiếc	03
42	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03
43	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03
44	Bộ panh	Bộ	03
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại cong có máu	Chiếc	01
	Loại cong không máu	Chiếc	01
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01
45	Các săng: Săng có lỗ - Săng mở	Chiếc	03

46	Trụ cắm phanh inox	Chiếc	03
47	Thùng rác y tế	Chiếc	01
48	Mô hình đặt dụng cụ tử cung=49=50	Chiếc	02
49	Mô hình hút thai	Chiếc	02
50	Mô hình khám phụ khoa	Chiếc	02
51	Mô hình dương vật	Chiếc	03
52	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01
53	Mỏ vịt	Chiếc	03
54	Nong cổ tử cung các số	Bộ	01
55	Móc dụng cụ tử cung (PK Sản)	Chiếc	03
56	Nĩa (không máu + có máu) (PK Sản)	Chiếc	03
57	Móc vòi trứng(PK Sản)	Chiếc	03
58	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	Bộ	03
59	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Chiếc	03
60	Thước đo buồng tử cung	Chiếc	03
61	Dụng cụ tử cung Mirena (PK Sản)	Chiếc	03
62	Dụng cụ tử cung Multiload (PK Sản)	Chiếc	03
63	Dụng cụ tử cung TCU 380A	Chiếc	03
64	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01
65	Dụng cụ lấy dịch âm đạo	Bộ	03
66	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01
67	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ	Bộ	01

	thuật chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình		
68	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ	Bộ	01
69	Bàn liền ghế	cái	20

### **Phòng 28. Phòng thực hành chăm sóc sản khoa – Chăm sóc sơ sinh**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám thai, quản lý thai nghén làm thủ thuật sản phụ khoa, chăm sóc bà mẹ trong đẻ và sau đẻ: kỹ thuật đỡ đẻ, cắt khâu tầng sinh môn.

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc chăm sóc trẻ sơ sinh, hồi sức sơ sinh.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Smart TV	Bộ	01
3	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01
4	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01
5	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01
6	Máy nghe tim thai	Chiếc	02
7	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01
8	Lồng ấp sơ sinh	Chiếc	01
9	Máy đo huyết áp trẻ em	Chiếc	01
10	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01
11	Máy hút dịch 2 bình ( Kho BM Điều dưỡng)	Chiếc	03
12	Cân trẻ em sơ sinh	Chiếc	02

13	Bảng di động	Chiếc	01
14	Bảng từ	Chiếc	011
15	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03
16	Giường người bệnh	Chiếc	01
17	Giường sơ sinh	Chiếc	01
18	Bàn chăm sóc sơ sinh	Chiếc	01
19	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Chiếc	03
20	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Chiếc	04
21	Mô hình sơ sinh	Chiếc	06
22	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Chiếc	05
23	Đèn sưởi ấm	Chiếc	01
24	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01
25	Chăn	Chiếc	01
26	Đệm	Chiếc	01
27	Ga trải giường	Chiếc	01
28	Gối	Chiếc	01
29	Tủ đầu giường	Chiếc	01
30	Đèn gù	Chiếc	01
31	Bàn khám phụ khoa=32=33	Bộ	01
32	Bàn đẻ	Chiếc	01
33	Bàn làm thủ thuật	Bộ	01
34	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01
35	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03
36	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe ( Kho Bm Đ D )	Bộ	03
37	Bình oxy/ Máy tạo Oxy ( Kho Bm Đ D - PK)	Chiếc	03
38	Bình phong	Chiếc	03
39	Kéo	Bộ	01

	Mỗi bộ bao gồm		
	Kéo cong	Chiếc	01
	Kéo thẳng	Chiếc	01
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01
	Kéo đầu tù	Chiếc	01
40	Van âm đạo	Chiếc	03/03
41	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03/03
42	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	1
43	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	3
44	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	3
45	Dây truyền	Chiếc	3
46	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	3
47	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	3
48	Hộp tròn inox	Chiếc	3
49	Kẹp kim	Chiếc	3
50	Kẹp sàng	Chiếc	3
51	Kim 3 cạnh	Chiếc	3
52	Kim khâu da	Chiếc	3
53	Kìm mang kim	Chiếc	03
54	Panh Farabeuf	Chiếc	04
55	Dụng cụ Forceps	Chiếc	02
56	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03
57	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	3
58	Cán dao	Chiếc	3
59	Khay chữ nhật	Chiếc	03
60	Khay hạt đậu	Chiếc	03
61	Mask thở oxy	Chiếc	03
62	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03
63	Quả hút mũi	Chiếc	02



64	Mặt nạ, bóp bóng	Bộ	03
65	Dây nối hồi sức sơ sinh	Chiếc	03
66	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03
67	Bộ panh	Bộ	01
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại cong có máu	Chiếc	01
	Loại cong không máu	Chiếc	01
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01
68	Các sàng: Sàng có lỗ, Sàng mổ	Chiếc	03
69	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03
70	Thùng rác y tế	Chiếc	01
71	Mỏ vịt	Chiếc	03
72	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01
73	Thước đo khung chậu	Chiếc	03
74	Vòng tính tuổi thai	Chiếc	03
75	Thước dây	Chiếc	03
76	Ống nghe tim thai	Chiếc	03
77	Ấm	Chiếc	02
78	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt (Thực tập tại Cơ sở y tế)	Chiếc	01
79	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01
80	Mô hình khám thai, mô hình bà mẹ	Chiếc	03
81	Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử	Bộ	02
82	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Bộ	02
83	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Bộ	02

84	Mô hình khung chậu để đỡ đẻ	Chiếc	06
85	Mô hình cắt khâu tầng sinh môn	Chiếc	03
86	Mô hình mô tả cơ chế đẻ (Video)	Chiếc	01
87	Mô hình bánh rau	Chiếc	02
88	Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ	Chiếc	01
89	Bộ tranh quy trình chuyên môn chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ mang thai	Bộ	01
90	Bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Bộ	01
91	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Bộ	01
92	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Bộ	01

### **Phòng 29. Phòng thực hành Phục hình răng**

Thực hành môn học: Vật liệu nha, Kỹ thuật phục hình tháo lắp từng phần, KT phục hình cố định....

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)/ Smart TV	Bộ	01
3	Mô hình răng( Bộ gồm 5 mô hình)	Mô hình	2
4	Mô hình hướng dẫn đánh răng		2
5	Mô hình răng	Mô hình	2
6	Mô hình hàm răng	Mô hình	2
7	Bàn làm việc HVB 17 nâu	Chiếc	1
8	Ghế xoay Hòa Phát nhỏ	Chiếc	2

9	Ghế xoay Hòa Phát to	Chiếc	1
10	Ghế cần hơi GX 14A	Chiếc	1
11	Ghế Xuân Hòa G01	Chiếc	8
12	Ổ cắm Lioa 3+4 lỗ	Chiếc	1
13	Tủ Hòa Phát có kính khung sắt	Chiếc	1
14	Tủ sắt 8 cánh Hòa Phát	Chiếc	1
15	Bảng đo khám thị lực dùng điện VN	Chiếc	1
16	Bảng từ trắng kt 80.1,2 m	Chiếc	5
17	Rèm vải gấm cản quang TQ	Chiếc	1
18	Micromotor-model: Marathon- HQ	Chiếc	4
19	Ổ cắm truyền 6 lỗ	Chiếc	8
20	Bộ lấy cao răng thông thường	Bộ	4
21	Panh cong cầm máu	Chiếc	1
22	Panh thẳng không máu 16cm	Chiếc	17
23	Gấp nha khoa	Chiếc	33
24	Khay quả đậu inox	Chiếc	9
25	Cặp gấp bông	Chiếc	2
26	Khay quả đậu men	Chiếc	19
27	Gương khám răng có cán	Chiếc	21
28	Hộp hấp bông gạc Inox f21	Chiếc	3
29	Kéo thân kinh	Chiếc	1
30	Kéo cắt băng	Chiếc	2
31	Kéo cắt thép cố định	Chiếc	1
32	Bộ đánh bóng	Chiếc	1
33	Bẫy tam giác	Chiếc	1
34	Tách lợi	Chiếc	1
35	Que đánh chất hàn	Chiếc	2
36	Que nạo ngà	Chiếc	1
37	Dao sáp	Chiếc	20
38	Cán dao mổ 3,4,7	Chiếc	2

39	Thảm trải các loại	Chiếc	7
40	Thìa lấy khuôn nhựa	Chiếc	72
41	Panh còse không mẫu 20cm	Chiếc	2
42	Panh cặp sãng	Chiếc	1
43	Panh cong không mẫu 1,2.1,6m	Chiếc	12
44	Hộp nhôm tròn f25cm	Chiếc	2
45	Mỏ vệt mũi	Chiếc	4
46	Hộp đựng dụng cụ inox (32.20)	Chiếc	8
47	Hộp đựng dụng cụ Inox( 32.18)	Chiếc	3
48	Máy mài răng giả	Chiếc	2
49	Tay khoan hàm dưới	Chiếc	10
50	Tay khoan hàm trên	Chiếc	9
51	Bẫy nhổ răng hàm dưới	Chiếc	4
52	Hộp nhôm tròn 35cm	Chiếc	1
53	Que nhồi Composite	Chiếc	2
54	Tay khoan 4 lỗ	Chiếc	1
55	Bô lấy cao răng	Chiếc	10
56	Bay đánh thạch cao	Chiếc	5
57	Nong	Chiếc	5
58	Dũa	Chiếc	5
59	Tua treo	Chiếc	14
60	Hộp đựng bông Inox	Chiếc	2
61	Thùng đựng rác thải	Chiếc	1

### Phòng 30. Phòng thực hành Nha

Thực hành môn học: Bệnh lý RHM, Điều trị dự phòng nha khoa 1, 2, Điều dưỡng nha, Tổ chức quản lý labol răng.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
-----	-----------------------	--------	----------

<b>I.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		
1.	Máy vi tính	Bộ	01
2	Smart TV	Chiếc	01
3.	Mô hình răng( Bộ gồm 5 mô hình)	Mô hình	2
<b>II.</b>	<b>Vật tư, dụng cụ</b>		
1.	Ghế máy nha khoa	Cái	2
2.	Máy nén khí	Cái	1
3.	Đèn quang trùng hợp	Cái	1
4.	Máy siêu âm lấy cao răng	Cái	2
5.	Máy định vị chóp	Cái	1
6.	Đèn đọc film (40x60cm)	Cái	1
7.	Tay khoan nhanh 4 lỗ	Cái	4
8.	Tay khoan chậm	Cái	2
9.	Bơm tiêm Osung	Cái	1
10.	Gương nha khoa	Cái	20
11.	Kẹp gấp nha khoa	Cái	20
12.	Thám trâm	Cái	10
13.	Cây hàn vàng chống dính	Cái	2
14.	Dao tũa sáp cán gỗ	Cái	2
15.	Đèn cồn thủy tinh to	Cái	3
16.	Bát cao su trộn chất lấy dấu	Cái	5
17.	Bay trộn chất lấy dấu (Inox)	Cái	3
18.	Bẫy thẳng	Cái	3
19.	Bẫy cong	Cái	5
20.	Bóc tách lợi	Cái	2
21.	Cán dao mổ	Cái	2
22.	Cây đặt chỉ co lợi	Cái	2
23.	Cây nạo ngà đầu to	Cái	2

24.	Cây nạo ngà đầu nhỏ	Cái	2
25.	Tháo mảo, cầu *	Cái	2
26.	Hộp hấp file hình chữ nhật.	Cái	2
27.	Hộp hấp mũi khoan hình tròn	Cái	2
28.	Kéo cắt chỉ nhỏ	Cái	2
29.	Kẹp giấy nhám *	Cái	2
30.	Khay khám Inox	Cái	10
31.	Lọ cắm dụng cụ	Cái	3
32.	Máy đo huyết áp	Cái	3
33.	Cốc thủy tinh ( Hoặc cốc nhựa)	Cái	2
34.	Thước đo nội nha	Cái	2
35.	Bộ thìa lấy dấu Inox	Bộ	2
36.	Bộ kim người lớn	Bộ	2
37.	Bộ kim trẻ em	Bộ	2
38.	Bay trộn chất hàn( Inox)	Cái	2
39.	Tấm kính đánh chất hàn	Cái	1
41.	Ghế xoay Hòa Phát	Cái	1
42.	Thùng đựng rác thải	Cái	1
46.	Ghế ngồi	Cái	18
47.	Ổ cắm Lioa 4 lỗ	Cái	4
48.	Tủ Hòa Phát có kính khung sắt	Cái	2

### **Phòng 31. Phòng thực hành dinh dưỡng 1**

Phần thực hành môn : Đánh giá dinh dưỡng, dinh dưỡng cơ sở, dinh dưỡng cộng đồng, Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng, Dinh dưỡng học đường,

STT	Tên thiết bị	Đơn	Số
-----	--------------	-----	----

		<b>vị</b>	<b>lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
3	Ti vi 60 inh	Chiếc	01
4	Bàn ghế	Bộ	15
5	Cân trẻ sơ sinh	Chiếc	02
6	Cân điện tử	Chiếc	01
7	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03
8	Thùng rác y tế	Chiếc	01
9	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01
10	Thước dây	Chiếc	03
11	Thước đo chiều cao đứng Seca 206	Cái	02
12	Thước đo chiều dài nằm Seca 417	Cái	02
13	Cân lòng Máng	Cái	02
14	Máy đo độ loãng xương (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Cái	01
15	Copa đo bề dày lớp mỡ dưới da	Cái	01

**Học liệu :** Dùng để giới thiệu, mô phỏng, quan sát, đánh giá theo bài thực hành – Chất liệu Giấy hoặc giấy phủ laminate.

<b>TT</b>	<b>Tên học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình ở người trưởng thành trong một tháng	Tám	01
2.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 6 - 11 tuổi trong một tháng	Tám	01
3.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối hàng ngày	Tám	01
4.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 3- 5	Tám	01

<b>TT</b>	<b>Tên học liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
	tuổi trong một tháng		
5.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình cho trẻ em từ 0 - 2 tuổi trong một tháng	Tám	01
6.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối trung bình trong 1 ngày cho bệnh nhân tiểu đường	Tám	01
7.	Tranh 4 ô vuông thức ăn cân đối cần trong một bữa ăn	Tám	01
8.	Pano tháp dinh dưỡng cân đối cho người ăn chay	Tám	01
9.	Tài liệu truyền thông nuôi con bằng sữa mẹ	Quyển	04
10.	Tài liệu truyền thông phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú	Quyển	04
11.	Tài liệu truyền thông phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi	Quyển	04
12.	Tài liệu truyền thông phòng chống ngộ độc thực phẩm	Quyển	04

### **Phòng 32. Phòng thực hành dinh dưỡng 2**

Thực hành các môn học : Dinh dưỡng lâm sàng - tiết chế 1,2 , Vệ sinh an toàn thực phẩm, khoa học thực phẩm và vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm, Kỹ thuật chế biến món ăn – thức ăn, ...

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)/ Smart TV	Bộ	01
3	Cân kỹ thuật 10	Cái	01
4	Cân phân tích 10	Cái	01
5	Nồi hấp tiệt trùng 50 lít	Cái	1
6	Tủ lạnh bảo quản mẫu	Cái	1



7	Máy hút mùi	Cái	1
8	Cân thực phẩm	Cái	1
9	Cân phân tích,	Cái	1
10	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01
11	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Chiếc	03
12	Bếp từ mini	Chiếc	02
13	Xoong nấu bột nhỏ, vừa	Cái	02
14	Nồi inox (kích thước 12cm)	Chiếc	03
15	Nồi inox (kích thước 20cm)	Chiếc	03
16	Nồi inox (kích thước 24cm)	Chiếc	03
17	Bát ăn cơm	Cái	20
18	Bát canh	Cái	20
19	Đĩa các loại	Cái	20
20	Thìa các loại inox	Cái	20
21	Đũa inox	Đôi	20
22	Dao các loại	Con	5
23	Thớt các loại	Cái	02
24	Máy xay sinh tố	Cái	01
25	Nồi cơm điện nhỏ	Cái	1
26	Cối	Chiếc	08
27	Chày sứ	Chiếc	08

### **Phòng 33. Phòng thực hành Vật lý trị liệu 1**

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật: Lượng giá thành thạo chức năng hệ vận động của cơ thể; Giao tiếp với người bệnh, người nhà người bệnh và đồng nghiệp hiệu quả; Thực hành hướng dẫn người bệnh, gia đình người bệnh sử dụng thành thạo một số dụng cụ trợ giúp đơn giản hỗ trợ trong điều trị.

Hướng dẫn thành thạo các phương pháp phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. Xử trí đúng và kịp thời các tai biến trong điều trị.

Bố trí giảng dạy môn Phục hồi chức năng trong các Chương trình đào tạo khác tại trường. Giảng môn: Xoa bóp trị liệu, Thủ cơ và đo tầm vận động của khớp, Vận động trị liệu, Ngôn ngữ trị liệu, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, Hoạt động trị liệu....

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)/ Smart TV	Bộ	01
3	Bàn vận động	Chiếc	01
4	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao	Chiếc	01
5	Bàn xoay quay ( Thực hành tại cơ sở thực tập )	Chiếc	01
6	Bảng lật	Chiếc	01
7	Cân, thước đo chiều cao	Chiếc	01
8	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03
9	Chăn	Chiếc	01
10	Ga trải giường	Chiếc	01
11	Thước dây	Chiếc	03
12	Bàn làm việc, kèm 2 ghế tựa	Bộ	01
13	Gối	Chiếc	01
14	Đệm	Chiếc	01
15	Thước đo tầm vận động của khớp	Bộ	03
16	Tủ đầu giường	Chiếc	01
17	Giường người bệnh	Chiếc	01
18	Bình phong	Cái	01
19	Cáng	Chiếc	02
20	Búa Phản xạ	Chiếc	02
21	Gối tròn	Chiếc	03
22	Nệm miếng ghép	Chiếc	10
23	Bộ tạ tập	Bộ	03

	Mỗi bộ bao gồm:		
	Tạ tay	Chiếc	03
	Tạ chân	Chiếc	03
24	Ghế gỗ	Chiếc	03
25	Đai hỗ trợ người bệnh tập đứng	Chiếc	02
26	Bàn tập bệnh	Chiếc	01
27	Ván trượt thẳng bằng	Chiếc	02
28	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	Chiếc	01
29	Khung tập đi	Bộ	01
30	Gậy 3 chân tập di chuyển	Chiếc	02
31	Gậy tập di chuyển 1 chân	Bộ	02
32	Nạng	Bộ	02
33	Cầu thang tập đi	Chiếc	01
34	Bóng nhớ tập vận động nhi khoa	Bộ	03
35	Bóng nhỏ	Chiếc	06
36	Bóng tập to	Bộ	03
37	Bộ tập tri giác, nhận thức, vận động	Bộ	01
38	Chuỗi hạt	Chuỗi	03
39	Bộ đồ chơi cột màu	Bộ	03
40	Bộ đồ chơi xếp hình	Bộ	03
41	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Chiếc	03
42	Cúc áo các loại	Bộ	06
43	Thùng rác y tế	Chiếc	01
44	Bô vệt	Chiếc	02
45	Búp bê	Bộ	03
46	Gối tam giác	Chiếc	03
47	Bàn tập bệnh	Chiếc	01
48	Bộ quần áo bệnh nhân có khuy	Bộ	06
49	Tay giả (Thực tập tại cơ sở thực hành )	Bộ	02

50	Chân giả (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Bộ	02
51	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	Chiếc	01
52	Dép quai hậu tập đi	Đôi	03
53	Khăn tắm	Chiếc	03
54	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	Chiếc	01
55	Nẹp cổ - bàn tay WHO (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02
56	Nẹp dạng khớp hang (SWASH) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02
57	Nẹp trên gối (KAFO) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02
58	Nẹp trên gối có khớp háng (HKAFO) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02
59	Nẹp cổ - bàn chân (AFO) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02
60	Đệm bàn chân FO (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02
61	Áo chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng	Chiếc	02
62	Giày dép cho người bệnh phong	Chiếc	02
63	Nệm miếng ghép	Chiếc	10
64	Tủ chứa đồ	Chiếc	01
65	Kệ có bánh xe để máy	Chiếc	01
66	Tượng các huyết	Chiếc	03
67	Tranh các huyết	Chiếc	04
68	Đai hỗ trợ người bệnh tập đứng	Chiếc	03
69	Bộ tranh quy trình kỹ thuật Hoạt động trị liệu	Bộ	01

**Phòng 34. Phòng thực hành Vật lý trị liệu 2:**

Giảng dạy những nguyên nhân, triệu chứng trong điều trị vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp, hệ thần kinh – cơ, vật lý trị liệu cơ - xương, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; Thực hành thành thạo các các phương pháp điều trị vật lý trị liệu, vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp, vật lý trị liệu hệ thần kinh – cơ, vật lý trị liệu cơ xương.

Vận hành thành thạo an toàn và bảo quản tốt các trang thiết bị vật lý trị liệu trong điều trị.

Bố trí giảng dạy môn Phục hồi chức năng trong các Chương trình đào tạo khác tại trường. Giảng môn: Vận động trị liệu, Các phương thức điều trị Vật lý trị liệu, Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng...

Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
3	Máy sóng ngắn	Chiếc	01
4	Máy điện phân	Chiếc	01
5	Bàn tập Vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01
6	Bàn xiên quay (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01
7	Máy siêu âm	Chiếc	01
8	Máy điều trị điện xung, điện phân	Chiếc	01
9	Máy từ trường (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01
10	Thiết bị nấu PARAFFIN	Chiếc	01
11	Đèn hồng ngoại	Chiếc	02
12	Máy sóng xung kích điều trị (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01

13	Máy Lazer điều trị công suất thấp (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01
14	Bồn nước xoáy trị liệu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01
15	Phích đựng nước nóng	Chiếc	02
16	Ấm đun nước	Chiếc	01
17	Tủ lạnh	Chiếc	01
18	Bàn vận động	Chiếc	01
19	Bảng lật	Chiếc	01
20	Bàn làm việc kèm 2 ghế tựa	Bộ	01
21	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03
22	Chăn	Chiếc	01
23	Ga trải giường	Chiếc	01
24	Nệm miếng ghép	Chiếc	10
25	Gối	Chiếc	01
26	Đệm	Chiếc	01
27	Kính râm	Chiếc	02
28	Tủ đầu giường	Chiếc	01
29	Giường người bệnh	Chiếc	01
30	Bình phong	Cái	01
31	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc	03
32	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc	03
33	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03
34	Hộp đựng bông cầu	Chiếc	03
35	Găng tay y tế	Đôi	19
36	Khăn tắm	Chiếc	03
37	Khăn rửa mặt	Chiếc	03
38	Khay chữ nhật	Chiếc	02

39	Khay hạt đậu	Chiếc	03
40	Cân	Chiếc	01
41	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Chiếc	02
42	Vỏ đập đá	Chiếc	02
43	Xô	Chiếc	02
44	Thùng rác y tế	Chiếc	01
45	Khăn lau	Chiếc	06
46	Bộ tranh quy trình kỹ thuật Vật lý trị liệu	Bộ	01

### **Phòng 35. Phòng thực hành Hoạt động trị liệu**

Thực hành lượng giá chức năng hệ vận động của cơ thể; các kỹ thuật tập vận động trị liệu; Sử dụng thành thạo dụng cụ chỉnh hình và dụng cụ trợ giúp. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

Bố trí giảng dạy môn Phục hồi chức năng trong các Chương trình đào tạo khác tại trường. Giảng môn: Vận động trị liệu, Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, Hoạt động trị liệu

<b>STT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
1	Máy vi tính	Bộ	01
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
3	Máy kéo cột sống	Bộ	01
4	Máy tập đi bộ (Máy thảm lăn Treadmill) (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01
5	Xe đạp tập chân	Chiếc	02
6	Bàn vận động	Chiếc	01
7	Hệ thống kéo giãn cột sống	Chiếc	01
8	Xe lăn cho bệnh nhân liệt nửa người	Chiếc	02
9	Xe lăn cho người liệt 2 chi dưới	Chiếc	02

10	Bảng lật	Chiếc	01
11	Bàn làm việc, kèm 2 ghế tựa	Bộ	01
12	Chăn	Chiếc	01
13	Ga trải giường	Chiếc	01
14	Gối	Chiếc	01
15	Đệm	Chiếc	01
16	Tủ đầu giường	Chiếc	01
17	Giường người bệnh	Chiếc	01
18	Bình phong	Chiếc	01
19	Bộ tạ tập	Bộ	03
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Tạ tay	Chiếc	03
	Tạ chân	Chiếc	03
20	Khăn tắm	Chiếc	03
21	Khay chữ nhật	Chiếc	02
22	Khay hạt đậu	Chiếc	03
23	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Chiếc	02
24	Thùng rác y tế	Chiếc	01
25	Khung tập đi	Bộ	01
26	Đệm vận động cột sống lưng	Chiếc	01
27	Giường chăm sóc người bệnh đa năng	Chiếc	01
28	Thang gỗ tập cho người khuyết tật vận động	Chiếc	01
29	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	Chiếc	01
30	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	Chiếc	01
31	Giường Massage phục hồi chức năng	Chiếc	01
32	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Chiếc	03
33	Khung quay tập khớp vai	Chiếc	01
34	Hệ thống ròng rọc tập phục hồi chức năng cho khớp vai	Chiếc	01



35	Dụng cụ tập cho khớp gối	Chiếc	02
36	Ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Chiếc	01
37	Cầu thang tập đi	Chiếc	01
38	Bàn tập bệnh (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	01
39	Thang gỗ gắn tường	Chiếc	01
40	Gậy 3 chân tập di chuyển	Chiếc	02
41	Gậy tập vận động khớp vai	Bộ	02
42	Gậy tập di chuyển 1 chân	Bộ	02
43	Nạng	Bộ	02
44	Bóng tập to	Bộ	03
45	Bóng nhờ tập vận động nhi khoa	Bộ	03
46	Nệm miếng ghép	Chiếc	10
47	Tủ chứa đồ	Chiếc	01
48	Kệ có bánh xe để máy	Chiếc	01
49	Ghế gỗ	Chiếc	03
50	Tượng các huyết	Chiếc	01
51	Thước dây	Chiếc	03
52	Đai hỗ trợ người bệnh tập đứng	Chiếc	02
53	Bộ đồ chơi cột màu	Bộ	3
54	Bộ đồ chơi xếp hình	Bộ	03
55	Chuỗi hạt	Chiếc	03
56	Dây cước	Mét	18
57	Khăn bịt mắt	chiếc	06
58	Cúc áo các loại	Bộ	06
59	Dép quai hậu tập đi	Đôi	03
60	Bộ quần áo bệnh nhân có khuy	Bộ	06
61	Bộ cốc chén có quai	Bộ	02
62	Ca	Chiếc	03
63	Bô	Chiếc	02

64	Bô dẹt	Chiếc	02
65	Bô vẹt	Chiếc	02
66	Bình đựng nước nguội	Chiếc	02
67	Chậu	Chiếc	02
68	Giày dép cho người bệnh phong (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	02
69	Bàn chải đánh răng	Bộ	19
70	Lược chải đầu	Chiếc	03
71	Khung quay	Chiếc	01
72	Giày tập đi	Đôi	06
73	Cân	Chiếc	01
74	Gối tròn	Chiếc	03
75	Ván trượt thẳng bằng	Chiếc	02
76	Bục gỗ	Chiếc	02
77	Dụng cụ chèo thuyền	Chiếc	02
78	Bộ tranh quy trình kỹ thuật vận động trị liệu	Bộ	01

**Phòng 36. Phòng thư viện (02 phòng – 1 phòng sách + 1 phòng đọc và tra cứu thông tin Internet)**

- Số chỗ ngồi: 40; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 12

- Danh mục giáo trình, sách giáo khoa, tạp chí của ngành đào tạo.

(Đầy đủ có phụ lục kèm theo)

STT	Tên sách	NXB	Năm XB	Số bản
<b>I.</b>	<b>Danh mục sách tham khảo</b>			<b>15332</b>
1	Giáo trình triết học Mác - Lênin	CTQG	2006	129
2	Kinh tế dược	ĐH Dược	2005	26
3	Quản lý và kinh tế dược (TS. Nguyễn Thị Thảo Hằng)	ĐH Dược	2007	20

4	Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin	CTQG	2007	59
5	Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học	CTQG	2005	114
6	Tiếng anh chuyên ngành (TS. Vương Thị Thu Minh)	GDVN	2011	300
7	Thực tập sinh học	GDVN	2005	108
8	Sinh học.ĐT	GDVN	2013	300
9	Giáo trình di truyền học người (Chu Văn Mẫn - Nguyễn Trần Chiến)	GDVN		18
10	Thực tập hóa sinh	Y Học	2003	104
11	Hóa sinh (PGS. TS. Nguyễn Nghiêm Luật)	Y Học	2012	195
12	Hóa sinh (Nguyễn Hữu Chấn)	Y Học	2002	8
13	Hóa sinh học	Y Học	2002	6
14	Sổ tay xét nghiệm hóa sinh lâm sàng (Đỗ Đình Hổ)	Y Học	2009	60
15	Hóa sinh học (TS. Trần Thanh Nhân)	Y Học	2009	3
16	Lý sinh y học	Y Học	1998	19
17	Lý sinh (ĐT cử nhân điều dưỡng)	GDVN	2012	300
18	Vật lý Lý sinh - y học	GDVN	2014	200
19	Hóa phân tích - Tập 1	Y Học	2014	393
20	Hóa phân tích - Tập 2	Y Học	2014	197
21	Hóa địa cương (Đào tạo BSDK)	Y Học	2013	100
22	Hóa địa cương - vô cơ. Tập 1 (Đào tạo dược sĩ)	Y Học	2012	3
23	Hóa học vô cơ - Tập 2+Tập 3	Y Học	2012	12
24	Hóa hữu cơ - Tập 1 (Hợp chất hữu cơ đơn thức và đa thức)	Y Học	2005	5
25	Hóa hữu cơ - Tập 2 (Hợp chất hữu cơ đơn thức và đa thức)	Y Học	2005	5
26	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	Y Học	2002	9
27	Hóa học hữu cơ - Tập 1 (Chủ biên GSTS. Trần Mạnh Đình - Nguyễn Quang Đạt)	Y Học	2007	292

28	Hóa học hữu cơ - Tập 2 (Chủ biên GSTS. Trần Mạnh Bình - Nguyễn Quang Đạt)	Y Học	2007	97
29	Xác suất thống kê( TS. Đặng Đức Hậu)	Y Học	2015	300
30	Bài tập xác suất thống kê (TS. Đặng Đức Hậu)	Y Học	2015	250
31	Giáo trình cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	Y Học	2011	9
32	Toán cao cấp - Đào tạo BS đa khoa (Hoàng Minh Hằng)	Y Học	2011	100
33	Thực vật học . Dược sĩ đại học	Y Học	2007	336
34	Thực vật dược. Dược sĩ đại học	Y Học	2014	100
35	Chăm sóc điều dưỡng cộng đồng - Tập 1	Y Học	2012	12
36	Chăm sóc điều dưỡng cộng đồng - Tập 2	Y Học	2012	11
37	Sổ tay giáo dục dành cho cán bộ y tế	Y Học	1997	21
38	Sổ tay điều dưỡng cộng đồng	Y Học	1996	9
39	Quản lý điều dưỡng	Y Học	1996	13
40	Quản lý điều dưỡng sức khỏe gia đình	Y Học	1994	5
41	Các kỹ năng đào tạo lâm sàng	Y Học	1998	20
42	Sổ tay điều dưỡng cộng đồng và sức khỏe gia đình	Y Học	1996	11
43	Y tế cộng đồng	Y Học	1996	14
44	Thực hành cộng đồng	Y Học	1996	70
45	Tài liệu quản lý điều dưỡng	Y Học	2007	5
46	Quản lý y tế	Y Học	2006	21
47	Tổ chức và quản lý y tế	Y Học	2011	50
48	Phương pháp xây dựng kế hoạch, quản lý, theo dõi và đánh giá các dự án can thiệp dinh dưỡng ở cộng đồng	Y Học	2005	5
49	Quản lý và tổ chức y tế (ThS. Phí Văn Thâm)	Y Học	2009	1
50	Giải phẫu người	Y Học	2008	103
51	Giải phẫu người - Tập 1	Y Học	2004	9
52	Giải phẫu người - Tập 2	Y Học	2007	2

53	Giải phẫu bệnh học (Đào tạo bác sĩ đa khoa)	Y Học	2009	8
54	Giải phẫu sinh lý người (Đào tạo dược sĩ đại học)	Y Học	2009	4
55	Giải phẫu lâm sàng	Y Học	2001	8
56	Bài giảng giải phẫu bệnh - Tập 1	Y Học	1995	1
57	Bài giảng giải phẫu bệnh - Tập 2	Y Học	1995	8
58	Bài giảng giải phẫu học - Tập 1	Y Học	1995	2
59	Bài giảng giải phẫu học - Tập 2	Y Học	1995	2
60	Mô phôi (Phần mô học) (Trịnh Bình)	Y Học	2007	345
61	Mô học (Trịnh Bình - Phạm Phan Địch)	Y Học	2004	12
62	Bài giảng giải phẫu học (TS. Nguyễn Văn Huy)	Y Học	2014	0
63	Phôi thai học người	Y Học	1999	7
64	Sinh lý bệnh học	Y Học	2012	227
65	Sinh lý học - Tập 1	Y Học	2006	4
66	Sinh lý học - Tập 2	Y Học	2006	4
67	Thực tập sinh lý học (Phạm Thị Minh Đức)	Y Học	2005	70
68	Chuyên đề sinh lý học - Tập 1	Y Học	1998	2
69	Sinh lý học lâm sàng cơ sở	Y Học		19
70	Giải phẫu học và sinh lý học người khỏe và người bệnh	Y Học		13
71	Giải phẫu học lâm sàng	Y Học		13
72	Sinh lý học người và động vật	Y Học		10
73	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	Y Học	2006	8
74	Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm	Y Học	2006	61
75	Hướng dẫn thực hành dinh dưỡng ở cộng đồng	Y Học	2000	13
76	Sức khỏe nghề nghiệp (PGS. TS. Bùi Thanh Tân)	Y Học	2008	50
77	Sức khỏe môi trường (PGS. TS. Chu Văn Thắng)	Y Học	2011	50
78	Dịch tễ học lâm sàng - Tập 1	Y Học	2006	96
79	Dịch tễ học lâm sàng - Tập 2	Y Học	2006	66
80	Vệ sinh môi trường dịch tễ - Tập 1	Y Học	2006	120
81	Vệ sinh môi trường dịch tễ - Tập 2	Y Học	2006	174

82	Dịch tễ học (TS. Vũ Thị Hoàng Lan - Lê Ngọc)	Y Học	2006	1
83	Thực hành tiêm chủng	Y Học	2005	14
84	Châm cứu (Giáo sư Trần Thúy)	Y Học	1999	10
85	Nạn kinh (GS. Trần Thúy)	Y Học	1999	11
86	Nội kinh (GS. Trần Thúy)	Y Học	1999	13
87	Y dịch (GS. Trần Thùy)	Y Học	1999	10
88	Bài giảng chuẩn đoán hình ảnh (GS. Hoàng Kỳ)	Y Học	2007	163
89	Kim quỹ yếu lược	Y Học	1996	12
90	Tài liệu tập huấn phục hồi chức năng lâm sàng - Tập 1	Y Học	1998	5
91	Tài liệu tập huấn phục hồi chức năng lâm sàng - Tập 2	Y Học	1998	6
92	Tài liệu tập huấn phục hồi chức năng lâm sàng - Tập 3	Y Học	1998	6
93	Giáo trình bổ sung kiến thức vật lý trị liệu	Y Học	1998	4
94	Phục hồi chức năng (GS. Nguyễn Xuân Nghiêm)	Y Học	2009	200
95	Chuẩn đoán hình ảnh (TS. Nguyễn Duy Huế - Phạm Minh Thông)	Y Học	2009	23
96	Y học hạt nhân (PGS TSKH Phan Sỹ An)	Y Học	2009	3
97	Châm cứu học (PGS. TS. BS. Phan Quan Chí Hiếu)	Y Học	2009	3
98	Phục hồi chức năng (PGS. TS. Cao Minh Châu)	Y Học	2009	4
99	Phương tễ học (PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim)	Y Học	2009	3
100	Hướng dẫn sử dụng thuốc kháng sinh	Y Học	2007	245
101	Điều trị học kết hợp y học hiện đại về y học cổ truyền	Y Học	2006	10
102	Dược liệu học - Tập 1 (Chủ biên Ngô Văn Thu - Trần Hùng)	Y Học	2011	251
103	Dược liệu học - Tập 2 (Chủ biên Phạm Thanh Kỳ)	Y Học	2011	50

104	Bài giảng y học cổ truyền - Tập 1	Y Học	2012	88
105	Bài giảng y học cổ truyền - Tập 2	Y Học	2005	16
106	Dược lâm sàng - Những nguyên lý cơ bản và sử dụng thuốc trong điều trị - Tập 1 (GS Hoàng Thị Kim Huyền - GS JRBJ Brouwer)	Y Học	2014	100
107	Dược lâm sàng - Những nguyên lý cơ bản và sử dụng thuốc trong điều trị - Tập 2 (GS Hoàng Thị Kim Huyền - GS JRBJ Brouwer)	Y Học	2014	100
108	Đông dược	Y Học	2007	20
109	Bào chế đông dược	Y Học	2005	19
110	Kỹ thuật x-quang (Nguyễn Văn Hạnh)	Y Học	2005	3
111	Dược học cổ truyền (Đào tạo dược sỹ Đại học)	Y Học	2009	18
112	Dược lý học (Chủ biên Hoàng Tích Huyền)	Y Học	2001	20
113	Dược lâm sàng (chủ biên Hoàng thị Kim Huyền)	Y Học	2006	162
114	Dược lâm sàng đại cương	Y Học	2006	23
115	Dược lâm sàng và điều trị	Y Học	2007	102
116	Dược lý học lâm sàng (Chủ biên Đào Văn Phan)	Y Học	2004	2
117	Hóa dược - Tập 1 (Trần Đức Hậu)	Y Học	2006	52
118	Hóa dược - Tập 2 (Trần Đức Hậu)	Y Học	2006	50
119	Hóa dược - Tập 1 (Lê Minh Trí - Huỳnh Thị Ngọc Phương)	Y Học	2011	50
120	Hóa dược - Tập 2 (Trương Phương - Trần Thanh Đạo)	Y Học	2011	50
121	Hướng dẫn điều trị và sử dụng thuốc	Y Học	2006	53
122	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc - Tập 1	Y Học	2006	351
123	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc - Tập 2	Y Học	2006	67
124	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm - Tập 1	Y Học	2007	101
125	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm - Tập 2	Y Học	2007	98

126	Kiểm nghiệm dược phẩm	Y Học	2012	101
127	Kiểm nghiệm thuốc. Dược sĩ đại học	Y Học	2014	100
128	Độc chất học. ĐT Dược sĩ đại học	Y Học	2012	50
129	Dược lý học - Tập 1 (Mai Tất Tố)	Y Học	2012	368
130	Dược lý học - Tập 2 (Mai Tất Tố)	Y Học	2012	363
131	Dược lý học - Tập 1 (TS. Đào Văn Phan)	Y Học	2011	102
132	Dược lý học - Tập 2 (TS. Đào Văn Phan)	Y Học	2011	3
133	Công nghệ sinh học dược (GS. TS. Nguyễn Văn Thanh)	Y Học	2009	3
134	Điều trị học nội khoa - Tập 1	Y Học	2011	207
135	Điều trị học nội khoa - Tập 2	Y Học	2011	146
136	Bệnh học nội khoa - Tập 1	Y Học	2004	2
137	Bài giảng bệnh học nội - Tập 1	Y Học	2012	424
138	Bài giảng bệnh học nội - Tập 2	Y Học	2012	327
139	Miễn dịch học (Chủ biên GS Nguyễn Ngọc Lan)	Y Học		0
140	Miễn dịch học (Vũ Triệu An - Teul Claude)	Y Học		5
141	Miễn dịch học (Phạm Văn Ty)	Y Học		24
142	Miễn dịch học đại cương. ĐT Cử nhân điều dưỡng	Y Học		50
143	Nội khoa cơ sở - Tập 1 (Triệu chứng học nội khoa)	Y Học	2007	0
144	Nội khoa cơ sở - Tập 2 (Triệu chứng học nội khoa)	Y Học	2007	219
145	Hướng dẫn điều trị - Tập 1 (Chủ biên Lê Ngọc Trọng)	Y Học	2005	3
146	Hướng dẫn điều trị - Tập 2 (Chủ biên Lê Ngọc Trọng)	Y Học	2006	11
147	Huyết học - truyền máu (TS. BSCK2 Hà Thị Anh)	Y Học	2009	2
148	Ký sinh trùng y học (Nguyễn Thị Minh Tâm)	Y Học	2001	26



149	Bệnh học lao (Biên soạn GSTS. Nguyễn Việt Cồ)	Y Học	2005	16
150	Ký sinh trùng	Y Học	2009	316
151	Ký sinh trùng (Nguyễn Đình Nga)	Y Học	2005	3
152	Ký sinh trùng (Ths. Lê Thi Thu Hương)	Y Học	2005	3
153	Vi sinh vật y học (GS. Lê Huy Chính)	Y Học	2007	288
154	Vi sinh vật học - Bộ câu hỏi và trả lời	Y Học		18
155	Vi sinh vật học (Nguyễn Lâm Dũng - Nguyễn Đình Quyền - Phạm Văn Tý)	Y Học		10
156	Bệnh học truyền nhiễm	Y Học	2011	272
157	Vi sinh y học	Y Học	2003	128
158	Bệnh tiêu hóa gan mật (Hoàng Trọng Thắng)	Y Học		7
159	Bài giảng huyết học truyền máu	Y Học	2004	119
160	Huyết học lâm sàng - Những vấn đề cần có	Y Học		4
161	Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu sử dụng trong lâm sàng (GS. Đỗ Trung Hiếu)	Y Học	2009	27
162	Kỹ thuật xét nghiệm huyết học và truyền máu (TS. Hà Thị Anh)	Y Học	2009	107
163	22 bài giảng chọn lọc nội khoa tim mạch	Y Học	2005	60
164	Huyết học - truyền máu (TS. BSCK2 Hà Thị Anh)	Y Học	2009	2
165	Bệnh học ung thư phụ khoa	Y Học	2005	16
166	Bài giảng ung thư học (Chủ biên TS Nguyễn Bá Đức)	Y Học	2001	25
167	Bệnh học các khối u (TS Lê Định Oanh)	Y Học	2001	5
168	Ung thư học đại cương (GS. TS. Nguyễn Bá Đức)	Y Học	2001	3
169	Da liễu học (TS Phạm Văn Hiến)	Y Học	2001	21
170	Chuyên đề dị ứng học - Tập 1 (Nguyễn Năng An)	Y Học	2001	14
171	Bị ứng - Miễn dịch lâm sàng (PGS. TS. Phan	Y Học	2000	3

	Quang Đoàn)			
172	Kỹ thuật ngoại khoa (Hình minh họa)	Y Học	1998	28
173	Triệu chứng học ngoại khoa	Y Học	1997	229
174	Ngoại khoa cơ sở	Y Học	1998	20
175	Bài giảng bệnh học ngoại - Tập 1 (Dùng cho sv năm thứ 4)	Y Học	2013	103
176	Bài giảng bệnh học ngoại - Tập 2 (Dùng cho sv năm thứ 4)	Y Học	2006	141
177	Bài giảng bệnh học ngoại - Tập 1 (Sau đại học)	Y Học	2006	12
178	Bài giảng bệnh học ngoại - Tập 2 (Sau đại học)	Y Học	2006	11
179	Bệnh học ngoại - Tập 1 (Sau đại học) Chủ biên GS.Hà Văn Quyết	Y Học	2006	50
180	Bệnh học ngoại - Tập 2 (Sau đại học) Chủ biên GS. Hà Văn Quyết	Y Học	2006	50
181	Bệnh học ngoại - Tập 1. GS Nguyễn Bửu Triều	Y Học	2001	16
182	Bệnh học ngoại - Tập 2. GS. Nguyễn Bửu Triều	Y Học	2001	20
183	Bệnh học ngoại. Ôn thi sau đại học	Y Học	2001	5
184	Bệnh học ngoại (PGS. TS Hà Văn Quyết)	Y Học	2001	1
185	Bệnh học ngoại khoa (GS. Đặng Hanh Đệ)	Y Học	2001	1
186	Cấp cứu ngoại khoa - Tập 1 (Đặng Hanh Đệ)	Y Học	2010	20
187	Cấp cứu ngoại khoa - Tập 2 (Đặng Hanh Đệ)	Y Học	2010	20
188	Bài giảng gây mê hồi sức - Tập 1	Y Học	2006	13
189	Bài giảng gây mê hồi sức - Tập 2	Y Học	2006	12
190	Răng hàm mặt (TS. BSCK2 Nguyễn Toại)	Y Học	2003	98
191	Bài giảng răng hàm mặt	Y Học	2006	223
192	Bài giảng nhãn khoa - Bán phần phía trước nhãn cầu	Y Học	1998	9
193	Nhãn khoa. ĐT Bác sỹ đa khoa	Y Học	2015	20
194	Thực hành nhãn khoa	Y Học	1998	9
195	Tai mũi họng (PGS. TS Phạm Khánh Hòa)	Y Học	1998	3

196	Chấn thương chỉnh hình	Y Học	1992	8
197	Chỉnh hình và chấn thương học	Y Học		31
198	Phẫu thuật thực hành (GS Trần Hanh Đệ)	Y Học	2012	50
199	Phẫu thuật nội soi cơ bản (Nguyễn Tiến Quyết)	Y Học	2013	10
200	Bài giảng nhi khoa - Tập 1	Y Học	2013	275
201	Bài giảng nhi khoa - Tập 2	Y Học	2013	391
202	Câu hỏi lượng giá chăm sóc SKTE	Y Học	2013	20
203	Bài giảng sản phụ khoa - Tập 1	Y Học	2014	388
204	Bài giảng sản phụ khoa - Tập 2	Y Học	2011	467
205	Sản phụ khoa	Y Học	1995	4
206	Sách dành cho nữ hộ sinh	Y Học	1992	7
207	Sức khỏe sinh sản - Tập 1+2	Y Học	1991	4
208	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe	Y Học	1991	1
209	Thống kê YTCC (Phần thống kê cơ bản)	Y Học	1991	3
210	Thống kê YTCC (Phần phân tích số liệu)	Y Học	1991	3
211	Vi sinh vật (THS. Đoàn Thị Nguyễn)	Y Học	2001	2
<b>II</b>	<b>Danh mục đào tạo hệ cao đẳng</b>			<b>21139</b>
1	BG Giáo trình tin học.CĐY	CĐY	2017	300
2	Giáo trình nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	CTQG	2009	500
3	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (cho sinh viên đại học)	CTQG	2009	497
4	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh. CĐY	CĐY	2017	300
5	Giáo trình đường lối cách mạng của Đảng CSVN	CTQG	2009	500
6	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CTQG	2006	79
7	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.CĐY	CTQG	2017	300
8	Đại cương vô cơ (Hóa học I)	Y học	2005	6
9	Thực hành hóa đại cương vô cơ (Hóa học I)	Y học	2005	7
10	BG Hóa học đại cương.CĐY	Y học	2016	300

11	Môn học thực hành hóa học phân tích	Y học	2009	5
12	Hóa phân tích. CĐ Xét nghiệm	Y học	2010	100
13	Môn học hóa học hữu cơ (Hóa học II)	Y học	2009	7
14	Môn học thực hành hóa học hữu cơ	Y học	2009	7
15	Giáo trình sinh học đại cương và di truyền y học. ĐT Cử nhân y học	Y học	2014	100
16	BG môn sinh học. CDY	CDY	2016	300
17	BG Vật lý đại cương và Lý sinh.CDY	CDY	2016	300
18	BG Hóa sinh.CDY	CDY	2016	300
19	Bài giảng hóa dược	Y học	2011	4
20	Thực tập hóa dược	Y học	2011	8
21	Tài liệu thực hành hóa dược	Y học	2008	8
22	Bài giảng dược liệu	Y học	2010	5
23	Giáo trình kiểm nghiệm thuốc	Y học	2009	9
24	Tài liệu thực hành bào chế	Y học	2010	7
25	Tài liệu lý thuyết bào chế	Y học	2011	9
26	Tài liệu thực hành dược lý	Y học	2011	10
27	Thực hành dược lý	Y học	2011	10
28	Sinh học	Y học	2008	12
29	Dược xã hội học	Y học	2007	5
30	Quản lý và kinh tế dược	Y học	2011	9
31	Pháp chế dược (Tài liệu tham khảo)	Y học	2011	11
32	Bài giảng thực vật dược	Y học	2011	8
33	Giáo trình thực hành thực vật	Y học	2011	10
34	Kinh tế dược	Y học	2011	10
35	Marketing dược	Y học	2011	10
36	BG Marketing- Marketing dược.CDY	CDY	2018	300
37	Tổ chức y tế - chương trình y tế quốc gia (TS. Hoàng Ngọc Chương)	Y học	2011	20
38	Điều dưỡng cơ bản - Tập 1 (TS. Đỗ Đình Xuân)	Y học	2012	837

39	Điều dưỡng cơ bản - Tập 2 (TS. Đỗ Đình Xuân)	Y học	2007	936
40	Điều dưỡng cơ bản (Hệ Trung cấp và Cao đẳng)	Y học	2005	53
41	BG Điều dưỡng cơ bản T1.CĐY	CĐY	2017	300
42	BG Điều dưỡng cơ bản T2.CĐY	CĐY	2017	300
43	Điều dưỡng cấp cứu hồi sức	Y học	2007	21
44	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu (Nguyễn Đạt Anh)	Y học	2011	200
45	Bài giảng điều dưỡng cơ bản và quản lý điều dưỡng	Y học	2007	297
46	Quản lý điều dưỡng. ĐT Cử nhân điều dưỡng	Y học	2010	100
47	Hướng dẫn thực hành 55 kỹ thuật điều dưỡng cơ bản - Tập 1 (Đỗ Đình Xuân)	Y học	2010	100
48	Hướng dẫn thực hành 55 kỹ thuật điều dưỡng cơ bản - Tập 2 (Đỗ Đình Xuân)	Y học	2010	100
49	Tâm lý học y học - y đức (Nguyễn Huỳnh Ngọc)	Y học	2010	100
50	BG Y xã hội.pho to	Y học	2005	500
51	Giải phẫu bệnh - Đào tạo kỹ thuật y học (Nguyễn Quang Tuấn)	Y học	2010	50
52	Bài giảng giải phẫu học (CĐY)	CĐY	2016	300
53	Hóa sinh y học (CĐ)	Y học	2007	216
54	Giải phẫu sinh lý người - Tập 1 (Hệ CĐ sư phạm)	Y học	2002	14
55	Giải phẫu sinh lý người - Tập 2 (Hệ CĐ sư phạm)	Y học	2001	42
56	Sinh lý học - Cử nhân điều dưỡng (Phạm Thị Minh Đức)	GĐVN	2011	400
57	BG Sinh lý học (ĐT Điều dưỡng đa khoa)	GĐVN	2016	300
58	Sinh lý bệnh. ĐT Cử nhân điều dưỡng	GĐVN	2015	100
59	Bài giảng Sinh lý bệnh (CĐY)	CĐY	2016	300
60	Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm	Y học	2005	22
61	BG Dinh dưỡng, tiết chế và ATVSTP. CĐY	CĐY	2016	300

62	BG Sức khỏe - môi trường - dịch tễ.CĐY	CĐY	2017	300
	Dịch tễ học (Đào tạo cử nhân điều dưỡng).			
63	Nguyễn Minh Sơn	Y học	2010	50
64	Giải phẫu x-quang (CĐ)	Y học	2007	235
65	Y học cổ truyền (CĐ)	Y học	2012	334
	Chuẩn đoán hình ảnh x-quang (BS. Chu Văn			
66	Đặng)	Y học	2010	50
67	Kỹ thuật siêu âm (TS. Hoàng Ngọc Chương)	Y học	2011	49
	Các phương thức đào tạo bằng vật lý (Lê Quang			
68	Khanh)	Y học	2010	70
	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (PGS.			
69	TS. Trần Trọng Hải)	Y học	2014	50
70	Phục hồi chức năng.ĐT Cử nhân điều dưỡng	Y học	2010	200
71	BG Bảo quản và tồn trữ thuốc. CĐY	CĐY	2017	300
72	Bài giảng Pháp luật - Tổ chức quản lý dược.CĐY	CĐY	2018	300
73	BG Dược lý chuyên ngành.CĐY	CĐY	2018	300
74	BG Dược lý học.CĐY	CĐY	2018	300
75	Dược liệu.CĐY	CĐY	2018	300
76	Y học cổ truyền .CĐY	CĐY	2018	300
77	BG Bào chế.CđY	CĐY	2018	300
78	BG Dược lý đại cương.CĐY	CĐY	2018	300
	Bệnh học sơ sở .dùng cho CĐ KT y học (Nguyễn			
79	Mỹ)	Y học	2010	200
80	Điều dưỡng nội khoa (CĐ)	Y học	2012	869
81	BG điều dưỡng nội khoa.CĐY	Y học	2016	300
	Điều dưỡng chuyên khoa hệ nội (Phần TK-tâm			
82	thần)	Y học	2011	645
83	Vi sinh	Y học	2005	193
84	Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh lâm sàng	Y học	2005	204
85	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản huyết học	Y học	2006	3

86	Ký sinh trùng (TS. Phạm Văn Thân)	Y học	2009	50
87	Giáo trình ký sinh trùng thực hành (TS. Lê Thị Xuân)	Y học	2008	50
88	BG Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện (ĐT Điều dưỡng)	CDY	2016	300
89	BG Điều dưỡng bệnh truyền nhiễm. CDY	CDY	2017	300
90	BG Điều dưỡng CK hệ nội. CDY	CDY	2018	300
91	BG Bệnh học. CDY	CDY	2018	300
92	Điều dưỡng ngoại khoa	Y học	2011	797
93	Điều dưỡng ngoại Tập 1+2 (Đào tạo cử nhân điều dưỡng)	Y học	2009	6
94	Điều dưỡng ngoại. Tập 1( Đào tạo cử nhân điều dưỡng)	Y học	2011	50
95	Điều dưỡng ngoại. Tập 2( Đào tạo cử nhân điều dưỡng)	Y học	2015	50
96	BG Điều dưỡng ngoại khoa. CDY	CDY	2018	300
97	Điều dưỡng chuyên khoa hệ ngoại (Tai mũi họng-mắt-răng hàm mặt)	Y học	2011	658
98	BG Chuyên khoa Mắt răng miệng - Tai mũi họng ( CD Y)	CDY	2016	300
99	Điều dưỡng nhi khoa	Y học	2012	582
100	Điều dưỡng sản phụ khoa	Y học	2013	663
101	BG Điều dưỡng sản phụ khoa. CDY	CDY	2017	300
102	Câu hỏi tự lượng giá điều dưỡng nhi khoa (ThS. Đinh Ngọc Đệ)	Y học	2009	20

**Phòng 37 : Kho bộ môn GDTC – GDQP**

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
-----	--------------	--------	----------

<b>I</b>	<b>Thiết bị</b>		
1	Lưới Bông rô	cái	02
2	Quả Bông rô	Quả	20
3	Gậy thể dục	cái	40
4	Lựu đạn tập	Quả	10
5	Súng tiêu liên AK	Khẩu	10
6	Máy bắn tập (MBT)-03 model SH2/QH/CD	Bộ	01
7	Bộ cấp cứu, cứu thương, chuyên thương, sơ cứu	Bộ	02

**Nơi nhận:**

UBND Tỉnh ( để báo cáo);  
 Sở LĐTBXH ( để báo cáo);  
 Các Đơn vị trong trường( Thực hiện);  
 Lưu VT – ĐT;  
 Công khai Website.

**HIỆU TRƯỞNG****(Đã ký)****Mai Văn Bảy**